

Số: 1528 /CBLS-XD-TC

Phú Thọ, ngày 30 tháng 7 năm 2021

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng quý III năm 2021
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 152/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 15/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện giá cước vận tải bằng xe ô tô và giá dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Quy định một số nội dung quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND ngày 27/4/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ ban hành kèm theo Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ;

Liên Sở Xây dựng - Tài chính thống nhất công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ như sau.

1. Giá vật liệu xây dựng được công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Giá vật liệu trong bảng công bố này được tham khảo, xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, báo giá của nhà sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thành, thị; một số giá vật liệu công bố theo địa chỉ nơi sản xuất, nhà cung cấp (*giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*).

2. Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất. Những loại vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách trong công bố giá, thì không tham khảo hoặc không vận dụng. Giá cửa kính khuôn nhựa lõi thép, vách kính khuôn nhựa lõi thép, cửa kính khuôn nhôm hệ, vách kính khuôn nhôm hệ đã bao gồm: khuôn nhựa lõi

thép, khuôn nhôm hệ, kính, ốc, vít, bản lề, chốt, khóa và chi phí lắp đặt. Giá của gỗ chưa bao gồm: bản lề, chốt, khóa và sơn, nẹp.

3. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này để chủ đầu tư và các tổ chức tư vấn tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Chủ đầu tư khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm xây dựng, địa điểm cung cấp vật tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và các quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu đủ tiêu chuẩn, đảm bảo chất lượng và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường; các sản phẩm vật liệu xây dựng cùng loại, có tiêu chuẩn, chất lượng tương đương thì chủ đầu tư lựa chọn giá sản phẩm vật liệu xây dựng mức giá thấp nhất, đáp ứng mục tiêu đầu tư tiết kiệm chi phí và có hiệu quả.

4. Trong trường hợp các loại vật liệu có sự chênh lệch, biến động về giá (*tăng hoặc giảm*) so với giá công bố hoặc không có trong công bố, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát giá, tổ chức xác định giá vật liệu trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, báo giá của nhà cung cấp hoặc hoá đơn chứng từ hợp pháp theo quy định của Bộ Tài chính phù hợp với mặt bằng giá tại nơi xây dựng công trình, đảm bảo các chủng loại vật liệu được sử dụng đáp ứng quy định theo Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng; chủ đầu tư tự quyết định giá khi lập dự toán, quyết toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình với mục tiêu tiết kiệm chi phí, đảm bảo phù hợp với yêu cầu từng công trình và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính trung thực chính xác của việc này. Chủ đầu tư gửi giá các loại vật liệu trên cho Liên Sở Tài chính - Xây dựng để tổng hợp bổ sung vào công bố giá theo quy định.

5. Các đơn vị sản xuất, cung ứng vật liệu xây dựng trong bảng công bố này chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các *loại vật liệu gửi đăng công bố*.

6. Giá vật liệu xây dựng được công bố áp dụng từ ngày ký.

(Chi tiết Giá vật liệu xây dựng Quý III năm 2021 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ được đăng tải trên Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng có địa chỉ Website: <http://soxaydung.phutho.gov.vn>).

Trong quá trình tham khảo, vận dụng nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân, phản ánh về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của Tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Website: SXD, STC;
- Lưu: KT&VLXD.

SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trương Xuân Chí

SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Đức

BẢNG CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ
(Kèm theo Công bố số: 1528/CBLS-XD-TC, ngày 30/7/2021,
của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính Phú Thọ)

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	<u>CÁT CÁC LOẠI</u>		
	Thành phố Việt Trì		
	Giá bán tại bến, bãi trên địa bàn thành phố Việt Trì		
1	Cát bê tông Sông Lô	đ/m ³	260.000
2	Cát xây, trát Sông Lô	đ/m ³	260.000
3	Cát xây, trát (cát sông Đà)	đ/m ³	140.000
	Giá tại bãi tập kết Công ty TNHH Thường Xuyên - khu 8, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì		
4	Cát bê tông Sông Lô	đ/m ³	260.000
5	Cát xây, trát Sông Lô	đ/m ³	260.000
6	Cát đen	đ/m ³	140.000
	Giá tại bãi tập kết Công ty TNHH MTV An Khang - khu 1, xã Phụng Lâu, thành phố Việt Trì		
7	Cát bê tông Sông Lô	đ/m ³	260.000
8	Cát xây, trát Sông Lô	đ/m ³	260.000
9	Cát đen	đ/m ³	140.000
	Giá tại kho Công ty TNHH Cao Lâm Phú Thọ - tổ 8b, phố Bạch Hạc, phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì		
10	Cát bê tông Sông Lô	đ/m ³	245.000
11	Cát xây, trát	đ/m ³	100.000
	Thị xã Phú Thọ (giá trên địa bàn thị xã Phú Thọ)		
12	Cát bê tông Sông Lô	đ/m ³	295.000
13	Cát xây, trát Sông Lô	đ/m ³	285.000
	Huyện Đoan Hùng		
14	Cát bê tông Sông Lô (giá tại cảng thị trấn)	đ/m ³	270.000
15	Cát xây, trát Sông Lô (giá tại cảng thị trấn)	đ/m ³	250.000
	Huyện Phù Ninh (giá tại mỏ cát thuộc xã Trị Quận, Hạ Giáp, Tiên Du, huyện Phù Ninh)		
16	Cát bê tông Sông Lô	đ/m ³	275.000
17	Cát xây, trát Sông Lô	đ/m ³	260.000
	Huyện Thanh Ba (giá trung bình trên địa bàn huyện)		
18	Cát bê tông	đ/m ³	285.000
19	Cát xây, trát	đ/m ³	250.000
20	Cát đen	đ/m ³	100.000
	Huyện Hạ Hòa		
21	Cát bê tông (giá trung bình trên địa bàn thị trấn Hạ Hòa)	đ/m ³	300.000
22	Cát xây, trát (sản phẩm của Công ty TNHH Thái Hưng Anh; Công ty TNHH Đại Minh, giá bán tại bến ở xã Vĩnh Chân)	đ/m ³	100.000
23	Cát đen san lấp (sản phẩm của Công ty TNHH Thái Hưng Anh; Công ty TNHH Đại Minh, giá bán tại bến ở xã Vĩnh Chân)	đ/m ³	90.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Huyện Yên Lập (giá trên địa bàn thị trấn)		
24	Cát bê tông	đ/m ³	320.000
25	Cát xây trát	đ/m ³	220.000
26	Cát đen	đ/m ³	120.000
	Huyện Cẩm Khê (giá tại kho Công ty TNHH Cương Lĩnh - thị trấn Sông Thao, tại trung tâm huyện)		
27	Cát bê tông Sông Lô	đ/m ³	320.000
28	Cát xây, trát Sông Lô	đ/m ³	320.000
	Huyện Tam Nông		
29	Cát bê tông (giá tại Công ty TNHH Trung Thành - khu 8, xã Tề Lễ; Tel: 0974.842.645) - Cát sông Búra	đ/m ³	210.000
30	Cát xây, trát (giá tại Công ty TNHH Trung Thành - khu 8, xã Tề Lễ; Tel: 0974.842.645) - Cát sông Búra	đ/m ³	210.000
31	Cát xây, trát sông Đà (giá tại Công ty TNHH Tiến Nga - khu 13, xã Dân Quyền; Tel: 0986.863.161)	đ/m ³	100.000
	Huyện Thanh Sơn		
32	Cát bê tông (giá tại bến bãi Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thịnh Đạt Phú Thọ - xã Sơn Hùng) - Cát sông Búra	đ/m ³	200.000
	Huyện Thanh Thủy		
33	Cát bê tông Sông Lô (giá tại Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đức Thịnh - xã Thạch Đồng)	đ/m ³	330.000
34	Cát xây, trát Sông Lô (giá tại Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đức Thịnh - xã Thạch Đồng)	đ/m ³	250.000
35	Cát xây, trát (cát sông Đà), (giá tại Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đức Thịnh - xã Thạch Đồng)	đ/m ³	100.000
	Huyện Tân Sơn (giá tại Mỏ Công ty CP Xây dựng và Thương mại Sông Biển - xã Văn Lung, huyện Tân Sơn)		
36	Cát bê tông (cát sông Búra)	đ/m ³	170.000
37	Cát xây, trát (cát sông Búra)	đ/m ³	130.000
	SỎI		
	Thành phố Việt Trì	đ/m ³	
38	Sỏi 1x2cm - Giá tại bãi tập kết Công ty TNHH Thương Xuyên - khu 8, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì	đ/m ³	240.000
39	Sỏi 1x2cm - Giá tại bãi tập kết Công ty TNHH MTV An Khang - khu 1, xã Phượng Lâu, thành phố Việt Trì (sỏi 1x2 cm)	đ/m ³	200.000
40	Sỏi 1x2 cm - Công ty TNHH Cao Lâm Phú Thọ - giá tại bến của Công ty - tổ 8b, phố Bạch Hạc, phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì	đ/m ³	160.000
	Huyện Thanh Ba (giá bán trên địa bàn huyện)		
41	Sỏi xô (Sỏi Sông Lô)	đ/m ³	280.000
	Thị xã Phú Thọ		
42	Sỏi 1x2cm (giá bán trên địa bàn thị trấn)	đ/m ³	250.000
	Huyện Đoan Hùng (giá bán trên địa bàn thị trấn)		
43	Sỏi xô	đ/m ³	180.000
44	Sỏi chọn (đã sàng, rửa)	đ/m ³	200.000
	Huyện Hạ Hòa		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
45	Sỏi xô	đ/m ³	270.000
46	Sỏi chọn (đã sàng, rửa)	đ/m ³	290.000
	Huyện Tam Nông (giá bán tại Cơ sở SXKD Dũng Thủy - khu 1, thị trấn Hưng Hóa)		
47	Sỏi 1x2		280.000
	Huyện Cẩm Khê (giá bán trên địa bàn thị trấn Cẩm Khê)		
48	Sỏi xô	đ/m ³	290.000
49	Sỏi chọn (đã sàng, rửa)	đ/m ³	305.000
	Huyện Thanh Thủy (giá tại Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đức Thịnh - xã Thạch Đồng)		
50	Sỏi sông Lô	đ/m ³	280.000
51	Sỏi chọn sông Đà	đ/m ³	230.000
	Huyện Tân Sơn (giá tại cửa hàng VLXD Thành Vinh (khu Mìn 1, xã Mỹ Thuận)		
52	Sỏi chọn	đ/m ³	200.000
	<u>ĐÁ XÂY DỰNG</u>		
	Công ty TNHH Thường Xuyên - giá tại bãi tập kết - khu 8, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ		
53	Đá 1x2	đ/m ³	240.000
54	Đá 2x4	đ/m ³	230.000
55	Đá 4x6	đ/m ³	230.000
56	Đá hộc	đ/m ³	220.000
57	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	230.000
58	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	190.000
	Công ty TNHH MTV An Khang - giá tại bãi tập kết - khu 1, xã Phượng Lâu, thành phố Việt Trì		
59	Đá 1x2	đ/m ³	240.000
60	Đá 2x4	đ/m ³	230.000
	Công ty cổ phần Núi Hùng Mỏ xóm Lèo, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn ĐT: 984.569.899 (giá tại mỏ, trên phương tiện)		
61	Đá 0,5x1	đ/m ³	122.727
62	Đá 1x2	đ/m ³	122.727
63	Đá 2x4	đ/m ³	109.091
64	Đá 4x6	đ/m ³	109.091
65	Đá hộc	đ/m ³	81.818
66	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	109.091
67	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	70.000
	Công ty TNHH Xây dựng Liên Hợp Mỏ đá dốc Kẹm Hem xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn. ĐT: 0984.569.899 (giá tại mỏ, trên phương tiện)		
68	Đá 0,5x1	đ/m ³	131.818
69	Đá 1x2	đ/m ³	131.818
70	Đá 2x4	đ/m ³	118.182

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
71	Đá 4x6	đ/m ³	118.182
72	Đá mặt (bột đá)	đ/m ³	90.909
73	Đá hộc	đ/m ³	90.909
74	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	118.182
75	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	81.818
	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Trần Phú Mỏ đá dốc Dải, xóm Chiềng, xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn <i>(giá tại mỏ, trên phương tiện)</i>		
76	Đá 0,5x1	đ/m ³	130.000
77	Đá 1x2	đ/m ³	160.000
78	Đá 2x4	đ/m ³	150.000
79	Đá 4x6	đ/m ³	130.000
80	Đá hộc	đ/m ³	120.000
81	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	130.000
82	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	90.000
	Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Phú Thọ Mỏ đá Hang Đùng: xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập ĐT: 0976.914.766; 0975 114 988 <i>(giá tại mỏ, trên phương tiện)</i>		
83	Đá 0,5x1	đ/m ³	155.000
84	Đá 1x2	đ/m ³	155.000
85	Đá 2x4	đ/m ³	136.000
86	Đá 4x6	đ/m ³	118.000
87	Đá hộc	đ/m ³	109.000
88	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	118.000
89	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	100.000
90	Bột đá	đ/m ³	118.000
	Công ty CP Khoáng sản và VLXD Tự Lập Mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập, H. Yên Lập <i>(giá tại mỏ, trên phương tiện)</i>		
91	Đá 0,5x1	đ/m ³	185.000
92	Đá 1x2	đ/m ³	185.000
93	Đá 2x4	đ/m ³	175.000
94	Đá 4x6	đ/m ³	165.000
95	Đá hộc	đ/m ³	145.000
96	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	165.000
97	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	145.000
	Công ty TNHH Thắng Lợi Mỏ đá Mèo Gù xã Phúc Khánh - H. Yên Lập <i>(giá tại mỏ, trên phương tiện)</i>		
98	Bột đá	đ/m ³	90.909
99	Đá 0,5x1	đ/m ³	109.091
100	Đá 1x2	đ/m ³	145.455
101	Đá 2x4	đ/m ³	136.364

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
102	Đá 4x6	đ/m ³	90.909
103	Đá hộc	đ/m ³	90.909
104	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	118.182
105	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	81.818
	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Trung Anh Mỏ đá Tây Hang Chuột - xã Phúc Khánh - H. Yên Lập (giá tại mỏ, trên phương tiện). Liên hệ: Ông Độ 0913 090 522		
106	Đá 0x5	đ/m ³	135.000
107	Đá 1x2	đ/m ³	125.000
108	Đá 2x4	đ/m ³	120.000
109	Đá 4x6	đ/m ³	100.000
110	Đá hộc	đ/m ³	115.000
111	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	116.000
112	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	98.000
	Công ty TNHH Thu Hải Mỏ đá Hang Đùng 1- xã Ngọc Lập - H. Yên Lập (giá tại mỏ, trên phương tiện)		
113	Đá mặt (bột đá)	đ/m ³	100.000
114	Đá 0,5x1	đ/m ³	118.000
115	Đá 1x2	đ/m ³	155.000
116	Đá 2x4	đ/m ³	145.000
117	Đá 4x6	đ/m ³	105.000
118	Đá hộc	đ/m ³	100.000
119	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	118.000
120	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	82.000
	Sản phẩm đá ốp, lát - giá bán tại kho Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại UNOCONS. ĐC: tổ 60, khu Hợp Phương, phường Minh Phương, tp Việt Trì, tỉnh Phú Thọ		
	Đá granite		
121	Tím hoa cà (ngắn)	đ/m ²	190.000
122	Tím hoa cà dài (dài)	đ/m ²	220.000
123	Trắng suối lau (ngắn)	đ/m ²	180.000
124	Trắng đặc lác (dài)	đ/m ²	200.000
125	Trắng mắt rồng (ngắn)	đ/m ²	310.000
126	Trắng mắt rồng (dài)	đ/m ²	330.000
127	Vàng nhạt	đ/m ²	280.000
128	Vàng đậm	đ/m ²	470.000
129	Hồng Gia Lai	đ/m ²	280.000
130	Đỏ nhuộm hoa trung	đ/m ²	310.000
131	Đỏ nhuộm hoa to	đ/m ²	330.000
132	Đỏ rubi Trung Quốc (ngắn)	đ/m ²	860.000
133	Đỏ rubi Trung Quốc (dài)	đ/m ²	1.200.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
134	Đỏ rubi Ấn Độ (ngắn)	đ/m ²	670.000
135	Đỏ rubi Ấn Độ (dài)	đ/m ²	900.000
136	Đỏ hoa phượng (ngắn)	đ/m ²	300.000
137	Đỏ hoa phượng (dài)	đ/m ²	340.000
138	Đen Phú Yên Trung Quốc	đ/m ²	260.000
139	Đen Phú Yên Việt Nam (ngắn)	đ/m ²	490.000
140	Đen Phú Yên Việt Nam (dài)	đ/m ²	550.000
141	Đen Camphuchia (ngắn)	đ/m ²	450.000
142	Đen Camphuchia (dài)	đ/m ²	570.000
143	Đen Kim sa Trung Quốc mỏng (ngắn)	đ/m ²	680.000
144	Đen Kim sa Trung Quốc mỏng (dài)	đ/m ²	850.000
145	Đen Kim sa Ấn Độ dày (ngắn)	đ/m ²	580.000
146	Đen Kim sa Ấn Độ dày (dài)	đ/m ²	870.000
147	Đen indo (ngắn)	đ/m ²	470.000
148	Đen indo (dài)	đ/m ²	530.000
149	Xà cừ xanh mắt mèo	đ/m ²	1.310.000
150	Xà cừ đen mắt mèo	đ/m ²	1.250.000
151	Xà cừ trắng mắt mèo	đ/m ²	970.000
152	Xanh brasin	đ/m ²	620.000
	Đá granite cao cấp		
153	Vàng hoàng gia Havana slap lớn 2p	đ/m ²	2.700.000
154	Vàng hoàng gia Hoa nhỏ	đ/m ²	1.865.000
155	Vàng Brazil vân ngang da hổ	đ/m ²	1.970.000
156	Solarius slap 2p	đ/m ²	2.250.000
157	Kim sa khổ lớn (Black Galaxy 2p)	đ/m ²	1.620.000
158	Onyx tự nhiên vàng đậm	đ/m ²	1.570.000
159	Onyx tự nhiên nâu ngọc	đ/m ²	1.200.000
160	Vàng Brazil vân ngang khổ 60 khổ 80	đ/m ²	1.300.000
161	Vàng Anh Quốc	đ/m ²	1.265.000
	Đá MARBLE nhập khẩu Châu Âu		
162	Trắng ý	đ/m ²	1.800.000
163	Trắng hylap	đ/m ²	1.300.000
164	Kem oman	đ/m ²	1.050.000
165	Nâu Phần Lan	đ/m ²	860.000
166	Trắng tay ban nha	đ/m ²	840.000
167	Opstoman	đ/m ²	1.010.000
168	Rosalia màu kem	đ/m ²	1.100.000
169	Rosalia vân rối	đ/m ²	960.000
170	Vàng Iran	đ/m ²	1.200.000
171	Vàng Róm	đ/m ²	870.000
172	Crema NoVa	đ/m ²	940.000
173	Crema Eva	đ/m ²	940.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
174	Onxyx Vàng Iran	đ/m ²	1.080.000
175	Nâu nhạt tây ban nha	đ/m ²	715.000
176	Nâu Đậm tây ban nha	đ/m ²	810.000
177	Vàng pháp dày 1.8cm	đ/m ²	535.000
178	Vàng tằm	đ/m ²	515.000
	Đá nhân tạo nhập khẩu		
179	Trắng tuyết	đ/m ²	330.000
180	Trắng sứ (NAMI) A1	đ/m ²	1.350.000
181	Trắng sứ A2	đ/m ²	380.000
182	Trắng ý 3D dày 1.4cm	đ/m ²	580.000
183	Trắng ý 3D dày 1.6cm	đ/m ²	650.000
184	Trắng ý 3D dày 1.8cm	đ/m ²	720.000
185	Trắng Poca xám vân gỗ	đ/m ²	610.000
186	Vàng Tùng Hương	đ/m ²	450.000
187	Onyx nhân tạo loại 1 các màu	đ/m ²	1.230.000
	<u>GẠCH ĐẤT SÉT NUNG</u>		
	Thành phố Việt Trì		
	Gạch tuynel - Công ty CP đầu tư xây dựng và phát triển nhà Phú Thọ (giá bán tại nhà máy đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện người mua - ĐC: khu Trung Phương, phường Minh Phương, Việt Trì, Phú Thọ - Tel: 0915.556.555)		
188	Gạch rỗng 2 lỗ - A1	đ/viên	800
189	Gạch rỗng 2 lỗ - A2	đ/viên	660
190	Gạch đặc A1	đ/viên	1.000
191	Gạch A3 các loại	đ/viên	500
192	Gạch phòng nổ các loại	đ/viên	318
193	Gạch vỡ	đ/m ³	27.300
	Thị xã Phú Thọ		
	Gạch tuynel - Công ty CP Hà Thạch (giá bán trên phương tiện người mua tại Công ty - ĐC: xã Hà Thạch, Tx. Phú Thọ)		
194	Gạch rỗng 2 lỗ A1	đ/viên	800
195	Gạch đặc A1	đ/viên	950
	Huyện Phù Ninh		
	Gạch tuynel - Công ty CP gốm xây dựng Phong Châu (giá bán trên phương tiện người mua tại Công ty - ĐC: khu 4, xã Tử Đà, huyện Phù Ninh - Tel: 0982.088.638)		
196	Gạch đặc	đ/viên	1.091
197	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	880
	Huyện Tam Nông		
	Gạch tuynel - Công ty CP VLXD Vĩnh Thịnh (giá bán tại nhà máy đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện người mua - ĐC: khu 5 xã Thượng Nông - Tel: 0985.890.758)		
198	Gạch đặc A	đ/viên	1.100
199	Gạch đặc B	đ/viên	950
200	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	920

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
201	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	700
	Gạch tuynel - Công ty CP Tài Chính (giá bán tại nhà máy đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện người mua - ĐC: xã Quang Húc - Tel: 0975.699.688)		
202	Gạch đặc A	đ/viên	1.000
203	Gạch đặc B	đ/viên	850
204	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	870
205	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	650
	Huyện Thanh Ba		
	Gạch tuynel - Công ty Gạch Hoàng Gia (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - ĐC: xã Yễn Khê)		
206	Gạch rỗng R10 A1	đ/viên	900
207	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.150
208	Gạch rỗng R08 A1	đ/viên	800
209	Gạch đặc Đ08 A1	đ/viên	1.050
210	Gạch rỗng đất sét nung 10 lỗ A1	đ/viên	1.800
	Gạch tuynel - Gạch Haceco (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - ĐC: xã Vũ Yễn)		
211	Gạch rỗng R10A1S	đ/viên	818
212	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	991
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Chí Hưng (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - ĐC: xã Lương Lỗ)		
213	Gạch rỗng R10A1S	đ/viên	950
214	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.090
	Huyện Đoan Hùng		
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Phú Giang (giá bán trên địa bàn huyện Đoan Hùng - Địa chỉ nhà máy: xã Tiêu Sơn, huyện Đoan Hùng)		
215	Gạch chỉ 2 lỗ rỗng KT220x100x60mm - loại 1	đ/viên	850
216	Gạch đặc KT200x95x55mm - loại 1	đ/viên	1.150
	Huyện Lâm Thao		
217	Gạch đặc (Kính Kệ)	đ/viên	1.045
218	Gạch rỗng 2 lỗ A (CNN Hợp Hải)	đ/viên	864
	Huyện Cẩm Khê		
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Thuận Thắng (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - khu 5, xã Yên Tập, huyện Cẩm Khê)		
219	Gạch đặc A	đ/viên	900
220	Gạch đặc B	đ/viên	700
221	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	841
222	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	620
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Vân Trang (Khu 2, xã Hiền Đa, huyện Cẩm Khê)		
223	Gạch đặc A	đ/viên	900
224	Gạch đặc B	đ/viên	700
225	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	800
226	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	600
	Huyện Thanh Sơn		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Hoàng Việt (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - xóm Chanh, Sơn Hùng, Thanh Sơn)		
227	Gạch đặc	đ/viên	860
228	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	640
	Gạch tuynel - Công ty TNHH gạch ngói Việt Tiến (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - xã Định Quả, Thanh Sơn)		
229	Gạch đặc	đ/viên	830
230	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	680
	Gạch tuynel - Công ty CP Bảo Sơn (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - Khu Bãi San, xã Yên Lãng)		
231	Gạch đặc	đ/viên	800
232	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	650
	Huyện Thanh Thủy		
	Gạch tuynel - Công ty CP Phúc Hưng (khu 9, xã Hoàng Xá, thị trấn Thanh Thủy - Tel: 0965.615.769)		
233	Gạch đặc loại A	đ/viên	850
234	Gạch rỗng 2 lỗ loại A	đ/viên	800
	Gạch tuynel - Nhà máy gạch tuynel Tân Phương (xã Tân Phương - Tel: 0914387987)		
235	Gạch đặc loại A	đ/viên	900
236	Gạch đặc loại B	đ/viên	700
237	Gạch rỗng 2 lỗ loại A	đ/viên	850
238	Gạch rỗng 2 lỗ loại B	đ/viên	600
	Gạch rỗng 6 lỗ	đ/viên	-
	Huyện Tân Sơn		
	Gạch tuynel - giá bán tại cửa hàng VLXD Tâm Thắng (khu 5, xã Tân Phú, Tân Sơn)		
239	Gạch đặc A1	đ/viên	1.100
240	Gạch rỗng 2 lỗ A1	đ/viên	800
241	Gạch đặc A2	đ/viên	950
242	Gạch rỗng 2 lỗ A2	đ/viên	750
	GẠCH KHÔNG NUNG		
	Thành phố Việt Trì		
	Gạch coric-Bê tông giả đá (gạch bê tông lát vỉa hè) - SP của: Công ty CP Xây dựng và Thương mại Tam Đa - ĐC: tổ 9A, khu 1B, phường Nông Trang, Tp. Việt Trì - Sản xuất tại Khu 5, P. Vân Phú, Tp. Việt Trì - Tel: 0210 3840 983; DD: 0912 243 858 - Giá chưa thuế VAT; đã bao gồm chi phí bốc, xếp; vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn tại Tp. Việt Trì)		
243	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 200 KT: 400x400x40(mm)	đ/m ²	130.000
244	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 300 KT: 400x400x40(mm)	đ/m ²	140.000
245	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 200 KT: 400x400x33(mm)	đ/m ²	110.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
246	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 300 KT: 400x400x33(mm)	đ/m ²	120.000
247	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 200 KT: 300x300x50(mm)	đ/m ²	135.000
248	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 300 KT: 300x300x50(mm)	đ/m ²	145.000
249	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 200 KT: 300x300x33(mm)	đ/m ²	115.000
250	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 300 KT: 300x300x33(mm)	đ/m ²	125.000
251	Bó vỉa bê tông mác 200; KT: 200x220x1000 (mm)	đ/viên	90.000
252	Bó vỉa bê tông mác 200; KT: 200x220x500 (mm)	đ/viên	60.000
253	Tấm đón nước Coric- bê tông giả đá mác 200 KT: 600x300x50(mm)	đ/viên	60.000
254	Tấm đón nước Coric- bê tông giả đá mác 300 KT: 600x300x50(mm)	đ/viên	65.000
	Gạch ACC.B3 - Công Ty CP VLXD An Thái (giá bán tại nhà máy - KCN Thụy Vân, Việt Trì, Phú Thọ)		
255	KT 600x200x100	đ/m ³	1.350.000
256	KT 600x200x150	đ/m ³	1.350.000
257	KT 600x200x200	đ/m ³	1.350.000
258	Vữa xây cho gạch ACC	đ/kg	2.600
	Huyện Hạ Hòa		
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Đức Trung Hạ Hòa (giá bán tại nhà máy - ĐC: xã Chính Công, huyện Hạ Hòa)		
259	Gạch không nung đặc 220x105x65 mm	đ/viên	1.050
260	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	đ/viên	1.000
	Huyện Đoan Hùng		
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Hồng Phong (giá bán tại nhà máy - ĐC: xã Chí Đám)		
261	Gạch không nung đặc 220x105x65 mm	đ/viên	1.050
262	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	đ/viên	1.000
	Huyện Lâm Thao		
	Gạch bê tông - Công ty CP Thượng Long (giá bán tại địa bàn thành phố Việt Trì và các huyện lân cận - ĐC: xã Cao Xá, huyện Lâm Thao, Phú Thọ - Tel: 0919.360.138; hotline: 0912.609.760)		
263	Gạch đặc TLD200, KT 200x95x60mm	đ/viên	1.150
264	Gạch đặc TLD140, KT 170x140x60mm	đ/viên	1.200
265	Gạch đặc TLD220, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.200
266	Gạch 2 lỗ TL2LD, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.100
267	Gạch 2 vách TL2V100, KT 390x100x190mm	đ/viên	6.300
268	Gạch 2 vách TL2V150, KT 390x150x190mm	đ/viên	8.000
269	Gạch 2 vách TL2V190, KT 390x190x190mm	đ/viên	10.000
270	Gạch 3 vách TL3V105, KT 390 x105x130mm	đ/viên	5.700
271	Gạch 4 vách TL4V140, KT 390 x140x130mm	đ/viên	7.100
272	Gạch ba banh 2 lỗ TLBB2L, KT 250x140x100mm	đ/viên	2.000
	Huyện Yên Lập		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Gạch bê tông - Công ty TNHH thương mại sản xuất A&T (xóm Mè, xã Hưng Long)		
273	Gạch rỗng KT(22x10,5x6,5) cm	đ/viên	1.000
274	Gạch đặc KT(22x10,5x6,5) cm	đ/viên	1.000
275	Gạch rỗng (25x15x10,5) cm	đ/viên	1.600
	Gạch bê tông - Doanh nghiệp tư nhân Long Dương		
276	Gạch rỗng KT(22x10,5x6,5) cm	đ/viên	1.000
277	Gạch đặc KT(15x10x25) cm	đ/viên	1.600
	Huyện Thanh Sơn		
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Tiến Bình Phú Thọ (thị trấn Thanh Sơn)		
278	Gạch rỗng KT(22x10,5x6,5) cm	đ/viên	1.150
279	Gạch đặc KT(22x10,5x6,5) cm	đ/viên	1.250
	Huyện Tân Sơn		
	Gạch bê tông - Doanh nghiệp tư nhân Long Dương (giá bán tại nhà máy - ĐC: khu 2, Tân Phú, Tân Sơn)		
280	Gạch rỗng KT(22x10,5x6,5) cm	đ/viên	1.150
281	Gạch đặc KT(22x10,5x6,5) cm	đ/viên	1.450
	<u>GẠCH ỐP LÁT</u>		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CMC - Cơ sở 1: Phố Anh Dũng, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Cơ sở 2: Lô B10 - B11, KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Tel: (0210) 3849 336 - Fax: (0210) 3847 729 - Giá bán tại kho nhà máy, trên phương tiện người mua		
	Gạch lát sân vườn ceramic KT 500x500 (Hộp =04 viên = 1m²)		
282	Các mẫu men matt (chày phẳng)	đ/m ²	80.000
283	Các mẫu men matt (chày định hình)	đ/m ²	81.000
284	Các mẫu men sugar (phẳng + định hình)	đ/m ²	83.000
	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (Hộp =11 viên= 0,99m²)		
285	Các mẫu men bóng & men matt (chày phẳng)	đ/m ²	78.000
286	Các mẫu men bóng & men matt (chày định hình)	đ/m ²	81.000
287	Các mẫu men sugar (chày phẳng + định hình)	đ/m ²	84.000
288	Các mẫu ốp lát bề bơi màu xanh	đ/m ²	88.000
289	Các mẫu gạch bông xương trắng	đ/m ²	93.000
	Gạch lát sân vườn ceramic KT 600x600 (Hộp =04viên=1,44m²)		
290	Gạch lát sân vườn ceramic KT600x600 (men matt)	đ/m ²	92.000
291	Gạch lát sân vườn ceramic KT600x600 (men sugar)	đ/m ²	95.000
	Gạch lát granit KT600x600 (Hộp= 4 viên = 1,44m²)		
292	Các mẫu KT600x600 nano màu sáng	đ/m ²	115.000
293	Các mẫu KT600x600 nano màu đậm	đ/m ²	122.000
294	Các mẫu KT600x600 men kim cương màu sáng	đ/m ²	128.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
295	Các mẫu KT600x600 men kim cương màu đậm	đ/m ²	138.000
296	Các mẫu KT600x600 men kim cương đen tron (đậm)	đ/m ²	142.000
297	Các mẫu KT600x600 men matt (phẳng + ĐH)	đ/m ²	122.000
	Gạch lát granit KT800x800 (Hộp= 3 viên = 1,92m²)		
298	Các mẫu KT800x800 nano màu sáng	đ/m ²	142.000
299	Các mẫu KT800x800 nano màu đậm	đ/m ²	148.000
300	Các mẫu KT800x800 men kim cương màu sáng	đ/m ²	175.000
301	Các mẫu KT800x800 men kim cương màu đậm	đ/m ²	198.000
302	Các mẫu KT800x800 men sugar matt (đậm+nhật)	đ/m ²	172.000
	Gạch ốp ceramic KT300x600 (Hộp = 06 viên = 1,08m²)		
303	Gạch ốp ceramic KT300x600 (phẳng + vát)	đ/m ²	85.000
304	Gạch ốp ceramic KT300x600 đầu viên (phẳng + vát)	đ/m ²	88.000
305	Gạch ốp ceramic KT300x600 (định hình)	đ/m ²	88.000
306	Gạch ốp ceramic KT300x600 đầu viên (định hình)	đ/m ²	92.000
307	Gạch ốp ceramic KT300x600 điểm trang trí	đ/m ²	116.000
	Gạch ốp ceramic KT400x800 (Hộp = 04viên = 1,28m²)		
308	Gạch ốp ceramic KT400x800 (phẳng + vát)	đ/m ²	122.000
309	Gạch ốp ceramic KT400x800 điểm TT	đ/m ²	142.000
	Gạch thẻ trang trí xương ceramic KT240x480 (Hộp = 08 viên =0,92m²)		
310	Gạch thẻ tt ceramic KT240x480 men matt	đ/m ²	84.000
311	Gạch thẻ tt ceramic KT240x480 men sugar	đ/m ²	88.000
	Gạch thẻ trang trí xương ceramic KT200x400 (Hộp =12 viên =0,96m²)		
312	Gạch thẻ tt ceramic KT200x400 men matt	đ/m ²	84.000
313	Gạch thẻ tt ceramic KT200x400 men sugar	đ/m ²	88.000
	Gạch thẻ trang trí ceramic KT150x400 (Hộp =16 viên =0,96m²)		
314	Gạch thẻ tt ceramic KT150x400 men matt	đ/m ²	85.000
315	Gạch thẻ tt ceramic KT150x400 men sugar	đ/m ²	88.000
	Gạch thẻ trang trí granic KT100x330 (Hộp =30 viên =0,99m²)		
316	Gạch thẻ KT100x330 men matt	đ/m ²	142.000
317	Gạch thẻ KT100x330 men sugar	đ/m ²	142.000
318	Gạch thẻ KT100x330 ĐH mặt sóng	đ/m ²	142.000
319	Gạch thẻ KT100x330 ĐH kẻ sọc	đ/m ²	162.000
320	Gạch thẻ KT100x330 ĐH răng cưa	đ/m ²	162.000
	Gạch thanh KT150x800 xương ceramic (Hộp=08 viên= 0,96m²)		
321	Gạch thanh gỗ KT150x800KG1 (matt)	đ/m ²	130.000
322	Gạch thanh gỗ KT150x800KG2 (sugar)	đ/m ²	136.000
	Gạch thanh KT150x900 xương ceramic (Hộp=08 viên= 1,08m²)		
323	Gạch thanh gỗ KT150x900KG1 (matt)	đ/m ²	136.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
324	Gạch thanh gỗ KT150x900KG2 (sugar)	đ/m ²	142.000
	Gạch ốp chân tường KT130x600 (Hộp=10 viên=0,78m²)		
325	Gạch ốp CT KT130x600 (chày phẳng+ định hình)	đ/m ²	112.000
	Gạch ốp chân tường KT135x800 (Hộp=10 viên=1,08m²)		
326	Gạch ốp CT KT135x800 (chày phẳng+ định hình)	đ/m ²	112.000
327	Gạch lát granite KT800x800 men vi tính kim cương (Hộp=03 viên = 1,92m²)	đ/m ²	275.000
328	Gạch granite KT800x800 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 03 viên = 1,92m²)	đ/m ²	298.000
329	Gạch granite KT600x1200 đồng chất thấm muối tan (Hộp=02 viên =1.44m²)	đ/m ²	350.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GẠCH MEN TASA - Đ/c: KCN Thụy Vân, tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Tel: (0210) 3849 336 - Fax: (0210) 3847 729 - Giá giao đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		
330	Gạch lát Ceramic sàn theo bộ 30x60, KT 30x30cm	đ/m ²	213.950
331	Gạch lát Ceramic theo bộ 40x80 KTS mài cạnh, KT 40x40cm	đ/m ²	288.500
332	Gạch lát Ceramic men Sugar, KT 60x60cm	đ/m ²	185.000
333	Gạch lát Ceramic KTS mài cạnh, KT 60x60cm	đ/m ²	145.000
334	Gạch lát Poreelain Sáng, KT 60x60cm	đ/m ²	229.900
335	Gạch lát Poreelain Đậm, KT 60x60cm	đ/m ²	242.000
336	Gạch lát Poreelain Trắng, KT 60x60cm	đ/m ²	266.200
337	Gạch lát Poreelain Đen, KT 60x60cm	đ/m ²	266.200
338	Gạch lát Porcelain bóng kính toàn phần, KT 80x80cm	đ/m ²	322.250
339	Gạch lát vi tính, KT 80x80cm	đ/m ²	420.000
340	Gạch lát carving, KT 80x80cm	đ/m ²	480.000
341	Gạch lát carving gold, KT 80x80cm	đ/m ²	550.000
342	Gạch ốp Ceramic viền điểm, KT 30x60cm	đ/m ²	263.950
343	Gạch ốp Ceramic, KT 30x60cm	đ/m ²	213.950
344	Gạch ốp mài mặt Poreelain, KT 30x60cm	đ/m ²	270.000
345	Gạch ốp Ceramic viền điểm, KT 40x80cm	đ/m ²	338.500
346	Gạch ốp Ceramic, KT 40x80cm	đ/m ²	288.500
347	Gạch ốp mài mặt Poreelain viền điểm, KT 30x60cm	đ/m ²	370.000
348	Gạch lát Poreelain, KT 100x100cm	đ/m ²	800.000
349	Gạch ốp mài mặt Poreelain, KT 40x80cm	đ/m ²	320.000
350	Gạch lát Poreelain, KT 15x60cm	đ/m ²	280.000
351	Gạch lát Poreelain, KT 15x80cm	đ/m ²	350.000
352	Gạch lát Poreelain, KT 19,6x100cm	đ/m ²	800.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TRÚC THÔN - Đ/c: thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương - Giá chưa VAT trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
353	Gạch lát nền Granite – Porcelain, Trúc Thôn, kích thước 800x800 mm; Loại 1; 1 hộp = 3 viên = 1.92 m ² .	đ/m ²	299.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
354	Gạch lát nền Granite- Porcelain, Trúc Thôn, kích thước 600x600 mm; Loại 1; 1 hộp = 4 viên = 1,44 m ²	đ/m ²	219.000
355	Gạch lát nền, ốp tường Granite- Porcelain, Trúc Thôn, kích thước 298x600 mm; Loại 1; 1 hộp = 8 viên = 1,44 m ²	đ/m ²	239.000
356	Gạch lát nền, ốp tường Granite- Porcelain, Trúc Thôn, kích thước 400x800 mm; Loại 1; 1 hộp = 4 viên = 1,28 m ²	đ/m ²	329.000
357	Gạch lát nền Ceramic, Trúc Thôn, kích thước 500x500 mm; Loại 1; 1 hộp = 4 viên = 1 m ²	đ/m ²	125.000
358	Gạch Trang trí Ceramic, Trúc Thôn, kích thước 250x500 mm; Loại 1; 1 hộp = 10 viên = 1,25 m ²	đ/m ²	165.000
359	Gạch lát nền Ceramic, Trúc Thôn, kích thước 300x300 mm; Loại A1; 1 hộp = 11 viên = 0,99 m ²	đ/m ²	119.000
360	Gạch ốp tường Ceramic, Trúc Thôn, kích thước 300x600mm; Loại A1; 1 hộp = 1,08 m ²	đ/m ²	119.000
	<u>XI MĂNG</u>		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG PHÚ THỌ - Đc: khu 12, thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ		
	Giá bán tại Nhà máy		
361	Canhke lò quay	đ/kg	691
362	Xi măng đen bao giấy PCB 30	đ/kg	895
363	Xi măng đen bao giấy PCB 40	đ/kg	941
364	Xi măng đen bao giấy tái sinh PCB 30	đ/kg	877
365	Xi măng đen bao giấy tái sinh PCB 40	đ/kg	923
366	Xi măng đen rời PCB 30	đ/kg	725
367	Xi măng đen rời PCB 40	đ/kg	764
	Xi Măng đen bao PCB 30 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		
368	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.131
369	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.071
370	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.088
371	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.077
372	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.117
373	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.117
374	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.120
375	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.131
376	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.198
377	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.198
378	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.198
379	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.169
380	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.229
	Xi Măng đen bao PCB 40 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		
381	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.177
382	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.117
383	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.134
384	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.123
385	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.162
386	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.162

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
387	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.166
388	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.177
389	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.244
390	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.244
391	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.244
392	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.215
393	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.275
	Xi Măng đen bột PCB 30 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		
394	Thành phố Việt Trì	đ/kg	934
395	Huyện Thanh Ba	đ/kg	874
396	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	891
397	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	880
398	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	919
399	Huyện Lâm Thao	đ/kg	919
400	Huyện Phù Ninh	đ/kg	923
401	Huyện Tam Nông	đ/kg	934
402	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	987
403	Huyện Yên Lập	đ/kg	987
404	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	987
405	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	972
406	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.032
	Xi Măng đen bột PCB 40 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		
407	Thành phố Việt Trì	đ/kg	979
408	Huyện Thanh Ba	đ/kg	920
409	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	936
410	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	926
411	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	965
412	Huyện Lâm Thao	đ/kg	965
413	Huyện Phù Ninh	đ/kg	968
414	Huyện Tam Nông	đ/kg	979
415	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.032
416	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.032
417	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.032
418	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.018
419	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.078
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG HỮU NGHỊ - Đc: KCN Thụy Vân, tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Giá bán trên phương tiện người mua tại Nhà máy		
	Xi Măng đen bao PCB 30 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		
420	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.030
421	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.070
422	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.110
423	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.070
424	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.110
425	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.063

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
426	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.070
427	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.110
428	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.110
429	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.150
430	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.150
431	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.145
432	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.217
	Xi Măng đen bao PCB 40 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		
433	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.150
434	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.190
435	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.230
436	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.190
437	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.230
438	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.183
439	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.190
440	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.230
441	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.230
442	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.270
443	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.270
444	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.265
445	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.337
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG - Đc: Trảng Kênh, Minh Đức, Thủy Nguyên, Hải Phòng - Giá bán tại các địa bàn của tỉnh Phú Thọ		
446	Xi măng PCB 30 bao	đ/kg	1.264
447	Xi măng PCB 40 bao	đ/kg	1.355
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG (GIA CÔNG SẢN XUẤT TẠI XÃ NINH DÂN PHÚ THỌ - CTCPXM Sông Thao) - Đc: Xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ - Giá bán tại máng, xuất trong nhà máy của Công ty cổ phần xi măng vicem Sông Thao cũ trên phương tiện người mua.		
	Mức giá cho các nhà phân phối tiêu thụ xi măng bao gia tại Sông Thao cho địa bàn thành phố Việt Trì, huyện Thanh Ba, Thị xã Phú Thọ , huyện Đoan Hùng, Tam Nông, Lâm Thao , Phù Ninh, Cẩm Khê, Hạ Hòa và huyện Yên Lập		
448	Xi măng bao PCB 30 gia công tại CTCPXM Sông Thao	đ/kg	1.065
449	Xi măng bao PCB 40 gia công tại CTCPXM Sông Thao	đ/kg	1.125
	Mức giá cho các nhà phân phối tiêu thụ xi măng bao gia tại Sông Thao cho địa bàn huyện Thanh Thủy, huyện Thanh Sơn, huyện Tân Sơn		
450	Xi măng bao PCB 30 gia công tại CTCPXM Sông Thao	đ/kg	1.035
451	Xi măng bao PCB 40 gia công tại CTCPXM Sông Thao	đ/kg	1.095

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG & KHOÁNG SẮN YÊN BÁI - Đc: Đường Hương Lý, Tổ 12, Thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái - Giá bán tại các địa bàn của tỉnh Phú Thọ		
	Xi măng đen bao PCB 30 YBC - giá bán tại các địa bàn:		
452	Việt Trì	đ/kg	1.060
453	Thanh Ba	đ/kg	1.000
454	Hạ Hòa	đ/kg	1.020
455	TX Phú Thọ	đ/kg	1.010
456	Đoan Hùng	đ/kg	1.050
457	Lâm Thao	đ/kg	1.050
458	Phù Ninh	đ/kg	1.050
459	Tam Nông	đ/kg	1.060
460	Cẩm Khê	đ/kg	1.115
461	Yên Lập	đ/kg	1.115
462	Thanh Sơn	đ/kg	1.115
463	Thanh Thủy	đ/kg	1.100
464	Tân Sơn	đ/kg	1.160
	Xi măng đen bao PCB 40 YBC - giá bán tại các địa bàn:		
465	Việt Trì	đ/kg	1.110
466	Thanh Ba	đ/kg	1.050
467	Hạ Hòa	đ/kg	1.065
468	TX Phú Thọ	đ/kg	1.055
469	Đoan Hùng	đ/kg	1.095
470	Lâm Thao	đ/kg	1.095
471	Phù Ninh	đ/kg	1.100
472	Tam Nông	đ/kg	1.110
473	Cẩm Khê	đ/kg	1.160
474	Yên Lập	đ/kg	1.160
475	Thanh Sơn	đ/kg	1.160
476	Thanh Thủy	đ/kg	1.150
477	Tân Sơn	đ/kg	1.210
	Xi măng đen bao PCB 30 Nhất Sơn-giá bán tại các địa bàn:		
478	Việt Trì	đ/kg	1.090
479	Thanh Ba	đ/kg	1.035
480	Hạ Hòa	đ/kg	1.020
481	TX Phú Thọ	đ/kg	1.035
482	Đoan Hùng	đ/kg	1.020
483	Lâm Thao	đ/kg	1.035
484	Phù Ninh	đ/kg	1.075
485	Tam Nông	đ/kg	1.100
486	Cẩm Khê	đ/kg	1.025
487	Yên Lập	đ/kg	1.045
488	Thanh Sơn	đ/kg	1.090

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
489	Thanh Thủy	đ/kg	1.110
490	Tân Sơn	đ/kg	1.130
	Xi măng đen bao PCB 40 Nhất Sơn-giá bán tại các địa bàn:		
491	Việt Trì	đ/kg	1.160
492	Thanh Ba	đ/kg	1.105
493	Hạ Hòa	đ/kg	1.090
494	TX Phú Thọ	đ/kg	1.105
495	Đoan Hùng	đ/kg	1.090
496	Lâm Thao	đ/kg	1.105
497	Phù Ninh	đ/kg	1.145
498	Tam Nông	đ/kg	1.170
499	Cẩm Khê	đ/kg	1.095
500	Yên Lập	đ/kg	1.115
501	Thanh Sơn	đ/kg	1.160
502	Thanh Thủy	đ/kg	1.180
503	Tân Sơn	đ/kg	1.200
	Xi măng đen bao PCB 32.5N Cây Trúc-giá bán tại các địa bàn:		
504	Việt Trì	đ/kg	1.090
505	Thanh Ba	đ/kg	1.035
506	Hạ Hòa	đ/kg	1.020
507	TX Phú Thọ	đ/kg	1.035
508	Đoan Hùng	đ/kg	1.020
509	Lâm Thao	đ/kg	1.035
510	Phù Ninh	đ/kg	1.075
511	Tam Nông	đ/kg	1.100
512	Cẩm Khê	đ/kg	1.025
513	Yên Lập	đ/kg	1.045
514	Thanh Sơn	đ/kg	1.090
515	Thanh Thủy	đ/kg	1.110
516	Tân Sơn	đ/kg	1.130
	Xi măng đen bao PCB-42.5N Cây Trúc-giá bán tại các địa bàn:		
517	Việt Trì	đ/kg	1.160
518	Thanh Ba	đ/kg	1.105
519	Hạ Hòa	đ/kg	1.090
520	TX Phú Thọ	đ/kg	1.105
521	Đoan Hùng	đ/kg	1.090
522	Lâm Thao	đ/kg	1.105
523	Phù Ninh	đ/kg	1.145
524	Tam Nông	đ/kg	1.170
525	Cẩm Khê	đ/kg	1.095
526	Yên Lập	đ/kg	1.115
527	Thanh Sơn	đ/kg	1.160
528	Thanh Thủy	đ/kg	1.180
529	Tân Sơn	đ/kg	1.200

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	<u>BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM</u>		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THUƠNG LONG - BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM SÔNG HỒNG - ĐC: Cao Xá, Lâm Thao, Phú Thọ - Tel: 0919360138; Hotline: 0912609760 - Đơn giá chưa thuế VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu đá 1x2, 2x4		
530	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	735.000
531	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	767.000
532	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	800.000
533	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	840.000
534	Mác 300; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	905.000
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu sỏi chọn		
535	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	730.000
536	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	750.000
537	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	790.000
538	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	825.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VIỆT LÂM - Địa chỉ: + Trạm trộn 1: Khu 7, phường Vân Phú, TP. Việt Trì + Trạm trộn 2: Thị trấn Cẩm Khê, H. Cẩm Khê + Trạm trộn 3: KCN Phú Hà, thị xã Phú Thọ - Tel: 0989.643.999; 0986356629 - Đơn giá chưa thuế VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
539	Bê tông Mác 100, độ sụt 12 ± 2 , Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	663.636
540	Bê tông Mác 150, độ sụt 12 ± 2 , Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	704.545
541	Bê tông Mác 200, độ sụt 12 ± 2 , Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	745.455
542	Bê tông Mác 250, độ sụt 12 ± 2 , Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	781.818
543	Bê tông Mác 300, độ sụt 12 ± 2 , Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	834.545
544	Bê tông Mác 350, độ sụt 12 ± 2 , Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	881.818
545	Bê tông Mác 400, độ sụt 12 ± 2 , Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	945.455
546	Bê tông Mác 450, độ sụt 12 ± 2 , Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	1.009.091
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI T&Q - Địa chỉ văn phòng: Khu Tiến Thịnh - thị trấn Hưng Hóa - huyện Tam Nông - tỉnh Phú Thọ - Đơn giá chưa thuế VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình - Phụ trách KD: Đỗ Thị Oanh - Tel: 0919.540.389		
	Sản phẩm tại Trạm Tân Sơn. Địa chỉ: xã Mỹ Thuận - huyện Tân Sơn - tỉnh Phú Thọ		
547	Bê tông Mác 100, độ sụt 12 ± 2 , Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	750.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
548	Bê tông Mác 150, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	790.000
549	Bê tông Mác 200, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	830.000
550	Bê tông Mác 250, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	870.000
551	Bê tông Mác 300, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	910.000
552	Bê tông Mác 350, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	950.000
553	Bê tông Mác 400, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	990.000
	Sản phẩm tại Trạm Thanh Thủy. Địa chỉ: xã La Phù - huyện Thanh Thủy - tỉnh Phú Thọ		
554	Bê tông Mác 100, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	730.000
555	Bê tông Mác 150, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	770.000
556	Bê tông Mác 200, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	810.000
557	Bê tông Mác 250, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	850.000
558	Bê tông Mác 300, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	890.000
559	Bê tông Mác 350, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	930.000
560	Bê tông Mác 400, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	970.000
	Sản phẩm tại Trạm Phù Ninh. Địa chỉ: xã Phú Nham - huyện Phù Ninh - tỉnh Phú Thọ		
561	Bê tông Mác 100, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	730.000
562	Bê tông Mác 150, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	770.000
563	Bê tông Mác 200, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	810.000
564	Bê tông Mác 250, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	850.000
565	Bê tông Mác 300, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	890.000
566	Bê tông Mác 350, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	930.000
567	Bê tông Mác 400, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	970.000
	THÉP XÂY DỰNG		
	S.P CỦA CÔNG TY CP GANG THÉP THÁI NGUYÊN - Giá bán tại kho bãi Nhà máy tại Thái Nguyên		
	Thép dây và thép cây		
568	Thép trơn CT3, CB240-T d6 - T, d8 - T cuộn	đ/kg	16.650
569	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	đ/kg	16.650
570	Thép vằn SD295A, CB300-V D9 L = 11,7m	đ/kg	17.000
571	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 cuộn	đ/kg	16.700
572	Thép vằn CT5, SD295A, Gr400-V D10 L=11,7m	đ/kg	16.900
573	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 L = 11,7m	đ/kg	16.750
574	Thép vằn CT5, SD295A, Gr400, CB300-V D14 ÷ 40 L=11,7m	đ/kg	16.700
575	Thép thanh vằn CB400-V; CB500-V D10 L = 11,7m	đ/kg	16.900
576	Thép thanh vằn CB400-V; CB500-V D12 L = 11,7m	đ/kg	16.750
577	Thép thanh vằn CB400-V; CB500-V D14 ÷ 40 L = 11,7m	đ/kg	16.700
	Thép hình		
578	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	17.750
579	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	17.250
580	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	17.250
581	Thép góc L63÷65 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	17.200
582	Thép góc L70÷75 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	17.300
583	Thép góc L80÷90 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	17.300

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
584	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	17.400
585	Thép góc L120÷130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	17.900
586	Thép góc L150 SS400 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	18.750
587	Thép góc L80÷100 SS540 L=6m;9m;12m	đ/kg	18.200
588	Thép góc L120÷130 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	18.200
589	Thép góc L150 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	19.500
590	Thép C8÷10 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	17.000
591	Thép C12 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	17.100
592	Thép C14 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	17.300
593	Thép C16 SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m	đ/kg	17.300
594	Thép C18 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	17.700
595	Thép I10 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	17.750
596	Thép I12 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	17.700
597	Thép I15 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	18.200
	Thép ngắn dài (L40 - L75) các loại, độ dài:		
598	9m < L < 12 m	đ/kg	16.300
599	6m < L < 9 m	đ/kg	15.950
600	4m < L < 6 m	đ/kg	15.610
601	2m < L < 4 m	đ/kg	15.260
	Thép ngắn dài (L80 - L150, C, I) các loại, độ dài:		
602	9m < L < 12 m	đ/kg	15.930
603	6m < L < 9 m	đ/kg	15.580
604	4m < L < 6 m	đ/kg	15.280
605	2m < L < 4 m	đ/kg	14.980
	S.P CỦA CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC - ĐC: Khu CN Bình Xuyên, H. Bình Xuyên, T. Vĩnh Phúc - Tel: (0211)3.887.863 - Fax: (0211)3.887.912 - Giá bán đến chân công trình trong phạm vi tỉnh Phú Thọ		
606	Thép cuộn D6, D8 CB240-T	đ/kg	16.350
607	Thép thanh vằn D10 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	16.400
608	Thép thanh vằn D12 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	16.250
609	Thép thanh vằn D14 - D32 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	16.200
610	Thép thanh vằn D10(SD390, CB400,CB500, Gr60)	đ/kg	16.550
611	Thép thanh vằn D12 (SD390, CB400,CB500, Gr60)	đ/kg	16.400
612	Thép thanh vằn D14 - D32 (SD390, CB400,CB500, Gr60)	đ/kg	16.350
613	Thép thanh vằn D36 - D40 (SD390, CB400,CB500, Gr60)	đ/kg	16.650
614	Ống thép hàn đen Φ 21,2mm đến Φ 113,5mm	đ/kg	25.800
615	Ống thép hàn đen Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm	đ/kg	26.800
616	Ống thép mạ kẽm Φ 21,2mm đến Φ113,5mm (độ dày ≥ 2,1mm)	đ/kg	29.900
617	Ống thép mạ kẽm Φ141,3mm đến Φ219,1mm (độ dày ≥ 3,96mm)	đ/kg	30.900
	S.P CỦA CÔNG TY CP GANG THÉP NGHI SƠN - ĐC Nhà máy: phường Thượng Hải, Thị xã Nghi Sơn, Thanh Hóa - Tel: (0237)361 3990 - ĐD: 0977104527 - Giá trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất		
618	Thép cuộn D6, D8 CB240-T	đ/kg	17.600
619	Thép cuộn D8 CB300-V	đ/kg	17.700
620	Thép thanh vằn D10 (Gr40)	đ/kg	17.600

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
621	Thép thanh vằn D12 (CB300)	đ/kg	17.450
622	Thép thanh vằn D14 - D20 (CB300/Gr40)	đ/kg	17.400
623	Thép thanh vằn D10 (CB400)	đ/kg	17.800
624	Thép thanh vằn D12 (CB400)	đ/kg	17.650
625	Thép thanh vằn D14 - D32 (CB400)	đ/kg	17.600
626	Thép thanh vằn D10 (CB500)	đ/kg	17.800
627	Thép thanh vằn D12 (CB500)	đ/kg	17.650
628	Thép thanh vằn D14 - D32 (CB500)	đ/kg	17.600
	TẮM LỘP CÁC LOẠI		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP AUSTNAM - Giá bán tại các đại lý tại Phú Thọ (Đại lý tiêu biểu): + Chính Hà: tổ 21, khu 11, phường Gia Cẩm, Tp. Việt Trì ĐT: 0912403677. + Ngọc Tuệ: khu 4, phường Vân Phú, Tp. Việt Trì ĐT: 02103863926. + Phúc Thọ Đông Nam: tổ 8C, phố Giát, Thọ Sơn, Tp. Việt Trì ĐT: 0210 3863926		
	TẮM LỘP KIM LOẠI AUSTNAM		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550		
629	AC11 - 0,45mm	đ/m ²	188.182
630	AC11 - 0,47mm	đ/m ²	191.818
631	ATEK1000 - 0,45mm	đ/m ²	189.091
632	ATEK1000 - 0,47mm	đ/m ²	192.727
633	ATEK1088 - 0,45mm	đ/m ²	184.545
634	ATEK1088 - 0,47mm	đ/m ²	189.091
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550		
635	AD11 - 0,42mm	đ/m ²	178.182
636	AD11 - 0,45mm	đ/m ²	181.818
637	AD06 - 0,42mm	đ/m ²	179.091
638	AD06 - 0,45mm	đ/m ²	182.727
639	AD05 - 0,42mm	đ/m ²	175.455
640	AD05 - 0,45mm	đ/m ²	179.091
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G340		
641	ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	đ/m ²	189.091
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550/G340		
642	Alok 420 - 0,45mm	đ/m ²	238.182
643	Alok 420 - 0,47mm	đ/m ²	243.636
644	ASEAM 480 - 0,45mm	đ/m ²	220.000
645	ASEAM 480 - 0,47mm	đ/m ²	224.545

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 lớp tôn, G340 - G550		
646	AR - EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	358.182
647	AR - EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	370.909
648	AR - EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	370.909
649	AR - EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	380.909
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340		
650	AP - EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	312.727
651	AP - EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	323.636
652	AP - EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	333.636
653	AP - EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	342.727
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150		
654	APU1 - 0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	279.091
655	APU1 - 0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	282.727
656	APU1 - 0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	275.455
657	APU1 - 0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	280.000
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100		
658	ADPU1 - 0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	264.545
659	ADPU1 - 0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	269.091
660	ADPU1 - 0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	260.909
661	ADPU1 - 0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	265.455
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)		
662	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	đ/md	51.818
663	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	đ/md	67.727
664	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	đ/md	97.727
665	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	đ/md	55.455
666	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	đ/md	72.273
667	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	đ/md	105.000
668	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	đ/md	56.364
669	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	đ/md	74.091
670	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	đ/md	107.727
	Vật tư phụ		
671	Đai bắt tôn Alok	đ/chiếc	9.500
672	Vít 65mm	đ/chiếc	2.300
673	Vít 45mm	đ/chiếc	1.700
674	Vít 20mm	đ/chiếc	1.200
675	Keo Silicone	đ/hộp	48.000
	TẤM LỢP KIM LOẠI SUNTEK		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z50), Sơn PE,G550/G340		
676	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	127.273
677	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	136.364

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
678	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	128.182
679	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	137.273
680	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	125.455
681	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	134.545
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z50), Sơn PE		
682	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm, G550	đ/m ²	194.545
683	Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m ²	182.727
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50		
684	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	220.909
685	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	230.000
686	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	220.000
687	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	229.091
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)		
688	Khô 300mm dày 0.40mm	đ/m	41.364
689	Khô 400mm dày 0.40mm	đ/m	53.182
690	Khô 600mm dày 0.40mm	đ/m	75.000
691	Khô 300mm dày 0.45mm	đ/m	44.091
692	Khô 400mm dày 0.45mm	đ/m	56.818
693	Khô 600mm dày 0.45mm	đ/m	81.364
	Vật tư phụ		
694	Đai bắt tôn Elok, Eseam	đ/chiếc	9.455
695	Vít sắt dài 65mm	đ/chiếc	2.336
696	Vít sắt dài 45mm	đ/chiếc	1.727
697	Vít sắt dài 20mm	đ/chiếc	1.200
698	Vít bắt đai	đ/chiếc	691
	SẢN PHẨM NHÔM, CỬA VÁCH NHÔM, CỬA NHỰA CÁC LOẠI		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHÔM SÔNG HỒNG - ĐC: Phố Hồng Hà, P. Bến Gót, Tp. Việt Trì, T. Phú Thọ - Tel: 0912 56 00 79 (Mr. Giang - Trưởng phòng KD)		
	Nhôm thanh định hình SHALUMI và SH-ONE - Giá chưa thuế; chưa bao gồm vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp hàng lên phương tiện bên mua.		
699	Nhôm thô (nhôm không Anod) Mác 6063 - Độ cứng: T5	đ/kg	92.500
700	Nhôm Anod thường- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:8-15 micron	đ/kg	103.100
701	Nhôm Anod Shalumi (màu trắng) - Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:12-18 micron	đ/kg	111.500
702	Nhôm Anod Shalumi (màu nâu + màu đen) - Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:12-18 micron	đ/kg	116.500
703	Nhôm AED vàng- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:8-15 micron	đ/kg	111.500
704	Nhôm sơn tĩnh điện F90, đen sần, cà phê, ghi sần- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng sơn:60-80 micron	đ/kg	101.300

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
705	Nhôm vân gỗ- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng sơn:60-80 micron	đ/kg	124.200
	CỬA HỆ SHALUMI VÀ SH-ONE <i>- Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ</i>		
	Nhôm thường hệ 1000		
706	Cửa đi 1 cánh (KT 900x2200) nhôm Hệ 1000 sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa đầm Việt Tiệp. (kính 6.38ly)	đ/m2	1.900.000
707	Cửa đi 2 cánh (KT 1200x2200) nhôm Hệ 1000 sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa đầm Việt Tiệp. (kính 6.38ly)	đ/m2	1.700.000
708	Cửa đi 1 cánh (KT 900x2200) nhôm Hệ 1000 sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa đầm Việt Tiệp. (kính tối 8ly)	đ/m2	2.100.000
709	Cửa đi 2 cánh (KT 1200x2200) nhôm Hệ 1000 sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa đầm Việt Tiệp. (kính tối 8ly)	đ/m2	1.900.000
710	Cửa đi 1 cánh (KT 900x2200) nhôm Hệ 1000 sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa đầm Việt Tiệp. (kính thường 5ly)	đ/m2	1.750.000
711	Cửa đi 2 cánh (KT 1200x2200) nhôm Hệ 1000 sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa đầm Việt Tiệp. (kính thường 5ly)	đ/m2	1.600.000
	Nhôm hệ Việt Pháp SH-ONE	đ/m ²	
712	Cửa đi 1 cánh (KT 900x2200) hệ 450 sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, độ dày của nhôm 1.1-1.3ly, trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. (kính 6.38ly) ; Đối với loại cửa > 1,8m2	đ/m ²	2.210.000
713	Cửa đi 2 cánh (KT 1200x2200) hệ 450, độ dày của nhôm 1.1-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. (kính 6.38ly) ; Đối với loại cửa > 2m2	đ/m ²	2.210.000
714	Cửa sổ 1 đến 4 cánh (KT 2400x1400) cánh mở hoặc hất hệ 4400, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. (kính 6.38ly) ; Đối với loại cửa > 1,8m2	đ/m ²	1.820.000
715	Cửa sổ lùa 2 đến 4 cánh (KT 2400x1400) hệ 2600, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. (kính 6.38ly) ; Đối với loại cửa > 1,8m2	đ/m ²	1.820.000
716	Cửa sổ lùa (KT 2400x1400) hệ 48, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. (kính 6.38ly) ; Đối với loại cửa > 2m2	đ/m ²	1.820.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
717	Vách nhôm hệ 4400 (KT 2000x2400) độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần có cửa sổ lật, kính trắng. (kính 6.38ly) ; Đối với loại cửa > 2m2	đ/m ²	1.430.000
718	Cửa đi 1 cánh (KT 900x2200) hệ 450 sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, độ dày của nhôm 1.1-1.3ly, trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. (kính tôi 8ly) ; Đối với loại cửa > 1,8m2	đ/m ²	2.470.000
719	Cửa đi 2 cánh (KT 1200x2200) hệ 450, độ dày của nhôm 1.1-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. (kính tôi 8ly) ; Đối với loại cửa > 2m2	đ/m ²	2.470.000
720	Cửa sổ 1 đến 4 cánh (KT 2400x1400) cánh mở hoặc hắt hệ 4400, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. (kính tôi 8ly) ; Đối với loại cửa > 1,8m2	đ/m ²	1.950.000
721	Cửa sổ lùa 2 đến 4 cánh (KT 2400x1400) hệ 2600, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. (kính tôi 8ly) ; Đối với loại cửa > 1,8m2	đ/m ²	1.950.000
722	Cửa sổ lùa (KT 2400x1400) hệ 48, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. (kính tôi 8ly) ; Đối với loại cửa > 2m2	đ/m ²	1.950.000
723	Vách nhôm hệ 4400 (KT 2000x2400) độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần có cửa sổ lật, kính trắng. (kính tôi 8ly) ; Đối với loại cửa > 2m2	đ/m ²	1.690.000
724	Cửa đi 1 cánh (KT 900x2200) hệ 450 sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, độ dày của nhôm 1.1-1.3ly, trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. (kính thường 5ly) ; Đối với loại cửa > 1,8m2	đ/m ²	2.080.000
725	Cửa đi 2 cánh (KT 1200x2200) hệ 450, độ dày của nhôm 1.1-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. (kính thường 5ly) ; Đối với loại cửa > 2m2	đ/m ²	2.080.000
726	Cửa sổ 1 đến 4 cánh (KT 2400x1400) cánh mở hoặc hắt hệ 4400, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. (kính thường 5ly) ; Đối với loại cửa > 1,8m2	đ/m ²	1.690.000
727	Cửa sổ lùa 2 đến 4 cánh (KT 2400x1400) hệ 2600, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. (kính thường 5ly) ; Đối với loại cửa > 1,8m2	đ/m ²	1.690.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
728	Cửa sổ lùa (KT 2400x1400) hệ 48, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. (kính thường 5ly) ; Đối với loại cửa > 2m2	đ/m ²	1.690.000
729	Vách nhôm hệ 4400 (KT 2000x2400) độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần có cửa sổ lật, kính trắng. (kính thường 5ly); Đối với loại cửa > 2m2	đ/m ²	1.300.000
	Nhôm hệ XINGFA SH-ONE		
730	Cửa đi 1 cánh (KT 900x2200) nhôm hệ Xingfa SH-ONE, độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong ; Đối với loại cửa > 1,6m2 ; Dùng kính an toàn 6.38	đ/m2	3.250.000
731	Cửa đi 2 cánh (KT 1200x2200) nhôm hệ Xingfa SH-ONE, độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong ; Đối với loại cửa > 1,8m2 ; Dùng kính an toàn 6.38	đ/m2	2.730.000
732	Cửa đi lùa (KT 2400x2200) lùa nhôm hệ Xingfa SH-ONE, độ dày của nhôm 1.8-2.0 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong ; Đối với loại cửa > 2m2 ; Dùng kính an toàn 6.38	đ/m2	3.250.000
733	Cửa sổ lùa (KT 2400x1400) nhôm hệ Xingfa SH-ONE , độ dày của nhôm 1.8-2.0 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong ; Đối với loại cửa > 2m2 ; Dùng kính an toàn 6.38	đ/m2	2.210.000
734	Cửa sổ mở hất (KT 700x1400) nhôm hệ Xingfa SH-ONE, độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong ; Đối với loại cửa > 2m2 ; Dùng kính an toàn 6.38	đ/m2	2.535.000
735	Vách kính cố định (KT 2000x2400) nhôm hệ Xingfa SH-ONE, độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. ; Đối với loại cửa > 2m2 ; Dùng kính an toàn 6.38	đ/m2	1.820.000
736	Cửa đi 1 cánh (KT 900x2200) nhôm hệ Xingfa SH-ONE, độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong ; Đối với loại cửa > 1,6m2 ; Dùng kính tôi	đ/m2	3.510.000
737	Cửa đi 2 cánh (KT 1200x2200) nhôm hệ Xingfa SH-ONE, độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong ; Đối với loại cửa > 1,8m2 ; Dùng kính tôi	đ/m2	2.990.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
738	Cửa đi lùa (KT 2400x2200) lùa nhôm hệ Xingfa SH-ONE, độ dày cửa nhôm 1.8-2.0 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong ; Đối với loại cửa > 2m2 ; Dùng kính tôi	đ/m2	3.510.000
739	Cửa sổ lùa (KT 2400x1400) nhôm hệ Xingfa SH-ONE , độ dày cửa nhôm 1.8-2.0 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong ; Đối với loại cửa > 2m2 ; Dùng kính tôi	đ/m2	2.470.000
740	Cửa sổ mở hất (KT 700x1400) nhôm hệ Xingfa SH-ONE, độ dày cửa nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong ; Đối với loại cửa > 2m2 ; Dùng kính tôi	đ/m2	2.795.000
741	Vách kính cố định (KT 2000x2400) nhôm hệ Xingfa SH-ONE, độ dày cửa nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. ; Đối với loại cửa > 2m2 ; Dùng kính tôi	đ/m2	2.080.000
	SẢN PHẨM CỬA CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG LOAN THẮNG - ĐC: Tổ 5, khu Bảo Đà, P. Dữu Lâu, Việt Trì, Phú Thọ - Tel: (0210)3.942.669 - fax: (0210)3.943.638 - Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	CỬA NHỰA ROYAL WINDOW		
742	Vách kính cố định, KT(1000x1500) thanh Profile, kính trắng 5mm	đ/m ²	1.093.000
	THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GQ, KÍNH TRẮNG 5MM		
743	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT(1400x1400)	đ/m ²	1.895.000
744	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT(600x1400)	đ/m ²	2.147.000
745	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT(1800x1400)	đ/m ²	2.043.000
746	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT(1400x1400)	đ/m ²	1.729.000
747	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT(600x1400)	đ/m ²	2.204.000
748	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT(900x2200), khoá đơn điểm	đ/m ²	2.346.000
749	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT(1200x2200), khoá đa điểm	đ/m ²	2.519.000
750	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT(2000x2200), khoá đa điểm	đ/m ²	1.995.000
751	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT(2200x2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng	đ/m ²	2.946.000
	THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GU, KÍNH TRẮNG 5MM		
752	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT(1400x1400)	đ/m ²	2.661.000
753	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT(600x1400)	đ/m ²	2.734.000
754	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT(1800x1400)	đ/m ²	2.917.000
755	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT(1400x1400)	đ/m ²	2.119.000
756	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT(600x1400)	đ/m ²	3.107.000
757	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT(900x2200), khoá đơn điểm	đ/m ²	2.841.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
758	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT(1200x2200), khoá đa điểm	đ/m ²	3.002.000
759	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT(2000x2200), khoá đa điểm	đ/m ²	2.261.000
760	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT(2200x2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng	đ/m ²	3.867.000
	Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau		
761	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	460.000
762	Giá chênh kính dán 6,38mm so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	150.000
763	Giá chênh kính dán 8,38mm so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	220.000
764	Giá chênh kính dán 10,38mm so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	320.000
765	Thanh số tăng cứng CP23	đ/m	122.000
766	Thanh chuyên góc vô cấp TP60	đ/m	472.000
767	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m	30.000
768	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m	122.000
769	Chuyên góc vuông CP90	đ/m	358.000
770	Chuyên góc V135 độ TC60	đ/m	358.000
771	Nan trang trí màu trắng	đ/m	39.000
772	Nội nan hình chữ thập	đ/cái	6.000
773	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	đ/cái	3.000
774	Hao phí uốn vòm + lóc	đ/m ²	235.000
775	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	đ/m	130.000
776	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	đ/m	80.000
	CỬA NHÔM HỆ		
	THANH NHÔM HỆ VIỆT PHÁP, PHỤ KIỆN ĐỒNG BỘ, KÍNH TRẮNG DÀY 5MM		
777	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450, KT(2400x2200)	đ/m ²	2.803.000
778	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450, KT(1200X2200)	đ/m ²	2.736.000
779	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450, KT(900X2200)	đ/m ²	2.670.000
780	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT(2400X2200)	đ/m ²	2.518.000
781	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT(1200x2200)	đ/m ²	2.423.000
782	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400, KT(2400x1400)	đ/m ²	2.546.000
783	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400, KT(1200x1400)	đ/m ²	2.404.000
784	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400, KT(700x1400)	đ/m ²	2.328.000
785	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT(2400x1400)	đ/m ²	2.100.000
786	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT(1200x1400)	đ/m ²	2.028.000
787	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400, KT(700x1400)	đ/m ²	2.410.000
788	Vách kính, KT(2000x2400)	đ/m ²	1.796.000
	THANH NHÔM HỆ XINGFA, PHỤ KIỆN ĐỒNG BỘ, KÍNH TRẮNG DÀY 5MM		
789	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55, KT(2400x2200)	đ/m ²	3.209.000
790	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, KT(1200x2200)	đ/m ²	3.093.000
791	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, KT(900x2200)	đ/m ²	3.035.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
792	Cửa đi 4 cánh mở trượt, KT(2400x2200)	đ/m ²	2.898.000
793	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT(1200x2200)	đ/m ²	2.836.000
794	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55, KT(2400x1400)	đ/m ²	2.855.000
795	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55, KT(1200x1400)	đ/m ²	2.845.000
796	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55, KT(700x1400)	đ/m ²	2.841.000
797	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, KT(2400x1400)	đ/m ²	2.670.000
798	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1200 x 1400)	đ/m ²	2.584.000
799	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55, KT (700x1400)	đ/m ²	2.932.000
800	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55, KT (1200x1400)	đ/m ²	2.993.000
801	Vách kính, KT (2000x2400)	đ/m ²	1.860.000
	SẢN PHẨM CỬA CỦA CÔNG TY TNHH CỬA KHÁNH PHƯƠNG - ĐC: Tổ 15- Phố Minh Hà- P. Tiên Cát - TP. Việt Trì - Tel: 0914091666 - Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	THANH NHÔM HỆ VIỆT PHÁP, PHỤ KIỆN ĐỒNG BỘ, KÍNH TRẮNG 5MM		
802	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450, KT(2400x2200)	m ²	2.900.000
803	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450, KT(1200X2200)	m ²	2.700.000
804	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450, KT(900X2200)	m ²	2.700.000
805	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT(2400X2200)	m ²	2.700.000
806	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT(1200x2200)	m ²	2.700.000
807	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400, KT(2400x1400)	m ²	2.300.000
808	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400, KT(1200x1400)	m ²	2.300.000
809	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400, KT(700x1400)	m ²	2.300.000
810	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT(2400x1400)	m ²	2.300.000
811	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT(1200x1400)	m ²	2.300.000
812	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400, KT(700x1400)	m ²	2.300.000
813	Vách kính, KT(2000x2400)	m ²	2.300.000
	THANH NHÔM HỆ XINGFA, PHỤ KIỆN ĐỒNG BỘ, KÍNH TRẮNG 5MM		
814	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55, KT(2400x2200)	m ²	3.500.000
815	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, KT(1200x2200)	m ²	3.500.000
816	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, KT(900x2200)	m ²	3.200.000
817	Cửa đi 4 cánh mở trượt, KT(2400x2200)	m ²	3.500.000
818	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT(1200x2200)	m ²	3.500.000
819	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55, KT(2400x1400)	m ²	3.000.000
820	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55, KT(1200x1400)	m ²	3.000.000
821	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55, KT(700x1400)	m ²	3.000.000
822	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, KT(2400x1400)	m ²	3.000.000
823	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1200 x 1400)	m ²	3.000.000
824	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55, KT (700x1400)	m ²	3.000.000
825	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55, KT (1200x1400)	m ²	3.000.000
826	Vách kính, KT (2000x2400)	m ²	2.500.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	SẢN PHẨM: CỬA, VÁCH NHỰA		
827	Vách kính cố định, kích thước (1000x1500) thanh Profile, kính trắng 5mm	m ²	1.500.000
	Thanh profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm		
828	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	m ²	2.300.000
829	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	m ²	2.300.000
830	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	m ²	2.500.000
831	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	m ²	2.400.000
832	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	m ²	2.300.000
833	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200), khóa đơn điểm	m ²	2.300.000
834	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200), khóa đa điểm	m ²	2.300.000
835	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200), khóa đa điểm	m ²	2.300.000
836	Cửa đi 4 cánh mở quay Pano kính + Fix, KT (2200 x 2600), khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng	m ²	2.900.000
	Thanh profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm		
837	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	m ²	2.800.000
838	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	m ²	2.800.000
839	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	m ²	2.800.000
840	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	m ²	2.500.000
841	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	m ²	2.500.000
842	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200), khóa đơn điểm	m ²	2.500.000
843	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200), khóa đa điểm	m ²	2.500.000
844	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200), khóa đa điểm	m ²	2.500.000
845	Cửa đi 4 cánh mở quay pano kính + Fix, KT (2200 x 2600), khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng	m ²	3.800.000
	Các bộ cửa đi, cửa sổ, vách kính sử dụng kính dán an toàn 6,38mm, 8,38mm hoặc các loại kính khác thì đơn giá tính phần chênh kính theo từng thời điểm báo giá.		
846	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với kính trắng 5mm	m ²	500.000
847	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm	m ²	300.000
848	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm	m ²	400.000
849	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm	m ²	600.000
	SẢN PHẨM CỬA CÁC LOẠI CỦA CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VIỆT ANH - ĐC: Khu 6, xã Hà Thạch, thị xã Phú Thọ - Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
850	Cửa sổ hai cánh trượt, rộng 1000-1800mm, cao 800-1800mm, kính 5mm phôi Việt Nhật, phụ kiện GQ chính hãng.	đ/m ²	1.500.000
851	Cửa sổ mở quay 01 cánh, rộng 600-1000mm, cao 800-1800mm, kính 5mm phôi Việt Nhật, phụ kiện GQ chính hãng.	đ/m ²	2.000.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
852	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 600-1000mm, cao 800-1800mm, kính 5mm phôi Việt Nhật, phụ kiện GQ chính hãng.	đ/m ²	1.800.000
853	Cửa sổ 1 cánh hắt A, rộng 600-1000mm, cao 800-1800mm, kính 5mm phôi Việt Nhật, phụ kiện GQ chính hãng.	đ/m ²	2.150.000
854	Cửa sổ mở quay và lật 1 cánh, rộng 500-1000mm, cao 800-1800mm, kính 5mm phôi Việt Nhật, phụ kiện GQ chính hãng.	đ/m ²	2.000.000
855	Cửa đi 1 cánh mở quay, rộng 750-1000mm, cao 2000-2500mm, kính 5mm phôi Việt Nhật, phụ kiện GQ chính hãng.	đ/m ²	2.250.000
856	Cửa đi 2 cánh mở quay, rộng 1000-1800mm, cao 2000-2500mm, kính 5mm phôi Việt Nhật, phụ kiện GQ chính hãng.	đ/m ²	1.850.000
857	Cửa đi 4 cánh mở quay, rộng 1600-3200mm, cao 2000-2500mm, kính 5mm phôi Việt Nhật, phụ kiện GQ chính hãng.	đ/m ²	2.700.000
858	Vách kính cố định rộng 700-1500mm, cao 1000-1500mm, kính 5mm phôi Việt Nhật.	đ/m ²	1.100.000
859	Vách kính cường lực 12mm màu trắng (phôi Việt Nhật) khung bao nhôm hệ Đông Anh, keo chịu lực, ke liên kết rộng 1000-1200mm, cao 1800-2000mm.	đ/m ²	1.900.000
	Các bộ cửa đi, cửa sổ sử dụng loại kính khác thì đơn giá được bổ sung thêm như sau		
860	Giá chênh kính dán an toàn 6,38mm so với kính 5mm Việt Nhật	đ/m ²	200.000
861	Giá chênh kính dán an toàn 8,38mm so với kính 5mm Việt Nhật	đ/m ²	290.000
862	Giá chênh kính dán an toàn 10,38mm so với kính 5mm Việt Nhật	đ/m ²	380.000
863	Giá chênh kính cường lực 12mm so với giá kính 5mm Việt Nhật	đ/m ²	420.000
	<u>CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI, GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH</u>		
	CỬA GỖ NHÓM 2 CÁI DÀY 4CM		
864	Cửa đi Pa nô gỗ	đ/m ²	1.830.000
865	Cửa đi Pa nô gỗ kính	đ/m ²	1.628.000
866	Cửa sổ Pa nô gỗ	đ/m ²	1.830.000
867	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	đ/m ²	1.526.000
868	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	đ/m ²	1.830.000
	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 4CM		
869	Cửa đi Pa nô gỗ	đ/m ²	1.424.000
870	Cửa đi Pa nô gỗ kính	đ/m ²	1.322.000
871	Cửa sổ Pa nô gỗ	đ/m ²	1.424.000
872	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	đ/m ²	1.322.000
873	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	đ/m ²	1.424.000
	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 4CM		
874	Cửa đi Pa nô gỗ	đ/m ²	960.000
875	Cửa đi Pa nô gỗ kính	đ/m ²	840.000
876	Cửa sổ Pa nô gỗ	đ/m ²	960.000
877	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	đ/m ²	840.000
878	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	đ/m ²	960.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2		
879	Khuôn kép 70x250mm	đ/m	465.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
880	Khuôn đơn 70x140mm	đ/m	345.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3		
881	Khuôn kép 70x250mm	đ/m	370.000
882	Khuôn đơn 70x140mm	đ/m	240.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4		
883	Khuôn kép 70x250mm	đ/m	280.000
884	Khuôn đơn 70x140mm	đ/m	180.000
	HUYỆN ĐOAN HÙNG - giá tại các hộ sản xuất cá thể trên địa bàn huyện		
885	Cửa đi, cửa sổ pano đặc nhóm II	đ/m ²	2.400.000
886	Cửa đi, cửa sổ pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.200.000
887	Khuôn đơn nhóm II (lim)	đ/m	450.000
888	Khuôn kép nhóm II (lim)	đ/m	750.000
	HUYỆN TAM NÔNG - giá bán tại Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Hưởng - Khu 4 xã Hùng Đô (SĐT 0986903832).		
889	Cửa đi pano gỗ xoan	đ/m ²	1.400.000
890	Cửa đi pano kính trắng 5 mm	đ/m ²	1.200.000
891	Cửa sổ chớp gỗ xoan	đ/m ²	1.300.000
892	Cửa sổ kính trắng 5 mm	đ/m ²	1.400.000
893	Khuôn đơn (gỗ xoan)	đ/m ²	400.000
894	Khuôn kép (gỗ xoan)	đ/m ²	700.000
895	Khuôn đơn (gỗ lim)	đ/m	400.000
896	Khuôn kép (gỗ lim)	đ/m	900.000
	HUYỆN THANH SƠN - giá bán tại Công ty TNHH Quý Yên (khu Tân Thành, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)		
	Cửa gỗ (gỗ nhóm 4)		
897	Cửa đi pano	đ/m ²	1.050.000
898	Cửa đi pano kính	đ/m ²	1.000.000
899	Cửa sổ pano	đ/m ²	1.050.000
900	Cửa sổ chớp	đ/m ²	1.200.000
901	Cửa sổ kính	đ/m ²	1.000.000
	Khuôn cửa (gỗ nhóm 4)		
902	Khuôn cửa kép (gỗ Táo)	đ/m	650.000
903	Khuôn cửa đơn (gỗ Táo)	đ/m	470.000
	HUYỆN HẠ HÒA - giá bán của các Hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện.		
904	Cửa đi pano đặc nhóm II	đ/m ²	3.200.000
905	Cửa đi pano đặc nhóm III	đ/m ²	2.800.000
906	Cửa đi pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.350.000
907	Cửa đi pano kính	đ/m ²	1.100.000
908	Cửa sổ pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.100.000
909	Cửa sổ chớp	đ/m ²	1.200.000
910	Cửa sổ kính	đ/m	900.000
911	Khuôn đơn nhóm II	đ/m	480.000
912	Khuôn kép nhóm II	đ/m	780.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	<u>VÁN KHUÔN, CÂY CHỐNG</u>		
913	Ván khuôn gỗ tạp dày 20 (giá tại trung tâm thành phố Việt Trì)	đ/m ³	2.700.000
914	Ván khuôn gỗ tạp dày 20 (giá tại trung tâm thị trấn huyện Hạ Hòa)	đ/m ³	2.700.000
915	Ván khuôn gỗ keo dày 20 (giá tại trung tâm thị trấn Thanh Sơn)	đ/m ³	2.700.000
916	Cây chống đường kính trung bình d60 - d80 giá tại trung tâm thành phố Việt Trì	đ/m	8.000
	<u>SON, BÓT BẢ</u>		
	CÔNG TY CỔ PHẦN SON JYMEC VIỆT NAM - ĐC: KĐT Phú Mỹ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội - E - mail: Jymec.vn@gmail.com - website: sonjymec.com Tel: 043.795.6116 - Fax: 043.795.6117		
917	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 18 lít/thùng	đ/thùng	1.541.818
918	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 4L/lon	đ/lon	416.364
919	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc)18L/thùng	đ/thùng	1.816.364
920	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc)4L/lon	đ/lon	623.636
921	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)18L/thùng	đ/thùng	2.192.727
922	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)5L/lon	đ/lon	681.818
923	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)18L/thùng	đ/thùng	2.381.818
924	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)5L/lon	đ/lon	732.727
925	Jymec - sơn bóng nội thất ánh ngọc trai cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn bóng, ánh ngọc trai sang trọng, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lon	1.063.636
926	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)18L/thùng	đ/thùng	3.309.091
927	jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lon	954.545
928	Jymec - sơn đẹp ngoại nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn mờ, dễ lau chùi, chống nấm mốc, sắc màu rực rỡ)5L/lon	đ/lon	886.364
929	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)18L/thùng	đ/thùng	1.490.909
930	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)4L/lon	đ/lon	381.818
931	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)18L/thùng	đ/thùng	1.110.909
932	Jymec-sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)4L/lon	đ/lon	313.636
933	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/thùng	đ/thùng	1.068.182
934	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)1 L/lon	đ/lon	222.727

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
935	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5l/Lon	đ/lon	1.112.727
936	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5l/Lon	đ/lon	263.636
937	Jymec - sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (chống nấm mốc, chống bám bụi, công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ bảo vệ 8 năm)5l/Lon	đ/lon	1.221.818
938	jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)18L/thùng	đ/thùng	1.614.545
939	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)4L/lon	đ/lon	429.091
940	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)18L/thùng	đ/thùng	2.536.364
941	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)4L/lon	đ/lon	650.909
942	Jymec - bột bả nội thất 40kg/Bao	đ/bao	327.273
943	Jymec - bột bả nội và ngoại cao cấp; 40kg/Bao	đ/bao	394.545
944	Jymec - bột bả ngoại thất cao cấp40kg/Bao	đ/bao	481.818
	CÔNG TY CP DEUXO VIỆT NAM - Địa chỉ VP: Tổ 60, KĐT Minh Phương, phường Minh Phương, Việt Trì, Phú Thọ - Tel: 0968.138.568 - Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	Các sản phẩm sơn ngoại thất		
945	Sơn DEUXO hợp kim, siêu bóng, siêu bền màu ngoại thất - DX86	đ/1L	289.000
946	Sơn DEUXO hợp kim, siêu bóng, siêu bền màu ngoại thất - DX86	đ/5L	1.323.000
947	Sơn DEUXO 9 in 1 - Sơn bóng men sứ tự làm sạch ngoại thất - DX26	đ/1L	252.000
948	Sơn DEUXO 9 in 1 - Sơn bóng men sứ tự làm sạch ngoại thất - DX26	đ/5L	1.155.000
949	Sơn DEUXO - Sơn mịn cao cấp ngoại thất - DX23	đ/5L	554.000
950	Sơn DEUXO - Sơn mịn cao cấp ngoại thất - DX23	đ/18L	1.785.000
	Các sản phẩm sơn nội thất		
951	Sơn DEUXO hợp kim, siêu bóng, siêu bền màu nội thất-DX82	đ/1L	225.000
952	Sơn DEUXO hợp kim, siêu bóng, siêu bền màu nội thất-DX82	đ/5L	1.139.000
953	Sơn DEUXO 8 in 1 - Sơn bóng cao cấp chùi rửa vượt trội nội thất - DX29	đ/1L	217.000
954	Sơn DEUXO 8 in 1 - Sơn bóng cao cấp chùi rửa vượt trội nội thất - DX29	đ/5L	972.000
955	Sơn DEUXO 8 in 1 - Sơn bóng cao cấp chùi rửa vượt trội nội thất - DX29	đ/18L	3.129.000
956	Sơn DEUXO - Sơn lau chùi hiệu quả - DX32	đ/5L	789.000
957	Sơn DEUXO - Sơn lau chùi hiệu quả - DX32	đ/18L	2.499.000
958	Sơn DEUXO - Sơn siêu trắng ngọc trai - DX31	đ/5L	341.000
959	Sơn DEUXO - Sơn siêu trắng ngọc trai - DX31	đ/18L	1.092.000
960	Sơn DEUXO PRO - Sơn mịn cao cấp nội thất - DX38	đ/5L	341.000
961	Sơn DEUXO PRO - Sơn mịn cao cấp nội thất - DX38	đ/18L	1.092.000
962	Sơn DEUXO - Sơn kinh tế nội thất - DX40	đ/5L	170.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
963	Sơn DEUXO - Sơn kinh tế nội thất - DX40	đ/18L	546.000
	Các sản phẩm sơn lót kiềm ngoại thất		
964	Sơn DEUXO ALKALI - Sơn lót chống kiềm đặc biệt ngoại thất - DX21	đ/5L	772.000
965	Sơn DEUXO ALKALI - Sơn lót chống kiềm đặc biệt ngoại thất - DX21	đ/18L	2.486.000
966	Sơn DEUXO - Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất - DX36	đ/5L	571.000
967	Sơn DEUXO - Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất - DX36	đ/18L	1.837.000
	Các sản phẩm sơn lót kiềm nội thất		
968	Sơn DEUXO NANO - Sơn lót chống kiềm co giãn nội thất - DX28	đ/5L	584.000
969	Sơn DEUXO NANO - Sơn lót chống kiềm co giãn nội thất - DX28	đ/18L	1.875.000
970	Sơn DEUXO - Sơn lót chống kiềm nội thất - DX 35	đ/5L	457.000
971	Sơn DEUXO - Sơn lót chống kiềm nội thất - DX 35	đ/18L	1.470.000
	Sản phẩm chống thấm		
972	DEUXO CT - 11A - Sơn chống thấm tường đứng - DX25	đ/5L	554.000
973	DEUXO CT - 11A - Sơn chống thấm tường đứng - DX25	đ/18L	1.772.000
974	DEUXO CT - MÀU - Sơn chống thấm màu - DX62	đ/5L	898.000
975	DEUXO CT - MÀU - Sơn chống thấm màu - DX62	đ/18L	2.888.000
976	DEUXO CT - 12A - Sơn chống thấm đa năng ngoại thất - DX66	đ/5L	782.000
977	DEUXO CT - 12A - Sơn chống thấm đa năng ngoại thất - DX66	đ/18L	2.519.000
978	DEUXO CT - BITUME - Sơn chống thấm Bitume - DX68	đ/1L	116.000
979	DEUXO CT - BITUME - Sơn chống thấm Bitume - DX68	đ/5L	534.000
980	DEUXO CT - BITUME - Sơn chống thấm Bitume - DX68	đ/18L	758.000
	Các sản phẩm bột chết		
981	Bột DEUXO - Bột trét cao cấp nội thất và ngoại thất - DX72	đ/40kg/bao	284.000
982	Bột DEUXO - Bột trét cao cấp ngoại thất - DX77	đ/20 kg/thùng	368.000
	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SƠN SAITO NHẬT BẢN - Địa chỉ nhà máy: KCN Thanh Oai, huyện Thanh Oai, Tp. Hà Nội - Tel: 02439341111; Fax: 02432127761 - Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển). Sản phẩm sơn Saito Nhật Bản do Công ty TNHH sản xuất thương mại Hải Anh phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Thọ - Địa chỉ: số 200, Hồng Hà 2, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì - Số điện thoại: 02103685666 - 0968130358		
	Bột Bả (Saito)		
983	Bột bả nội, ngoại thất cao cấp	đ/40 kg/bao	469.000
	Chống thấm pha xi măng (Saito)		
984	Sơn siêu chống thấm đa năng	đ/20 kg/thùng	3.426.000
985	Sơn siêu chống thấm đa năng	đ/5 kg/lon	926.500
	Sơn chuyên dụng cho công trình và nhà ở cao cấp(Saito)		
986	Sơn chống kiềm nội thất	đ/20 kg/thùng	1.580.000
987	Sơn chống kiềm nội thất	đ/5 kg/lon	465.000
988	Sơn bóng nội thất	đ/20 kg/thùng	4.355.000
989	Sơn bóng nội thất	đ/5 kg/lon	1.159.000
990	Sơn bóng nội thất dễ lau chùi	đ/20kg/thùng	1.964.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
991	Sơn bóng nội thất dễ lau chùi	đ/5 kg/lon	561.000
992	Sơn trắng nội thất	đ/20kg/thùng	1.190.000
993	Sơn trắng nội thất	đ/5 kg/lon	370.000
994	Sơn nước nội thất	đ/24 kg/thùng	968.000
995	Sơn nước nội thất	đ/5 kg/lon	312.000
996	Sơn bán bóng nội thất cao cấp	đ/20kg/thùng	2.250.000
997	Sơn bán bóng nội thất cao cấp	đ/5 kg/lon	633.000
998	Sơn siêu bóng ngoại thất nano	đ/5 kg/lon	1.685.000
999	Sơn nước mịn ngoại thất	đ/24 kg/thùng	1.838.000
1000	Sơn nước mịn ngoại thất	đ/5 kg/lon	453.000
1001	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp	đ/20kg/thùng	2.850.000
1002	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp	đ/5 kg/lon	783.000
1003	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp	đ/20kg/thùng	2.600.000
1004	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp	đ/5 kg/lon	720.000
	Sơn dành riêng cho biệt thự và khách sạn siêu cao cấp (Saito)		
1005	Sơn siêu chống kiềm nội thất nano	đ/20kg/thùng	2.557.000
1006	Sơn siêu chống kiềm nội thất nano	đ/5 kg/lon	710.000
1007	Sơn siêu bóng nội thất nano	đ/5 kg/lon	1.517.000
1008	Sơn siêu trắng nội thất nano	đ/20kg/thùng	1.632.000
1009	Sơn siêu trắng nội thất nano	đ/5 kg/lon	478.000
1010	Sơn siêu chống kiềm ngoại thất nano	đ/20kg/thùng	3.652.000
1011	Sơn siêu chống kiềm ngoại thất nano	đ/5 kg/lon	983.000
1012	Sơn bóng chống nóng ngoại thất	đ/5 kg/lon	1.765.000
1013	Sơn men sứ siêu cứng ngoại thất	đ/5 kg/lon	1.913.000
	Bột Bả (Toshi)		
1014	Bột bả nội thất	đ/40 kg/bao	433.000
	Sơn nội - ngoại thất (Toshi)		
1015	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	đ/20kg/thùng	1.356.000
1016	Sơn nội thất	đ/20kg/thùng	756.000
1017	Sơn nội thất cao cấp	đ/20kg/thùng	1.111.000
1018	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	đ/20kg/thùng	1.717.000
1019	Sơn ngoại thất	đ/20kg/thùng	1.717.000
1020	Sơn ngoại thất cao cấp	đ/20kg/thùng	2.015.000
	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SƠN VIỆT MỸ - VP giao dịch: số 46, X2A Yên Sở, Hoàng Mai, Hà Nội - Tel: 0973.151.575 - Hotline: 18001093 - Email: sonfoxit@gmail.com - Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)		
1021	Sơn trắng trần, siêu trắng sáng, chống nấm mốc, chống bám bụi (SUPER WHITE F150)	đ/5L	410.000
1022	Sơn trắng trần, siêu trắng sáng, chống nấm mốc, chống bám bụi (SUPER WHITE F150)	đ/18L	1.266.000
1023	Sơn nội thất cao cấp bề mặt mịn, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao (ECONOMI INT F100)	đ/5L	357.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1024	Sơn nội thất cao cấp bề mặt mịn, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao (ECONOMI INT F100)	đ/18L	1.122.000
1025	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng mờ, lau chùi hiệu quả, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao (EASY WASH F300)	đ/5L	776.000
1026	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng mờ, lau chùi hiệu quả, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao (EASY WASH F300)	đ/18L	2.331.000
1027	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng ngọc trai sang trọng, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao, lau chùi hiệu quả (OLOSSY INT F500)	đ/1L	330.000
1028	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng ngọc trai sang trọng, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao, lau chùi hiệu quả (OLOSSY INT F500)	đ/5L	1.207.000
1029	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng ngọc trai sang trọng, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao, lau chùi hiệu quả (OLOSSY INT F500)	đ/18L	3.607.000
1030	Sơn nội thất bề mặt siêu bóng kim cương, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, công nghệ NANO (DIAMOND INT F600)	đ/1L	369.000
1031	Sơn nội thất bề mặt siêu bóng kim cương, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, công nghệ NANO (DIAMOND INT F600)	đ/5L	1.400.000
1032	Sơn ngoại thất cao cấp bề mặt mịn, chống nóng, tia UV, rêu mốc, che phủ vết nứt, màng sơn siêu mịn (CLASSIC EXT F250)	đ/5L	555.000
1033	Sơn ngoại thất cao cấp bề mặt mịn, chống nóng, tia UV, rêu mốc, che phủ vết nứt, màng sơn siêu mịn (CLASSIC EXT F250)	đ/18L	1.730.000
1034	Sơn cao cấp bề mặt bóng ngọc trai, bền màu, giảm nhiệt, VOC thấp, độ phủ cao, màng sơn co giãn, chống phòng rộp (GLOSS EXT F550)	đ/1L	351.000
1035	Sơn cao cấp bề mặt bóng ngọc trai, bền màu, giảm nhiệt, VOC thấp, độ phủ cao, màng sơn co giãn, chống phòng rộp (GLOSS EXT F550)	đ/5L	1.408.000
1036	Sơn cao cấp bề mặt bóng ngọc trai, bền màu, giảm nhiệt, VOC thấp, độ phủ cao, màng sơn co giãn, chống phòng rộp (GLOSS EXT F550)	đ/18L	3.884.000
1037	Sơn ngoại thất siêu cao cấp, chống nóng, chống thấm, rêu mốc, tia UV, VOC thấp, màng sơn co giãn gấp 5 lần, che phủ vết nứt (DIAMOND EXT F650)	đ/1L	390.000
1038	Sơn ngoại thất siêu cao cấp, chống nóng, chống thấm, rêu mốc, tia UV, VOC thấp, màng sơn co giãn gấp 5 lần, che phủ vết nứt (DIAMOND EXT F650)	đ/5L	1.559.000
1039	Sơn lót nội thất, chống kiềm cao, chống rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F5000)	đ/5L	528.000
1040	Sơn lót nội thất, chống kiềm cao, chống rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F5000)	đ/18L	1.459.000
1041	Sơn lót nội thất cao cấp, chống kiềm, chống rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F6000)	đ/5L	597.000
1042	Sơn lót nội thất cao cấp, chống kiềm, chống rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F6000)	đ/18L	1.953.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1043	Sơn lót ngoại thất, chống kiềm cao, rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F7000)	đ/5L	651.000
1044	Sơn lót ngoại thất, chống kiềm cao, rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F7000)	đ/18L	2.026.000
1045	Sơn lót ngoại thất cao cấp, chống kiềm, rêu mốc, UV, tạo kết dính cao (SEALR INT F8000)	đ/5L	700.000
1046	Sơn lót ngoại thất cao cấp, chống kiềm, rêu mốc, UV, tạo kết dính cao (SEALR INT F8000)	đ/18L	2.563.000
1047	Chất chống thấm hỗn hợp pha xi - măng, là hợp chất chuyên dùng chống thấm cho tường đứng (WATERPROOF F11A)	đ/5L	879.000
1048	Chất chống thấm hỗn hợp pha xi - măng, là hợp chất chuyên dùng chống thấm cho tường đứng (WATERPROOF F11A)	đ/18L	2.928.000
1049	Bột bả ngoại thất, chống kiềm, tạo kết dính, kháng ẩm (PUTTY EXTERIOR F9000)	đ/40kg	450.000
	CÔNG TY CP CƯỜNG PHÁT GROUP - VP giao dịch: N16 - LK13 Văn Phú, phường Phú La, quận Hà Đông, TP Hà Nội. - Tel: 02473031199 - Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)		
	Các sản phẩm sơn lót		
1050	Sơn lót nội thất chống kiềm cao cấp	đ/L	57.727
1051	Sơn lót ngoại thất chống kiềm K2	đ/L	44.066
1052	Sơn lót ngoại thất chống kiềm cao cấp	đ/L	68.818
	Các sản phẩm sơn trong nhà		
1053	Sơn nội thất mịn	đ/L	21.364
1054	Sơn nội thất mịn cao cấp	đ/L	36.182
1055	Sơn nội thất bóng cao cấp	đ/L	122.727
1056	Sơn bóng nội thất nano công nghệ xanh	đ/L	126.818
	Các sản phẩm sơn ngoài trời		
1057	Sơn ngoại thất mịn K2	đ/L	36.869
1058	Sơn ngoại thất bóng cao cấp	đ/L	131.818
	SẢN PHẨM CỦA TẬP ĐOÀN JAPAN PAINT QUỐC TẾ Văn phòng giao dịch: Tòa nhà 96 - Ba La - Phú Lâm - Hà Đông - Hà Nội Nhà máy Hà Nam: QL1A-Dốc Bói - Thanh Phong - Thanh Liêm - Hà Nam Nhà máy Đà Nẵng: 23/91 KĐT Phước Lý- Q.Liên Chiểu- Đà Nẵng Nhà máy Sài Gòn: Số 51 - Đường TX31- P. Thanh Xuân - Quận 12 - TPHCM - Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển) - Phụ trách khu vực tỉnh Phú Thọ: Nguyễn Thị Kim Dung - Điện thoại: 0944358665		
	NHÃN HIỆU KOVAR		
1059	KOVAR - Sơn nội thất cao cấp	18L	690.000
1060	KOVAR - SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần	18L	1.630.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1061	KOVAR - IN FAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp	18L	1860000
1062	KOVAR - EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	18L	2.580.000
1063	KOVAR - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp	18L	3.650.000
1064	KOVAR - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - CN Nano	18L	4.260.000
1065	KOVAR - GOLD. EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp	18L	1.950.000
1066	KOVAR - SATIN. EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp	18L	3.950.000
1067	KOVAR - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp - CN Nano	18L	4.620.000
1068	KOVAR - PRIMER.INT: Sơn lót trong nhà	18L	1.300.000
1069	KOVAR - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano	18L	2.150.000
1070	KOVAR - PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano	18L	2.750.000
1071	KOVAR- CT07: Sơn chống thấm đa năng pha xi măng	18L	2.860.000
1072	Chống thấm màu đặc biệt KOVAR - CT09	18L	3.550.000
1073	KOVAR - BB: Bột bả nội thất	40 kg/bao	440.000
1074	KOVAR - BB: Bột bả ngoại thất	40 kg/bao	495.000
	NHÃN HIỆU KOVA (CAO CẤP)		
	Sơn nước trong nhà		
1075	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà MS: K109 - GOLD	thùng 20kg	1.704.545
1076	Sơn không bóng trong nhà MS: K771 - GOLD	thùng 20kg	952.727
1077	Sơn không bóng trong nhà MS: K260 - GOLD	thùng 20kg	1.150.000
1078	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà MS: K5500 - GOLD	thùng 20kg	2.486.364
1079	Sơn bóng cao cấp trong nhà MS: K871 - GOLD	thùng 20kg	3.359.091
1080	Sơn trắng trần trong nhà MS: K10 - GOLD	thùng 20kg	1.770.909
	Sơn nước ngoài trời		
1081	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời MS: K209 - GOLD	thùng 20kg	2.800.909
1082	Sơn không bóng ngoài trời MS: K261 - GOLD	thùng 20kg	1.495.455
1083	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời MS: K5501 - GOLD	thùng 20kg	2.343.636
1084	Sơn bóng cao cấp ngoài trời MS: K360 - GOLD	thùng 20kg	4.571.818
1085	Sơn trắng trần, chống thấm cao cấp ngoài trời MS: CT041 - GOLD	thùng 20kg	3.586.364
	Sơn màu pha sẵn trong & ngoài nhà		
1086	Sơn màu pha sẵn trong nhà MS: K180 - GOLD	thùng 20kg	940.909
1087	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt MS: K280 - GOLD	thùng 20kg	1.381.818
1088	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm MS: K280 - GOLD	thùng 20kg	1.802.727
	Sơn sàn thể thao sân công nghiệp		
1089	Sơn sân tennis, sân thể thao đa năng màu trắng, xanh, đỏ (theo catalogue sân tennis, sân thể thao) MS: CT08 - GOLD	thùng 20kg	4.690.909
1090	Sơn sân tennis, sân thể thao đa năng màu (theo catalogue sơn trang trí) MS: CT08 - GOLD	thùng 20kg	5.399.091
1091	Sơn men bán bóng phủ sàn trong nhà chịu mài mòn MS: KL5T - GOLD	thùng 20kg	4.418.182
1092	Sơn men bóng phủ sàn trong nhà chịu mài mòn MS: KL5T - GOLD	thùng 20kg	5.087.273
1093	Sơn lót chịu mài mòn MS: KL5T Aqua - GOLD	thùng 20kg	2.553.636
1094	Matit KL5T Aqua Gold MS: MT KL5T Aqua - GOLD	thùng 20kg	2.028.182
	Matit		
1095	Matit trong nhà MS: MTT - GOLD	25kg/th	418.182
1096	Bột bả trong nhà MS: MB - T	25kg/bao	290.909

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1097	Matit ngoài trời MS: MTN - GOLD	25kg/th	525.455
1098	Bột bả ngoài trời MS: MB - N	25kg/bao	341.818
1099	Matit KL5T hai thành phần chịu mài mòn (loại mịn) MS: MT KL5T - GOLD mịn	25kg/th	1.770.909
1100	Matit KL5T hai thành phần chịu mài mòn (loại mịn) MS: MT KL5T - GOLD mịn	5kg/th	465.455
1101	Matit KL5T hai thành phần chịu mài mòn (loại thô) MS: MT KL5T - GOLD thô	25kg/th	1.647.273
1102	Matit KL5T hai thành phần chịu mài mòn (loại thô) MS: MT KL5T - GOLD thô	5kg/th	431.818
1103	Chất phủ đệm sân thể thao, sân Tennis MS: TNA - GOLD	25kg/th	1.140.909
1104	Matit chịu ẩm ướt dùng cho sân Tennis, chân tường MS: SK - 6	20kg/th	1.136.364
1105	Matit chịu ẩm ướt dùng cho sân Tennis, chân tường MS: SK - 6	4kg/th	255.455
	Chống thấm sàn, mái, tường đứng, toilet, bể nước		
1106	Chất chống thấm xi măng, bê tông MS: CT - 11A GOLD	20kg/th	3.110.909
1107	Chất chống thấm xi măng, bê tông MS: CT - 11A GOLD	04kg/th	659.091
1108	Chất chống thấm xi măng, bê tông MS: CT - 11A GOLD	1kg/lon	195.455
1109	Phụ gia trộn vữa xi măng, bê tông MS: CT - 11B GOLD	19kg/th	1.847.273
1110	Phụ gia trộn vữa xi măng, bê tông MS: CT - 11B GOLD	3,8kg/th	416.364
1111	Chất chống thấm co giãn, chống áp lực ngược cho xi măng, bê tông MS: CT - 14	20kg/th	2.813.636
1112	Chất chống thấm co giãn, chống áp lực ngược cho xi măng, bê tông MS: CT - 14	04kg/th	588.182
	Sơn chống nóng		
1113	Sơn chống nóng hệ nước MS: CN - 05	20kg/th	2.687.273
1114	Sơn chống nóng hệ nước MS: CN - 05	04kg/th	536.364
	Sơn phủ bóng không màu trong suốt		
1115	Sơn phủ bóng Clear ngoài trời MS: Clear N - GOLD	04kg/th	834.545
1116	Sơn phủ bóng Clear ngoài trời MS: Clear N - GOLD	20kg/th	3.994.545
1117	Sơn phủ bóng Clear ngoài trời MS: Clear N - GOLD	1kg/lon	227.273
1118	Sơn phủ bóng Clear chống thấm, chịu mài mòn MS: Clear KL5 - GOLD	04kg/th	1.596.364
1119	Sơn phủ bóng Clear chống thấm, chịu mài mòn MS: Clear KL5 - GOLD	20kg/th	7.827.273
	Sơn đặc biệt		
1120	Sơn hạt (Mẫu theo Catalogue) MS: KSP - GOLD	4kg	405.455
1121	Sơn hạt (Mẫu theo Catalogue) MS: KSP - GOLD	20kg	1.917.273
1122	Sơn giả đá vảy trung (Mã GĐ GOLD - 05, 06, 08, 12, 18, 19, 20, 21, 22, 24, 31, 32, 34, 35, 36, 38, 39, 41, 42, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 57) MS: KSP - GOLD	4kg	705.455
1123	Sơn giả đá vảy trung (Mã GĐ GOLD - 05, 06, 08, 12, 18, 19, 20, 21, 22, 24, 31, 32, 34, 35, 36, 38, 39, 41, 42, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 57) MS: KSP - GOLD	20kg	3.393.636
1124	Sơn giả đá vảy nhỏ (Mã GĐ GOLD - 01, 02, 03, 04, 07, 09, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 33, 37, 40, 43, 56, 58, 59, 60) MS: KSP - GOLD	4kg	513.636

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1125	Sơn giả đá vảy nhỏ (Mã GD GOLD - 01, 02, 03, 04, 07, 09, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 33, 37, 40, 43, 56, 58, 59, 60) MS: KSP - GOLD	20kg	2.423.636
1126	Sơn ngoại thất tự làm sạch Nanopro Self - cleaning (loại bóng)	20kg	5.500.000
1127	Sơn ngoại thất tự làm sạch Nanopro Self - cleaning (loại bán bóng)	20kg	5.100.000
1128	Sơn viết bảng KOVA Nano WhiteBoard	4kg/bộ	2.300.000
1129	Sơn kẻ đường cho bê tông nhựa, bê tông xi măng, sơn tẩm chắn con lươn MS: K462	1kg	90.000
	Sơn Nhũ		
1130	Sơn nhũ vàng chùa Thái Lan (gồm sơn nhũ, không bao gồm lót) MS: NT26	1kg/lon	427.273
1131	Sơn nhũ ánh kim KOVA	1kg/lon	463.636
1132	Sơn nhũ đồng KOVA Bronze Metallic	1kg/lon	463.636
	NHÃN HIỆU Sơn WINPEX		
	CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ		
1133	WINPEX - Sơn nội thất cao cấp MS: IP10.1	18L	681.818
1134	WINPEX - Sơn nội thất cao cấp MS: IP10.1	5L	245.455
1135	WINPEX - SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần MS: IP10.2	18L	1.481.818
1136	WINPEX - SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần MS: IP10.2	5L	636.364
1137	WINPEX - IN FAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp MS: IP10.28	18L	1.690.909
1138	WINPEX - IN FAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp MS: IP10.28	5L	563.636
1139	WINPEX - EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả MS: IP10.3	18L	2.345.455
1140	WINPEX - EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả MS: IP10.3	5L	827.273
1141	WINPEX - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp MS: IP10.46	18L	3.318.182
1142	WINPEX - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp MS: IP10.46	5L	981.818
1143	WINPEX - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp MS: IP10.46	1L	236.364
1144	WINPEX - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - CN Nano MS: IP10.56	18L	3.872.727
1145	WINPEX - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - CN Nano MS: IP10.56	5L	1.409.091
1146	WINPEX - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - CN Nano MS: IP10.56	1L	327.273
	CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI		
1147	WINPEX - GOLD. EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp MS: IP10.6	18L	2.018.182
1148	WINPEX - GOLD. EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp MS: IP10.6	5L	736.364
1149	WINPEX - GOLD. EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp MS: IP10.6	1L	209.091
1150	WINPEX - SATIN. EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp MS: IP10.48	18L	3.590.909

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1151	WINPEX - SATIN. EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp MS: IP10.48	5L	1.318.182
1152	WINPEX - SATIN. EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp MS: IP10.48	1L	245.455
1153	WINPEX - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp - CN Nano MS: IP10.58	18L	4.200.000
1154	WINPEX - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp - CN Nano MS: IP10.58	5L	1.500.000
1155	WINPEX - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp - CN Nano MS: IP10.58	1L	354.545
	CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT		
1156	WINPEX - PRIMER.INT: Sơn lót trong nhà MS: IP10.76	18L	1.409.091
1157	WINPEX - PRIMER.INT: Sơn lót trong nhà MS: IP10.76	5L	418.182
1158	WINPEX - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano MS: IP10.77	18L	1.954.545
1159	WINPEX - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano MS: IP10.77	5L	609.091
1160	WINPEX - PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano MS: IP10.79	18L	2.500.000
1161	WINPEX - PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano MS: IP10.79	5L	818.182
	CÁC SẢN PHẨM CHỐNG THẤM		
1162	WINPEX- CT07: Sơn chống thấm đa năng pha xi măng MS: IP10.8	18L	2.600.000
1163	WINPEX- CT07: Sơn chống thấm đa năng pha xi măng MS: IP10.8	5L	781.818
1164	Chống thấm màu đặc biệt WINPEX - CT09 MS: IP10.09	18L	3.227.273
1165	Chống thấm màu đặc biệt WINPEX - CT09 MS: IP10.09	5L	936.364
	SẢN PHẨM BÓNG CLEAR		
1166	Sản phẩm bóng CLEAR MS: IPCL	5L	1.054.545
1167	Sản phẩm bóng CLEAR MS: IPCL	1L	281.818
	CÁC SẢN PHẨM BỘT BẢ		
1168	WINPEX - BB: Bột bả nội thất MS: VGO.1	40Kg	400.000
1169	WINPEX - BB: Bột bả ngoại thất MS: VGO.2	40Kg	450.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SƠN HÀ NỘI Văn phòng: LK4-3, Khu đô thị mới Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội Nhà máy: Điểm Công Nghiệp Đồng Đẽ, xã Trường Yên, huyện Trương Mỹ, thành phố Hà Nội Điện thoại: 0242.2603579, hotline: 0975 032 768 Email: fujicolorpaint@gmail.com Website: www.fujicolor.com.vn - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển) - Phụ trách khu vực tỉnh Phú Thọ: Mr. Anh (0356812226)		
1170	Bột bả trong nhà làm tăng độ mịn, đóng gói 40kg/bao FUJI PUTTY INTERIOR	kg	7.880

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1171	Bột bả ngoại thất tăng độ mịn của bề mặt tường 40kg/bao FUJI PUTTY EXTERIOR	kg	8.840
1172	Sơn lót nội thất Nano đóng gói 23kg FUJI SEALER - F606	kg	65.090
1173	Sơn lót nội thất cao cấp Nano đóng gói 23.5kg FUJI SEALER - F607	kg	89.372
1174	Sơn lót nội thất cao cấp Nano đóng gói 5.3kg FUJI SEALER - F607	kg	123.000
1175	Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp đóng gói 21kg FUJI SEALER - F609	kg	131.300
1176	Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp đóng gói 5.3kg FUJI SEALER - F609	kg	159.000
1177	Sơn nội thất thông dụng đóng gói 23.5kg FUJI ECO - J806	kg	38.904
1178	Sơn nội thất thông dụng đóng gói 4.3kg FUJI ECO - J806	kg	47.636
1179	Sơn nội thất mịn cao cấp đóng gói 22.5kg FUJI SILKY - J807	kg	77.511
1180	Sơn nội thất mịn cao cấp đóng gói 5.3kg FUJI SILKY - J807	kg	83.000
1181	Sơn nội thất Nano bóng cao cấp đóng gói 19kg FUJI NANO CLEAN - J809	kg	201.000
1182	Sơn nội thất Nano bóng cao cấp đóng gói 5.3kg FUJI NANO CLEAN - J809	kg	234.000
1183	Sơn nội thất Nano siêu bóng đặc biệt 5.3kg FUJI CLEAN PLUS 8 IN 1	kg	258.000
1184	Sơn nội thất Nano siêu bóng đặc biệt 1.1kg FUJI CLEAN PLUS 8 IN 1	kg	286.000
1185	Sơn nội thất siêu trắng trần, đóng gói 23kg FUJI SUPERWHITE	kg	67.590
1186	Sơn nội thất siêu trắng trần đóng gói 5.3kg FUJI SUPERWHITE	kg	100.400
1187	Sơn phủ ngoại thất mịn đóng gói 23kg FUJI SILKY - FJ807	kg	100.090
1188	Sơn phủ ngoại thất mịn đóng gói 5.3kg FUJI SILKY - FJ807	kg	137.000
1189	Sơn Nano ngoại thất bóng 19.5kg FUJI SHIELD 8 IN 1 -FJ808	kg	214.297
1190	Sơn Nano ngoại thất bóng đóng gói 5.3kg FUJI SHIELD 8 IN 1 -FJ808	kg	262.000
1191	Chống thấm đa năng trộn xi măng đóng gói 20kg FUJI EATHERSHIELD-C906	kg	143.631
1192	Chống thấm đa năng trộn xi măng đóng gói 4.3kg FUJI EATHERSHIELD-C906	kg	169.750

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	<u>TƯỜNG VÀ TRẦN</u> <u>BẢNG TẤM THẠCH CAO/ TẤM XI MĂNG SỢI</u>		
	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CÔNG NGHIỆP VĨNH TUỜNG MIỀN BẮC VIỆT NAM Địa chỉ: Xã Vĩnh Khúc, H. Văn Giang, Hưng Yên - Nhà phân phối tại Tp. Việt Trì: CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ TM QUỐC TẾ IGS Địa chỉ: 114 đường Nguyệt Cư, P. Minh Phương Điện thoại : 0982247588- 02103952294 CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GIA BẢO Địa chỉ : Nhà 04 , ngõ 61, Nguyệt Cơ, P. Nông Trang Điện thoại : 0966925656 - 0984133669 Đơn giá trên đã bao gồm vật tư, vật tư phụ kèm theo, chưa bao gồm chi phí vận chuyển bàn giao tại công trình trên địa		
	HỆ THỐNG TRẦN		
1193	Hệ trần chìm thạch cao Vĩnh Tường tiêu chuẩn Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn (1220x2440x9mm) và phụ kiện : Bột xử lý mỗi nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	152.500
1194	Hệ trần chìm Vĩnh Tường tiết kiệm Khung trần chìm VTC-EKO 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn (1220x2440x9mm) Phụ kiện : Bột xử lý mỗi nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	139.100
1195	Hệ trần chìm Vĩnh Tường chịu ẩm bằng tấm xi măng sợi Duraflex Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm Duraflex (1220x2440x6mm) Phụ kiện : Bột xử lý mỗi nối Durafiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	247.200
1196	Hệ trần chìm Vĩnh Tường chịu ẩm- tấm Vĩnh Tường Gyproc chịu ẩm 9mm Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc chịu ẩm (1220x2440x9mm) Phụ kiện : Bột xử lý mỗi nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	189.800
1197	Hệ trần chìm Vĩnh Tường tiêu âm - tấm thạch cao tiêu âm Gyptone. NRC = 0.6 Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc chịu ẩm (1220x2440x12.5mm) Phụ kiện : Bột xử lý mỗi nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	189.800
1198	Hệ trần chìm Vĩnh Tường chịu ẩm tấm 12.5mm Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc chịu ẩm (1220x2440x12.5mm) Phụ kiện : Bột xử lý mỗi nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	199.900

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1199	Hệ trần chìm Vĩnh Tường chịu nước + chống nấm mốc. Sử dụng khu vực chịu ẩm thường xuyên : phòng tắm, ban công...Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc Glasroc H Ocean (1220x2440x12.5mm)Phụ kiện : bột xử lý mối nối Gypfill™ SUPERJOINT, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	428.500
1200	Hệ trần chìm Vĩnh Tường lọc không khí. Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc Active Air (1200x2400x9mm)Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	165.200
1201	Hệ trần nổi Vĩnh Tường tiêu chuẩn Khung xương trần nổi VTC-TopLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm thạch cao siêu trắng Vĩnh Tường Gyproc 8mm Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	148.400
1202	Hệ trần nổi Vĩnh Tường tiết kiệm Khung xương trần nổi VTC-FineLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm thạch cao siêu trắng Vĩnh Tường Gyproc 8mm	đ/m ²	144.200
1203	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương khe đen thẩm mỹ Smartline cao cấp. Khung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm thạch cao phủ PVC Vĩnh Tường Gyproc 8mm (VT4)	đ/m ²	174.700
1204	Hệ trần nổi Vĩnh Tường chống ẩm Khung xương trần nổi VTC-TopLine 3660;1220;610; 18/22.Tấm Duraflex 3.5mm phủ PVC	đ/m ²	170.000
1205	Hệ trần nổi Vĩnh Tường tiêu âm, chống ẩm mốc vi khuẩn + khung Smartline cao cấp khe đen thẩm mỹ Khung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm sợi khoáng Eurocoustic A15, tiêu âm NRC=0.9.	đ/m ²	309.000
1206	Hệ trần nổi Vĩnh Tường chống ẩm + khung Smartline cao cấp Khung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm Duraflex in hoa văn nổi 3.5mm	đ/m ²	204.000
1207	Hệ trần nổi Vĩnh Tường, chống ẩm mốc vi khuẩn. Sử dụng tấm diệt khuẩn Vĩnh Tường Khung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm sợi khoáng Eurocoustic A12.	đ/m ²	267.800
1208	Hệ trần nổi Vĩnh Tường chống ẩm + khung Smartline cao cấp Khung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm Duraflex in hoa văn nổi 3.5mm	đ/m ²	204.000
HỆ THỐNG TƯỜNG			
1209	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường tiêu chuẩn dày 101mm (chống cháy 30', cách âm 42dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 1 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC tiêu chuẩn 12.5mm và phụ kiện	đ/m ²	329.600

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1210	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường tiêu chuẩn dày 126mm (chống cháy 60', cách âm 50dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 2 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC tiêu chuẩn 12.5mm và phụ kiện	đ/m ²	494.400
1211	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường chống ẩm dày 101mm (chống cháy 30', cách âm 42dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 1 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chống ẩm 12.5mm và phụ kiện	đ/m ²	356.400
1212	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường chống ẩm dày 126mm(chống cháy 60', cách âm 50dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 01 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chống ẩm 12.5mm + 01 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC tiêu chuẩn 12.5mm và phụ kiện	đ/m ²	518.100
1213	Hệ tường tấm xi măng sợi Duraflex chống cháy - chịu nước (chống cháy 60', chịu nước) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 51/ 52, mỗi bên 01 lớp Tấm xi măng sợi Duraflex 10mm + 01 lớp Tấm xi măng sợi Duraflex 8mm và phụ kiện	đ/m ²	848.800
1214	Hệ tường tấm xi măng sợi Duraflex chống cháy - chịu nước (chống cháy 150', chịu nước) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 63/ 64, mỗi bên 02 lớp Tấm xi măng sợi Duraflex 10mm và phụ kiện	đ/m ²	933.200
1215	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường chống cháy dày 126mm(chống cháy 120', cách âm 50dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 02 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chống cháy 12.5mm và phụ kiện	đ/m ²	597.100
1216	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường chống cháy dày 126mm (chống cháy 150', cách âm 50dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 02 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chống cháy 15mm và phụ kiện	đ/m ²	642.600
	<u>VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN</u>		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - CADIVI - Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP.HCM - Giá bán một số sản phẩm tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. Do số lượng, chủng loại, quy cách sản phẩm của đơn vị đa dạng nên khi có nhu cầu có thể tham khảo trên website: http://www.cadivi-vn.com - Thông tin liên hệ : A Hải Khối Kinh Doanh Tiếp Thị 0913.854.809		
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V		
1217	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V - TCVN 6610-3	đ/m	2.450
1218	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V - TCVN 6610-3	đ/m	4.070
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)		
1219	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	4.660
1220	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	6.570
1221	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	8.430

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1222	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	12.000
1223	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	19.460
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)		
1224	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V - TCVN 6610-5	đ/m	9.680
1225	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V - TCVN 6610-5	đ/m	13.640
1226	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V - TCVN 6610-5	đ/m	49.610
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)		
1227	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	6.240
1228	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	10.180
1229	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	37.460
1230	CV-50-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	169.310
1231	CV-240-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	850.730
1232	CV-300-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	1.067.060
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1233	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	6.990
1234	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	9.010
1235	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	26.550
1236	CVV-25 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	95.400
1237	CVV-50– 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	176.740
1238	CVV-95 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	345.150
1239	CVV-150 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	533.930
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1240	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	20.040
1241	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	42.530
1242	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	94.840
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1243	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	26.440
1244	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	39.150
1245	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	81.680
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1246	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	33.640
1247	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	49.840
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 Kv - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1248	CVV-2x16 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	147.040
1249	CVV-2x25 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	213.190
1250	CVV-2x150 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.116.000
1251	CVV-2x185 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.389.150
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1252	CVV-3x16 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	203.510
1253	CVV-3x50 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	548.330
1254	CVV-3x95 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.065.710
1255	CVV-3x120 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.379.590

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1256	CVV-4x16 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	261.230
1257	CVV-4x25 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	395.210
1258	CVV-4x50 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	722.480
1259	CVV-4x120 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.827.790
1260	CVV-4x185 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	2.716.430
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1261	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV - TCVN 5935-1	đ/m	245.590
1262	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	361.690
1263	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	642.940
1264	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.240.200
1265	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.635.750
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)		
1266	CVV/DATA-25-0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	130.840
1267	CVV/DATA-50-0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	219.260
1268	CVV/DATA-95-0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	392.180
1269	CVV/DATA-240-0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	938.810
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
1270	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	67.390
1271	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	118.010
1272	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	409.610
1273	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.207.800
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
1274	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	110.700
1275	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	227.480
1276	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	583.540
1277	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	2.163.040
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
1278	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	97.880
1279	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	273.710
1280	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	686.480
1281	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	3.394.130
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)		
1282	C-10 - TCVN - 5064	đ/m	34.860
1283	C-50 - TCVN - 5064	đ/m	173.840
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1284	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	57.260
1285	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	115.090
1286	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	309.710

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1287	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	21.160
1288	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	114.410
1289	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	327.600
1290	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	402.530
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1291	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	40.050
1292	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	112.280
1293	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	355.280
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)		
1294	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV - TCVN 5935-2	đ/m	411.750
1295	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV - TCVN 5935-2	đ/m	968.740
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)		
1296	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV - TCVN 5935-2/ IEC 60502	đ/m	1.028.590
1297	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV - TCVN 5935-2/ IEC 6050	đ/m	5.222.030
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV		
1298	AV-16-0,6/1 kV - AS/NZS 5000.1	đ/m	7.330
1299	AV-35-0,6/1 kV - AS/NZS 5000.1	đ/m	13.450
1300	AV-120-0,6/1 kV - AS/NZS 5000.1	đ/m	42.000
1301	AV-500-0,6/1 kV - AS/NZS 5000.1	đ/m	166.800
	Dây nhôm lõi thép		
1302	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) - TCVN 5064	đ/m	17.640
1303	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) - TCVN 5064	đ/m	34.170
1304	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) - TCVN 5064	đ/m	85.070
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		
1305	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm) - TCVN 6447/AS 3560	đ/m	41.000
	Ống luồn dây điện		
1306	Ống luồn cứng tròn F16 - BSEN 61386-21; TCVN 7417-21	đ/ống(2,9m)	20.420
1307	Ống luồn cứng tròn F16-1250N - CA16H - TCVN 7417-21	đ/ống(2,9m)	23.700
1308	Ống luồn đàn hồi CAF-16 - BSEN 61386-22; TCVN 7417-22	đ/cuộn(50m)	190.880
1309	Ống luồn đàn hồi CAF-20 - BSEN 61386-22; TCVN 7417-22	đ/cuộn(50m)	265.100
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)		
1310	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1/IEC 60331-21	đ/m	102.490
1311	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1/IEC 60331-21	đ/m	890.330
	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC		
1312	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC - BS EN 50618	đ/m	22.700
1313	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC - TUV Pfg 1990/05.12	đ/m	32.400
1314	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC - IEC 60754-1	đ/m	1.246.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TRƯỜNG THỊNH - ĐC Nhà máy: thôn Tân Sơn - xã Hòa Sơn - huyện Lương Sơn - tỉnh Hòa Bình - Website: truongthinhcable.com hoặc liên hệ Tel: 0903456288; 0912.311.468 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	Dây dân dụng Cu/PVC/PVC		
1315	Dây đơn Cu/PVC 1x1mm ²	đ/m	6.536
1316	Dây đơn Cu/PVC 1x2,5mm ²	đ/m	10.613
1317	Dây đơn Cu/PVC 1x4mm ²	đ/m	16.812
1318	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x1mm ²	đ/m	10.637
1319	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x1,5mm ²	đ/m	14.691
1320	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x2,5mm ²	đ/m	23.663
1321	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x4mm ²	đ/m	37.156
	Cáp Đồng đơn bọc cách điện PVC (Cu/PVC - 0,6/1Kv)		
1322	Cáp treo 1 lớp PVC 1x16 mm ²	đ/m	48.335
1323	Cáp treo 1 lớp PVC 1x25 mm ²	đ/m	74.731
1324	Cáp treo 1 lớp PVC 1x35 mm ²	đ/m	104.212
1325	Cáp treo 1 lớp PVC 1x50 mm ²	đ/m	143.367
1326	Cáp treo 1 lớp PVC 1x70 mm ²	đ/m	203.160
1327	Cáp treo 1 lớp PVC 1x95 mm ²	đ/m	283.497
1328	Cáp treo 1 lớp PVC 1x120 mm ²	đ/m	354.849
1329	Cáp treo 1 lớp PVC 1x150 mm ²	đ/m	442.270
1330	Cáp treo 1 lớp PVC 1x185 mm ²	đ/m	550.606
1331	Cáp treo 1 lớp PVC 1x240 mm ²	đ/m	725.071
1332	Cáp treo 1 lớp PVC 1x300 mm ²	đ/m	906.930
1333	Cáp treo 1 lớp PVC 1x400 mm ²	đ/m	1.174.593
1334	Cáp treo 1 lớp PVC 1x500 mm ²	đ/m	1.475.167
1335	Cáp treo 1 lớp PVC 1x630 mm ²	đ/m	1.862.030
1336	Cáp treo 1 lớp PVC 1x800 mm ²	đ/m	2.374.111
	Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)		
1337	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x6 mm ²	đ/m	26.261
1338	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x10 mm ²	đ/m	41.563
1339	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x16 mm ²	đ/m	64.429
1340	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x25 mm ²	đ/m	98.871
1341	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x35 mm ²	đ/m	137.283
1342	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x50 mm ²	đ/m	188.009
1343	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x70 mm ²	đ/m	266.189
1344	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x95 mm ²	đ/m	370.067
1345	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x120 mm ²	đ/m	463.754
1346	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x150 mm ²	đ/m	577.292
1347	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x185 mm ²	đ/m	717.976
1348	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x240 mm ²	đ/m	944.959
1349	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x300 mm ²	đ/m	1.181.036

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1350	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x400 mm ²	đ/m	1.528.851
1351	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x500 mm ²	đ/m	1.919.678
1352	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x630 mm ²	đ/m	2.426.565
1353	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x800 mm ²	đ/m	3.095.421
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)		
1354	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x2,5 mm ²	đ/m	26.840
1355	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x4 mm ²	đ/m	39.387
1356	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x6 mm ²	đ/m	56.799
1357	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x10 mm ²	đ/m	87.967
1358	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x16 mm ²	đ/m	134.754
1359	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x25 mm ²	đ/m	207.088
1360	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x35 mm ²	đ/m	285.765
1361	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x50 mm ²	đ/m	389.840
1362	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x70 mm ²	đ/m	551.672
1363	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x95 mm ²	đ/m	764.197
1364	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x120 mm ²	đ/m	947.911
1365	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x150 mm ²	đ/m	1.179.570
	Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)		
1366	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x2,5 mm ²	đ/m	39.603
1367	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x4 mm ²	đ/m	58.118
1368	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x6 mm ²	đ/m	82.808
1369	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x10 mm ²	đ/m	129.828
1370	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x16 mm ²	đ/m	198.115
1371	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x25 mm ²	đ/m	305.793
1372	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x35 mm ²	đ/m	422.348
1373	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x50 mm ²	đ/m	577.512
1374	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x70 mm ²	đ/m	818.111
1375	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x95 mm ²	đ/m	1.135.361
1376	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x120 mm ²	đ/m	1.408.763
1377	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x150 mm ²	đ/m	1.753.357
1378	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x185 mm ²	đ/m	2.178.941
1379	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x240 mm ²	đ/m	2.866.334
1380	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x300 mm ²	đ/m	3.581.359
1381	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x400 mm ²	đ/m	4.633.505
	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)		
1382	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x2,5+1x1,5 mm ²	đ/m	46.909
1383	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x4+1x2,5 mm ²	đ/m	69.779
1384	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x6+1x4 mm ²	đ/m	100.174
1385	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x10+1x6 mm ²	đ/m	154.808
1386	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x16+1x10 mm ²	đ/m	240.307
1387	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x25+1x16 mm ²	đ/m	368.893
1388	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x35+1x16 mm ²	đ/m	485.059
1389	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x35+1x25 mm ²	đ/m	521.097

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1390	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x50+1x25 mm2	đ/m	676.188
1391	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x70+1x35 mm2	đ/m	954.654
1392	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x70+1x50 mm2	đ/m	1.005.878
1393	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x95+1x50 mm2	đ/m	1.310.247
1394	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x95+1x70 mm2	đ/m	1.389.963
1395	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x120+1x70 mm2	đ/m	1.673.874
1396	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x120+1x95 mm2	đ/m	1.778.107
1397	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x150+1x70 mm2	đ/m	2.016.722
1398	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x150+1x95 mm2	đ/m	2.121.143
1399	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x150+1x120 mm2	đ/m	2.217.111
1400	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x185+1x95 mm2	đ/m	2.547.493
1401	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x185+1x120 mm2	đ/m	2.643.169
1402	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x185+1x150 mm2	đ/m	2.758.031
1403	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x240+1x120 mm2	đ/m	3.327.178
1404	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x240+1x150 mm2	đ/m	3.441.375
1405	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x240+1x185 mm2	đ/m	3.583.446
1406	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x300+1x150 mm2	đ/m	4.153.752
1407	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x300+1x185 mm2	đ/m	4.296.991
1408	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x300+1x240 mm2	đ/m	4.525.491
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)		
1409	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x1,5	đ/m	34.267
1410	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x2,5	đ/m	51.336
1411	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x4	đ/m	75.275
1412	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x6	đ/m	108.399
1413	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x10	đ/m	170.468
1414	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x16	đ/m	261.135
1415	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x25	đ/m	404.592
1416	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x35	đ/m	559.629
1417	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x50	đ/m	768.370
1418	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x70	đ/m	1.088.985
1419	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x95	đ/m	1.497.761
1420	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x120	đ/m	1.875.859
1421	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x150	đ/m	2.335.636
1422	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x185	đ/m	2.903.894
1423	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x240	đ/m	3.817.115
1424	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x300	đ/m	4.769.298
1425	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x400	đ/m	6.173.673
	Cáp đồng điện kế Muller bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC		
1426	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x4	đ/m	50.098
1427	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x6	đ/m	67.670
1428	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x10	đ/m	99.110
1429	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x16	đ/m	147.568
1430	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x25	đ/m	222.434

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)		
1431	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x1,5	đ/m	29.195
1432	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x2,5	đ/m	38.875
1433	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x4	đ/m	52.243
1434	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x6	đ/m	69.481
1435	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x10	đ/m	102.299
1436	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x16	đ/m	151.481
1437	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x25	đ/m	225.287
1438	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x35	đ/m	305.509
1439	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x50	đ/m	412.820
1440	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x70	đ/m	579.811
1441	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x95	đ/m	805.011
1442	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x120	đ/m	999.986
1443	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x150	đ/m	1.242.578
	Cáp đồng ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)		
1444	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x1,5	đ/m	38.237
1445	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x2,5	đ/m	52.105
1446	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x4	đ/m	70.701
1447	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x6	đ/m	95.537
1448	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x10	đ/m	143.523
1449	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x16	đ/m	215.651
1450	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x25	đ/m	323.590
1451	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x35	đ/m	442.028
1452	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x50	đ/m	600.549
1453	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x70	đ/m	847.798
1454	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x95	đ/m	1.173.834
1455	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x120	đ/m	1.462.069
1456	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x150	đ/m	1.817.500
1457	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x185	đ/m	2.250.126
1458	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x240	đ/m	2.948.864
1459	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x300	đ/m	3.671.255
1460	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x400	đ/m	4.745.851
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)		
1461	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x2,5+1x1,5	đ/m	58.804
1462	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x4+1x2,5	đ/m	82.937
1463	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x6+1x4	đ/m	113.106
1464	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x10+1x6	đ/m	169.336
1465	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x16+1x10	đ/m	256.539
1466	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x25+1x16	đ/m	387.190
1467	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x35+1x16	đ/m	504.973
1468	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x35+1x25	đ/m	542.708
1469	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x50+1x25	đ/m	700.303

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1470	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x50+1x35	đ/m	742.177
1471	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x70+1x35	đ/m	996.539
1472	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x70+1x50	đ/m	1.049.398
1473	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x95+1x50	đ/m	1.359.259
1474	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x95+1x70	đ/m	1.442.052
1475	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x120+1x70	đ/m	1.732.307
1476	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x120+1x95	đ/m	1.845.849
1477	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x150+1x70	đ/m	2.091.181
1478	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x150+1x95	đ/m	2.182.282
1479	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x150+1x120	đ/m	2.278.827
1480	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x185+1x95	đ/m	2.612.934
1481	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x185+1x120	đ/m	2.713.914
1482	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x185+1x150	đ/m	2.830.608
1483	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x240+1x120	đ/m	3.404.762
1484	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x240+1x150	đ/m	3.520.802
1485	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x240+1x185	đ/m	3.664.626
1486	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x150 mm2	đ/m	4.239.563
1487	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x185 mm2	đ/m	4.387.650
1488	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x240 mm2	đ/m	4.618.717
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)		
1489	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x1,5 mm2	đ/m	45.911
1490	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x2,5 mm2	đ/m	63.815
1491	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x4 mm2	đ/m	88.115
1492	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x6 mm2	đ/m	121.954
1493	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x10	đ/m	185.712
1494	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x16 mm2	đ/m	280.865
1495	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x25 mm2	đ/m	423.985
1496	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x35 mm2	đ/m	582.261
1497	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x50 mm2	đ/m	793.860
1498	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x70 mm2	đ/m	1.130.480
1499	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x95 mm2	đ/m	1.542.211
1500	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x120 mm2	đ/m	1.927.987
1501	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x150 mm2	đ/m	2.394.822
1502	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x185 mm2	đ/m	2.973.132
1503	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x240 mm2	đ/m	3.893.886
1504	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x300 mm2	đ/m	4.859.844
1505	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x400 mm2	đ/m	6.312.242
	Cáp nhôm trần		
1506	A 10	Kg	129.777
1507	A 16	Kg	123.813
1508	A 25	Kg	120.477
1509	A 35	Kg	117.081
1510	A 50	Kg	115.800
1511	A 70	Kg	115.128
1512	A 95	Kg	114.728

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1513	A 120	Kg	115.267
1514	A 150	Kg	115.091
1515	A 185	Kg	115.538
1516	A 240	Kg	114.739
1517	A 300	Kg	114.818
1518	A 400	Kg	114.765
	Cáp nhôm lõi thép		
1519	As 10/1.8	Kg	101.660
1520	As 16/2.7	Kg	98.436
1521	As 25/4.2	Kg	96.336
1522	As 35/6.2	Kg	92.526
1523	As 50/8.0	Kg	91.924
1524	As 70/11	Kg	91.589
1525	As 70/72	Kg	70.434
1526	As 95/16	Kg	91.496
1527	As 95/141	Kg	69.136
1528	As 120/19	Kg	95.885
1529	As 120/27	Kg	89.919
1530	As 150/19	Kg	98.753
1531	As 150/24	Kg	94.892
1532	As 150/34	Kg	87.471
1533	As 185/24	Kg	97.447
1534	As 185/29	Kg	95.048
1535	As 185/43	Kg	88.817
1536	As 185/128	Kg	73.670
1537	As 240/32	Kg	97.147
1538	As 240/39	Kg	92.305
1539	As 240/56	Kg	88.318
1540	As 300/39	Kg	95.459
1541	As 300/48	Kg	96.871
1542	As 300/66	Kg	90.228
1543	As 300/67	Kg	87.840
1544	As 300/204	Kg	69.874
1545	As 330/30	Kg	103.856
1546	As 330/43	Kg	98.561
1547	As 400/18	Kg	108.620
1548	As 400/51	Kg	96.612
1549	As 400/64	Kg	93.662
1550	As 400/93	Kg	90.553
	Cáp nhôm bọc AV		
1551	AV 1x16 (V-75)	m	7.255
1552	AV 1x25 (V-75)	m	10.706
1553	AV 1x35 (V-75)	m	14.096
1554	AV 1x50 (V-75)	m	19.253
1555	AV 1x70 (V-75)	m	26.647
1556	AV 1x95 (V-75)	m	36.376

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1557	AV 1x120 (V-75)	m	45.132
1558	AV 1x150 (V-75)	m	55.781
1559	AV 1x185 (V-75)	m	69.020
1560	AV 1x240 (V-75)	m	88.812
1561	AV 1x300 (V-75)	m	109.426
1562	AV 1x400 (V-75)	m	145.157
1563	AV 1x500 (V-75)	m	178.367
1564	AV 1x630 (V-75)	m	222.018
	Cáp nhôm vặn xoắn 2x		
1565	ABC 2x16	m	15.715
1566	ABC 2x25	m	21.741
1567	ABC 2x35	m	27.944
1568	ABC 2x50	m	38.027
1569	ABC 2x70	m	52.497
1570	ABC 2x95	m	71.427
1571	ABC 2x120	m	88.394
1572	ABC 2x150	m	107.792
1573	ABC 2x185	m	134.115
1574	ABC 2x240	m	171.639
	Cáp nhôm vặn xoắn 4x		
1575	ABC 4x16	m	30.250
1576	ABC 4x25	m	42.554
1577	ABC 4x35	m	55.109
1578	ABC 4x50	m	75.468
1579	ABC 4x70	m	104.145
1580	ABC 4x95	m	141.903
1581	ABC 4x120	m	175.040
1582	ABC 4x150	m	214.029
1583	ABC 4x185	m	266.070
1584	ABC 4x240	m	339.645
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP K.I.P VIỆT NAM - ĐC: Phường Xuân Thanh, thị xã sơn tây, Hà Nội - Tel: 02433838181; 02438269966 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	APTOMAT KIỂU A40T NHÃN HIỆU		
1585	Aptomat A40T 10A/15A/20A/25A/30A; AB042 10T/15T/20T/25T/30T; AT 01 - 05	đ/cái	26.180
1586	Aptomat A40T 40A;AB042 40T; AT 06	đ/cái	28.050
1587	Hộp bảo vệ Aptomat A40T; ACSR - 240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064 - 1994; HB 01	đ/cái	4.301
	APTOMAT KIỂU 2P1E NHÃN HIỆU		
1588	Aptomat MCCB 2P1E A40 10A/15A/20A/25A/32A/40A; 2AB042 10T/15T/20T/25T/32T/40T; AT 07 - 12	đ/cái	34.425
1589	Hộp bảo vệ Aptomat MCCB 2P1E 32A; 2HBV B40T; HB 02	đ/cái	4.301
	APTOMAT KIỂU A63 NHÃN HIỆU		
1590	Aptomat A63 - MT C6/C10/C16/C20; AA0631 C6/C10/C16/C20; AT 124 - 127	đ/cái	27.965

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1591	Aptomat A63-MT C25/C32/C40;AA0631 C25/C32/C40; AT 128-130	đ/cái	29.580
1592	Aptomat A63 - MT C50/C63; AA0631 C50/C63; AT 131 - 132	đ/cái	36.380
1593	Aptomat A63 - 2MT C6/C10/C16/C20; AA0632 C6/C10/C16/C20; AT 145 - 148	đ/cái	55.165
1594	Aptomat A63 - 2MT C25/C32/C40; AA0632 C25/C32/C20; AT 149 - 151	đ/cái	56.270
1595	Aptomat A63 - 2MT C50/C63; AA0632 C50/C63; AT 152 - 153	đ/cái	71.400
1596	Aptomat A63 - 3MT C20/C25/C32/C40; AA0633 C20/C25/C32/C40; AT 169 - 172	đ/cái	87.635
1597	Aptomat A63 - 3MT C50/C63; AA0633 C50/C63; AT 173 - 174	đ/cái	94.350
	APTOMAT KIỂU G63		
1598	Aptomat G63 - MT C6/C10/C20/C25; AG0631 C6 - C25; AT 133 - 137; AT 133 - 137	đ/cái	57.970
1599	Aptomat G63 - MT C32/C40; AG0631 C32 - C40; AG0631 C32 - C40; AT 138 - 139	đ/cái	59.840
1600	Aptomat G63 - MT C50/C63; AG0631 C50 - C63; AG0631 C50 - C63; AT 140 - 141	đ/cái	66.385
1601	Aptomat G63 - 2MT C6/C10/C16/C20/C25; AG0632 C6 - C25; AT 154 - 158	đ/cái	114.070
1602	Aptomat G63-2MT C32/C40; AG0632 C32 - C40; AT 159 - 160	đ/cái	118.745
1603	Aptomat G63-2MT C50/C63; AG0632 C50 - C63;AT 161 - 162	đ/cái	130.900
1604	Aptomat G63-3MT C20/C25; AG0633 C20 - C25; AT 178 - 179	đ/cái	168.300
1605	Aptomat G63-3MT C32/C40; AG0633 C32 - C40; AT 180 - 181	đ/cái	179.520
1606	Aptomat G63 - 3MT C50/C63; AG0633 C50/C63; AT 182 - 183	đ/cái	187.935
1607	Hộp bảo vệ Aptomat MCB 1 - 3 pha ghép; HBV A:G(63:125); HB 03	đ/cái	16.660
	APTOMAT CÔNG NGHIỆP KIỂU VKE		
1608	Aptomat VKE 103b15A/20A/30A/40A/50A/60A; AE103B 15/20/30/40/50/60; AT 50 - 55	đ/cái	514.250
1609	Aptomat VKE 103b 75A/100A; AE103B 75/100; AT 56-57	đ/cái	621.775
1610	Aptomat VKE 203b 125A/150A/175A/200A/225A; AE203B 125/150/175/200/225; AT 58 - 62	đ/cái	1.215.500
1611	Aptomat VKE 403b 250A/300A/350A/400A; AE403B 250/300/350/400; AT 58 - 62	đ/cái	3.179.000
1612	Aptomat VKE 603b 500A/550A/600A; AE603B 500/550/600; AT 67 - 69	đ/cái	6.778.750
	APTOMAT CÔNG NGHIỆP KIỂU VKN		
1613	Aptomat VKN 103c 15A/20A/30A/40A/50A/60A/75A/100A;AN103C 15/20/30/40/50/60/75/100;AT 70 - 77	đ/cái	701.250
1614	Aptomat VKN 203c 125A; AN203C 125; AT 78	đ/cái	1.381.250
1615	Aptomat VKN 203c 150A/175A/200A/225A; AN203C 150/175/200/225;AT 79 - 82	đ/cái	1.402.500
1616	Aptomat VKN 403c 250A/300A/350A/400A; AN403C 250/300/350/400; AT 79 - 82	đ/cái	3.553.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ - ĐC: 41, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội - Website: tranphu.com.vn - Email: contact@tranphu.vn - Tel: 0243.8691172 - Hotline: 0898.414141 - Giá bán đến chân công trình trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)		
1617	VCm - Đơn 1x0,75 mm ²	đ/m	3.055
1618	VCm - Đơn 1x1,0 mm ²	đ/m	3.909
1619	VCm - Đơn 1x1,5 mm ²	đ/m	5.782
1620	VCm - Đơn 1x2,5 mm ²	đ/m	9.391
1621	VCm - Đơn 1x4,0 mm ²	đ/m	14.409
1622	VCm - Đơn 1x6,0 mm ²	đ/m	21.409
1623	VCm - Đơn 1x10 mm ²	đ/m	35.636
	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
1624	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm ²	đ/m	7.000
1625	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm ²	đ/m	8.964
1626	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm ²	đ/m	12.318
1627	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm ²	đ/m	20.273
1628	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm ²	đ/m	30.455
1629	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm ²	đ/m	45.091
1630	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm ²	đ/m	10.364
	DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
1631	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm ²	đ/m	7.973
1632	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm ²	đ/m	10.309
1633	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm ²	đ/m	13.718
1634	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm ²	đ/m	22.636
1635	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm ²	đ/m	33.273
1636	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm ²	đ/m	49.182
	DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
1637	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm ²	đ/m	11.164
1638	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm ²	đ/m	14.455
1639	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm ²	đ/m	19.355
1640	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm ²	đ/m	31.364
1641	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm ²	đ/m	47.436
1642	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm ²	đ/m	70.936
	DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
1643	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm ²	đ/m	14.682
1644	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm ²	đ/m	18.227
1645	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm ²	đ/m	25.273
1646	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm ²	đ/m	40.727
1647	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm ²	đ/m	62.109
1648	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm ²	đ/m	92.182

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
1649	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm ²	đ/m	12.545
1650	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm ²	đ/m	20.727
1651	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm ²	đ/m	30.818
	DÂY XÚP - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)	đ/m	
1652	VCm-X - Xúp 2x0,75 mm ²	đ/m	6.000
	DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)		
1653	CV - Đơn 1x1,5 mm ²	đ/m	5.664
1654	CV - Đơn 1x2,5 mm ²	đ/m	9.227
1655	CV - Đơn 1x4,0 mm ²	đ/m	14.091
1656	CV - Đơn 1x6,0 mm ²	đ/m	20.982
	CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (Cu/PVC)		
1657	Cáp CV-10 mm ²	đ/m	36.818
1658	Cáp CV-16 mm ²	đ/m	60.000
1659	Cáp CV-25 mm ²	đ/m	95.455
1660	Cáp CV-35 mm ²	đ/m	130.909
1661	Cáp CV-50 mm ²	đ/m	181.818
1662	Cáp CV-70 mm ²	đ/m	256.364
1663	Cáp CV-95 mm ²	đ/m	351.818
1664	Cáp CV-120 mm ²	đ/m	441.818
1665	Cáp CV-150 mm ²	đ/m	550.909
1666	Cáp CV-185 mm ²	đ/m	690.909
1667	Cáp CV-240 mm ²	đ/m	899.727
1668	Cáp CV-300 mm ²	đ/m	1.101.364
1669	Cáp CV-400 mm ²	đ/m	1.416.091
	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
1670	Cáp CVV-(1x2,5 mm ²)	đ/m	13.045
1671	Cáp CVV-(1x4 mm ²)	đ/m	19.000
1672	Cáp CVV-(1x6 mm ²)	đ/m	26.727
1673	Cáp CVV-(1x10 mm ²)	đ/m	39.364
1674	Cáp CVV-(1x16 mm ²)	đ/m	63.273
1675	Cáp CVV-(1x25 mm ²)	đ/m	101.364
1676	Cáp CVV-(1x35 mm ²)	đ/m	138.091
1677	Cáp CVV-(1x50 mm ²)	đ/m	186.364
1678	Cáp CVV-(1x70 mm ²)	đ/m	263.636
1679	Cáp CVV-(1x95 mm ²)	đ/m	368.182
1680	Cáp CVV-(1x120 mm ²)	đ/m	462.727
1681	Cáp CVV-(1x150 mm ²)	đ/m	580.909
1682	Cáp CVV-(1x185 mm ²)	đ/m	729.091
1683	Cáp CVV-(1x240 mm ²)	đ/m	914.182
1684	Cáp CVV-(1x300 mm ²)	đ/m	1.206.364
1685	Cáp CVV-(1x400 mm ²)	đ/m	1.436.364
	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
1686	Cáp CVV-(2x4 mm ²)	đ/m	38.091
1687	Cáp CVV-(2x6 mm ²)	đ/m	52.818
1688	Cáp CVV-(2x10 mm ²)	đ/m	80.273

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1689	Cáp CVV-(2x16 mm ²)	đ/m	136.364
1690	Cáp CVV-(2x25 mm ²)	đ/m	199.273
1691	Cáp CVV-(2x35 mm ²)	đ/m	267.455
1692	Cáp CVV-(2x50 mm ²)	đ/m	361.818
1693	Cáp CVV-(2x70 mm ²)	đ/m	498.182
1694	Cáp CVV-(2x95 mm ²)	đ/m	681.818
1695	Cáp CVV-(2x120 mm ²)	đ/m	890.545
1696	Cáp CVV-(2x150 mm ²)	đ/m	1.056.364
1697	Cáp CVV-(2x185 mm ²)	đ/m	1.311.818
1698	Cáp CVV-(2x240 mm ²)	đ/m	1.715.455
1699	Cáp CVV-(2x300 mm ²)	đ/m	2.150.000
1700	Cáp CVV-(2x400 mm ²)	đ/m	2.740.000
	CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
1701	Cáp CVV-(3x4 mm ²)	đ/m	56.636
1702	Cáp CVV-(3x6 mm ²)	đ/m	78.727
1703	Cáp CVV-(3x10 mm ²)	đ/m	117.545
1704	Cáp CVV-(3x16 mm ²)	đ/m	184.545
1705	Cáp CVV-(3x25 mm ²)	đ/m	288.182
1706	Cáp CVV-(3x35 mm ²)	đ/m	388.182
1707	Cáp CVV-(3x50 mm ²)	đ/m	566.364
1708	Cáp CVV-(3x70 mm ²)	đ/m	744.545
1709	Cáp CVV-(3x95 mm ²)	đ/m	1.007.273
1710	Cáp CVV-(3x120 mm ²)	đ/m	1.259.091
	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
1711	Cáp CVV-(3x2,5 mm ² + 1x1,5 mm ²)	đ/m	48.909
1712	Cáp CVV-(3x4 mm ² + 1x2,5 mm ²)	đ/m	71.636
1713	Cáp CVV-(3x6 mm ² + 1x4 mm ²)	đ/m	100.000
1714	Cáp CVV-(3x10 mm ² + 1x6 mm ²)	đ/m	153.455
1715	Cáp CVV-(3x16mm ² + 1x10mm ²)	đ/m	233.000
1716	Cáp CVV-(3x25 mm ² + 1x16mm ²)	đ/m	354.000
1717	Cáp CVV-(3x35 mm ² + 1x16 mm ²)	đ/m	464.818
1718	Cáp CVV-(3x35 mm ² + 1x25 mm ²)	đ/m	502.273
1719	Cáp CVV-(3x50 mm ² + 1x25 mm ²)	đ/m	648.909
1720	Cáp CVV-(3x50 mm ² + 1x35mm ²)	đ/m	687.545
1721	Cáp CVV-(3x70mm ² + 1x35mm ²)	đ/m	900.000
1722	Cáp CVV-(3x70mm ² + 1x50mm ²)	đ/m	954.545
1723	Cáp CVV-(3x95mm ² + 1x50mm ²)	đ/m	1.238.636
1724	Cáp CVV-(3x95mm ² + 1x70mm ²)	đ/m	1.312.545
1725	Cáp CVV-(3x120mm ² + 1x70mm ²)	đ/m	1.568.182
1726	Cáp CVV-(3x120mm ² + 1x95mm ²)	đ/m	1.670.455
1727	Cáp CVV-(3x150mm ² + 1x70mm ²)	đ/m	1.886.364
1728	Cáp CVV-(3x150mm ² + 1x95mm ²)	đ/m	1.994.545
1729	Cáp CVV-(3x150mm ² + 1x120mm ²)	đ/m	2.079.545
1730	Cáp CVV-(3x185mm ² + 1x95mm ²)	đ/m	2.386.364
1731	Cáp CVV-(3x185mm ² + 1x120mm ²)	đ/m	2.494.364
1732	Cáp CVV-(3x185mm ² + 1x150mm ²)	đ/m	2.595.455
1733	Cáp CVV-(3x240mm ² + 1x120mm ²)	đ/m	3.098.182
1734	Cáp CVV-(3x240mm ² + 1x150mm ²)	đ/m	3.215.455

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1735	Cáp CVV-(3x240mm ² + 1x185mm ²)	đ/m	3.348.182
1736	Cáp CVV-(3x300mm ² + 1x150mm ²)	đ/m	3.879.091
1737	Cáp CVV-(3x300mm ² + 1x185mm ²)	đ/m	4.011.818
1738	Cáp CVV-(3x300mm ² + 1x240mm ²)	đ/m	4.218.182
	CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
1739	Cáp CVV-(4x4 mm ²)	đ/m	73.455
1740	Cáp CVV-(4x6 mm ²)	đ/m	101.818
1741	Cáp CVV-(4x10 mm ²)	đ/m	155.273
1742	Cáp CVV-(4x16 mm ²)	đ/m	241.273
1743	Cáp CVV-(4x25 mm ²)	đ/m	379.727
1744	Cáp CVV-(4x35 mm ²)	đ/m	503.636
1745	Cáp CVV-(4x50 mm ²)	đ/m	663.636
1746	Cáp CVV-(4x70 mm ²)	đ/m	954.545
1747	Cáp CVV-(4x95 mm ²)	đ/m	1.335.455
1748	Cáp CVV-(4x120 mm ²)	đ/m	1.658.182
1749	Cáp CVV-(4x150 mm ²)	đ/m	1.965.455
1750	Cáp CVV-(4x185 mm ²)	đ/m	2.570.909
1751	Cáp CVV-(4x240 mm ²)	đ/m	3.220.000
1752	Cáp CVV-(4x300 mm ²)	đ/m	4.209.091
	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
1753	Cáp CXV-(1x1,5 mm ²)	đ/m	7.818
1754	Cáp CXV-(1x2,5 mm ²)	đ/m	11.818
1755	Cáp CXV-(1x4 mm ²)	đ/m	18.091
1756	Cáp CXV-(1x6 mm ²)	đ/m	26.273
1757	Cáp CXV-(1x10 mm ²)	đ/m	38.818
1758	Cáp CXV-(1x16 mm ²)	đ/m	62.364
1759	Cáp CXV-(1x25 mm ²)	đ/m	99.091
1760	Cáp CXV-(1x35 mm ²)	đ/m	135.455
1761	Cáp CXV-(1x50 mm ²)	đ/m	186.364
1762	Cáp CXV-(1x70 mm ²)	đ/m	263.636
1763	Cáp CXV-(1x95 mm ²)	đ/m	368.091
1764	Cáp CXV-(1x120 mm ²)	đ/m	455.455
1765	Cáp CXV-(1x150 mm ²)	đ/m	570.909
1766	Cáp CXV-(1x185 mm ²)	đ/m	717.273
1767	Cáp CXV-(1x240 mm ²)	đ/m	900.000
1768	Cáp CXV-(1x300 mm ²)	đ/m	1.180.000
1769	Cáp CXV-(1x400 mm ²)	đ/m	1.531.818
	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
1770	Cáp CXV-(2x1,5 mm ²)	đ/m	17.091
1771	Cáp CXV-(2x2,5 mm ²)	đ/m	26.818
1772	Cáp CXV-(2x4 mm ²)	đ/m	38.182
1773	Cáp CXV-(2x6 mm ²)	đ/m	55.455
1774	Cáp CXV-(2x10 mm ²)	đ/m	85.455
1775	Cáp CXV-(2x16 mm ²)	đ/m	131.182
1776	Cáp CXV-(2x25 mm ²)	đ/m	200.000
1777	Cáp CXV-(2x35 mm ²)	đ/m	272.273
1778	Cáp CXV-(2x50 mm ²)	đ/m	372.727
1779	Cáp CXV-(2x70 mm ²)	đ/m	540.909

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1780	Cáp CXV-(2x95 mm ²)	đ/m	738.182
1781	Cáp CXV-(2x120 mm ²)	đ/m	900.000
1782	Cáp CXV-(2x150 mm ²)	đ/m	1.123.636
	CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
1783	Cáp CXV-(3x1,5 mm ²)	đ/m	26.818
1784	Cáp CXV-(3x2,5 mm ²)	đ/m	38.818
1785	Cáp CXV-(3x4 mm ²)	đ/m	56.636
1786	Cáp CXV-(3x6 mm ²)	đ/m	80.818
1787	Cáp CXV-(3x10 mm ²)	đ/m	125.909
1788	Cáp CXV-(3x16 mm ²)	đ/m	188.818
1789	Cáp CXV-(3x25 mm ²)	đ/m	300.273
1790	Cáp CXV-(3x35 mm ²)	đ/m	408.364
1791	Cáp CXV-(3x50 mm ²)	đ/m	600.636
1792	Cáp CXV-(3x70 mm ²)	đ/m	811.364
1793	Cáp CXV-(3x95 mm ²)	đ/m	1.071.818
1794	Cáp CXV-(3x120 mm ²)	đ/m	1.326.364
1795	Cáp CXV-(3x150 mm ²)	đ/m	1.665.455
1796	Cáp CXV-(3x185 mm ²)	đ/m	2.090.909
1797	Cáp CXV-(3x240 mm ²)	đ/m	2.663.636
1798	Cáp CXV-(3x300 mm ²)	đ/m	3.440.909
1799	Cáp CXV-(3x400 mm ²)	đ/m	4.447.273
	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
1800	Cáp CXV-(3x2,5mm ² + 1x1,5mm ²)	đ/m	45.091
1801	Cáp CXV-(3x4mm ² + 1x2,5mm ²)	đ/m	66.091
1802	Cáp CXV-(3x6mm ² + 1x4mm ²)	đ/m	95.455
1803	Cáp CXV-(3x10mm ² + 1x6mm ²)	đ/m	146.909
1804	Cáp CXV-(3x16mm ² + 1x10mm ²)	đ/m	227.273
1805	Cáp CXV-(3x25mm ² + 1x10mm ²)	đ/m	325.000
1806	Cáp CXV-(3x25mm ² + 1x16mm ²)	đ/m	445.455
1807	Cáp CXV-(3x35mm ² + 1x16mm ²)	đ/m	470.909
1808	Cáp CXV-(3x35mm ² + 1x25mm ²)	đ/m	609.091
1809	Cáp CXV-(3x50mm ² + 1x25mm ²)	đ/m	700.636
1810	Cáp CXV-(3x50mm ² + 1x35mm ²)	đ/m	863.636
1811	Cáp CXV-(3x70mm ² + 1x35mm ²)	đ/m	948.182
1812	Cáp CXV-(3x70mm ² + 1x50mm ²)	đ/m	1.227.273
1813	Cáp CXV-(3x95mm ² + 1x50mm ²)	đ/m	1.308.182
1814	Cáp CXV-(3x95mm ² + 1x70mm ²)	đ/m	1.500.000
1815	Cáp CXV-(3x120mm ² + 1x70mm ²)	đ/m	1.640.909
1816	Cáp CXV-(3x120mm ² + 1x95mm ²)	đ/m	1.800.000
1817	Cáp CXV-(3x150mm ² + 1x70mm ²)	đ/m	1.990.000
1818	Cáp CXV-(3x150mm ² + 1x95mm ²)	đ/m	2.089.091
1819	Cáp CXV-(3x150mm ² + 1x120mm ²)	đ/m	2.318.182
1820	Cáp CXV-(3x185mm ² + 1x95mm ²)	đ/m	2.525.455
1821	Cáp CXV-(3x185mm ² + 1x120mm ²)	đ/m	2.613.636
1822	Cáp CXV-(3x185mm ² + 1x150mm ²)	đ/m	3.018.182
1823	Cáp CXV-(3x240mm ² + 1x120mm ²)	đ/m	3.127.273
1824	Cáp CXV-(3x240mm ² + 1x150mm ²)	đ/m	3.280.909
1825	Cáp CXV-(3x240mm ² + 1x185mm ²)	đ/m	3.827.273

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1826	Cáp CXV-(3x300mm ² + 1x150mm ²)	đ/m	3.954.545
1827	Cáp CXV-(3x300mm ² + 1x185mm ²)	đ/m	4.281.818
1828	Cáp CXV-(3x300mm ² + 1x240mm ²)	đ/m	4.327.273
	CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
1829	Cáp CXV-(4x1,5 mm ²)	đ/m	33.636
1830	Cáp CXV-(4x2,5 mm ²)	đ/m	50.000
1831	Cáp CXV-(4x4 mm ²)	đ/m	70.000
1832	Cáp CXV-(4x6 mm ²)	đ/m	104.545
1833	Cáp CXV-(4x10 mm ²)	đ/m	163.636
1834	Cáp CXV-(4x16 mm ²)	đ/m	250.000
1835	Cáp CXV-(4x25 mm ²)	đ/m	400.000
1836	Cáp CXV-(4x35 mm ²)	đ/m	554.545
1837	Cáp CXV-(4x50 mm ²)	đ/m	781.818
1838	Cáp CXV-(4x70 mm ²)	đ/m	1.081.818
1839	Cáp CXV-(4x95 mm ²)	đ/m	1.477.273
1840	Cáp CXV-(4x120 mm ²)	đ/m	1.827.273
1841	Cáp CXV-(4x150 mm ²)	đ/m	2.294.545
1842	Cáp CXV-(4x185 mm ²)	đ/m	2.875.455
1843	Cáp CXV-(4x240 mm ²)	đ/m	3.610.909
1844	Cáp CXV-(4x300 mm ²)	đ/m	4.585.455
1845	Cáp CXV-(4x400 mm ²)	đ/m	5.943.636
	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
1846	Cáp CXV-(3x2,5mm ² + 2x1,5mm ²)	đ/m	53.455
1847	Cáp CXV-(3x4mm ² + 2x2,5mm ²)	đ/m	78.727
1848	Cáp CXV-(3x6mm ² + 2x4mm ²)	đ/m	112.545
1849	Cáp CXV-(3x10mm ² + 2x6mm ²)	đ/m	171.818
1850	Cáp CXV-(3x16mm ² + 2x10mm ²)	đ/m	267.273
1851	Cáp CXV-(3x25mm ² + 2x16mm ²)	đ/m	402.727
1852	Cáp CXV-(3x35mm ² + 2x16mm ²)	đ/m	512.727
1853	Cáp CXV-(3x35mm ² + 2x25mm ²)	đ/m	577.273
1854	Cáp CXV-(3x50mm ² + 2x25mm ²)	đ/m	721.818
1855	Cáp CXV-(3x50mm ² + 2x35mm ²)	đ/m	793.636
1856	Cáp CXV-(3x70mm ² + 2x35mm ²)	đ/m	1.009.091
1857	Cáp CXV-(3x70mm ² + 2x50mm ²)	đ/m	1.081.818
1858	Cáp CXV-(3x95mm ² + 2x50mm ²)	đ/m	1.356.364
1859	Cáp CXV-(3x95mm ² + 2x70mm ²)	đ/m	1.493.636
1860	Cáp CXV-(3x120mm ² + 2x70mm ²)	đ/m	1.741.818
1861	Cáp CXV-(3x120mm ² + 2x95mm ²)	đ/m	1.950.909
1862	Cáp CXV-(3x150mm ² + 2x70mm ²)	đ/m	2.066.364
1863	Cáp CXV-(3x150mm ² + 2x95mm ²)	đ/m	2.265.455
1864	Cáp CXV-(3x150mm ² + 2x120mm ²)	đ/m	2.422.727
1865	Cáp CXV-(3x185mm ² + 2x95mm ²)	đ/m	2.639.091
1866	Cáp CXV-(3x185mm ² + 2x120mm ²)	đ/m	2.812.727
1867	Cáp CXV-(3x185mm ² + 2x150mm ²)	đ/m	3.029.091
1868	Cáp CXV-(3x240mm ² + 2x120mm ²)	đ/m	3.389.091
1869	Cáp CXV-(3x240mm ² + 2x150mm ²)	đ/m	3.605.455
1870	Cáp CXV-(3x240mm ² + 2x185mm ²)	đ/m	3.865.455
1871	Cáp CXV-(3x300mm ² + 2x150mm ²)	đ/m	4.254.545

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1872	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x185mm ²)	đ/m	4.470.909
1873	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x240mm ²)	đ/m	4.874.545
	CÁP NGẦM 1 LỖI-HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)		
1874	Cáp CXV/DATA-(1x10mm ²)	đ/m	53.091
1875	Cáp CXV/DATA-(1x16mm ²)	đ/m	76.273
1876	Cáp CXV/DATA-(1x25mm ²)	đ/m	113.636
1877	Cáp CXV/DATA-(1x35mm ²)	đ/m	150.000
1878	Cáp CXV/DATA-(1x50mm ²)	đ/m	200.000
1879	Cáp CXV/DATA-(1x70mm ²)	đ/m	290.909
1880	Cáp CXV/DATA-(1x95mm ²)	đ/m	390.909
1881	Cáp CXV/DATA-(1x120mm ²)	đ/m	486.364
1882	Cáp CXV/DATA-(1x150mm ²)	đ/m	600.000
1883	Cáp CXV/DATA-(1x185mm ²)	đ/m	754.545
1884	Cáp CXV/DATA-(1x240mm ²)	đ/m	954.545
1885	Cáp CXV/DATA-(1x300mm ²)	đ/m	1.227.273
1886	Cáp CXV/DATA-(1x400mm ²)	đ/m	1.590.909
	CÁP NGẦM 2 LỖI-HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
1887	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5mm ²)		27.273
1888	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5mm ²)	đ/m	39.091
1889	Cáp CXV/DSTA-(2x4mm ²)	đ/m	50.000
1890	Cáp CXV/DSTA-(2x6mm ²)	đ/m	65.455
1891	Cáp CXV/DSTA-(2x10mm ²)	đ/m	94.545
1892	Cáp CXV/DSTA-(2x16mm ²)	đ/m	146.364
1893	Cáp CXV/DSTA-(2x25mm ²)	đ/m	218.182
1894	Cáp CXV/DSTA-(2x35mm ²)	đ/m	295.455
1895	Cáp CXV/DSTA-(2x50mm ²)	đ/m	390.909
1896	Cáp CXV/DSTA-(2x70mm ²)	đ/m	563.636
1897	Cáp CXV/DSTA-(2x95mm ²)	đ/m	772.727
1898	Cáp CXV/DSTA-(2x120mm ²)	đ/m	981.818
1899	Cáp CXV/DSTA-(2x150mm ²)	đ/m	1.181.818
	CÁP NGẦM 3 LỖI-HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
1900	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5mm ²)	đ/m	39.091
1901	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ²)	đ/m	50.000
1902	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ²)	đ/m	66.364
1903	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ²)	đ/m	90.909
1904	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ²)	đ/m	140.909
1905	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ²)	đ/m	204.545
1906	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ²)	đ/m	322.727
1907	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ²)	đ/m	436.364
1908	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ²)	đ/m	609.091
1909	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ²)	đ/m	854.545
1910	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ²)	đ/m	1.136.364
1911	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ²)	đ/m	1.384.545
1912	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ²)	đ/m	1.727.273
1913	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ²)	đ/m	2.163.636
1914	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ²)	đ/m	2.758.182
1915	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ²)	đ/m	3.454.545
1916	Cáp CXV/DSTA-(3x400mm ²)	đ/m	4.454.545

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	CÁP NGẦM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
1917	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ² + 1x1.5mm ²)	đ/m	55.455
1918	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ² + 1x2.5mm ²)	đ/m	80.909
1919	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ² + 1x4mm ²)	đ/m	113.636
1920	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² + 1x6mm ²)	đ/m	163.636
1921	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² + 1x10mm ²)	đ/m	245.455
1922	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² + 1x10mm ²)	đ/m	352.727
1923	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² + 1x16mm ²)	đ/m	465.455
1924	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² + 1x16mm ²)	đ/m	500.000
1925	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² + 1x25mm ²)	đ/m	627.273
1926	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² + 1x25mm ²)	đ/m	722.727
1927	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² + 1x35mm ²)	đ/m	900.000
1928	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² + 1x35mm ²)	đ/m	1.000.000
1929	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² + 1x50mm ²)	đ/m	1.272.727
1930	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² + 1x50mm ²)	đ/m	1.372.727
1931	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² + 1x70mm ²)	đ/m	1.572.727
1932	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² + 1x70mm ²)	đ/m	1.727.273
1933	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² + 1x95mm ²)	đ/m	1.818.182
1934	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² + 1x70mm ²)	đ/m	2.045.455
1935	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² + 1x95mm ²)	đ/m	2.154.545
1936	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² + 1x120mm ²)	đ/m	2.390.909
1937	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² + 1x95mm ²)	đ/m	2.609.091
1938	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² + 1x120mm ²)	đ/m	2.709.091
1939	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² + 1x150mm ²)	đ/m	3.045.455
1940	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² + 1x120mm ²)	đ/m	3.181.818
1941	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² + 1x150mm ²)	đ/m	3.381.818
1942	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² + 1x185mm ²)	đ/m	3.927.273
1943	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² + 1x150mm ²)	đ/m	4.045.455
1944	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² + 1x185mm ²)	đ/m	4.318.182
1945	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² + 1x240mm ²)	đ/m	4.500.000
	CÁP NGẦM 4 LỖI-HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
1946	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm ²)	đ/m	45.455
1947	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm ²)	đ/m	61.818
1948	Cáp CXV/DSTA-(4x4mm ²)	đ/m	83.636
1949	Cáp CXV/DSTA-(4x6mm ²)	đ/m	115.455
1950	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm ²)	đ/m	179.091
1951	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm ²)	đ/m	272.727
1952	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm ²)	đ/m	436.364
1953	Cáp CXV/DSTA-(4x35mm ²)	đ/m	590.909
1954	Cáp CXV/DSTA-(4x50mm ²)	đ/m	863.636
1955	Cáp CXV/DSTA-(4x70mm ²)	đ/m	1.154.545
1956	Cáp CXV/DSTA-(4x95mm ²)	đ/m	1.590.909
1957	Cáp CXV/DSTA-(4x120mm ²)	đ/m	1.954.545
1958	Cáp CXV/DSTA-(4x150mm ²)	đ/m	2.409.091
1959	Cáp CXV/DSTA-(4x185mm ²)	đ/m	3.018.182
1960	Cáp CXV/DSTA-(4x240mm ²)	đ/m	3.772.727
1961	Cáp CXV/DSTA-(4x300mm ²)	đ/m	4.740.909

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1962	Cáp CXV/DSTA-(4x400mm ²)	đ/m	6.136.364
	CÁP NGẦM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
1963	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ² + 2x1.5mm ²)	đ/m	66.364
1964	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ² + 2x2.5mm ²)	đ/m	91.818
1965	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ² + 2x4mm ²)	đ/m	131.818
1966	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² + 2x6mm ²)	đ/m	189.091
1967	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² + 2x10mm ²)	đ/m	280.000
1968	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² + 2x16mm ²)	đ/m	430.000
1969	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² + 2x16mm ²)	đ/m	536.364
1970	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² + 2x25mm ²)	đ/m	634.545
1971	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² + 2x25mm ²)	đ/m	776.364
1972	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² + 2x35mm ²)	đ/m	833.636
1973	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² + 2x35mm ²)	đ/m	1.033.636
1974	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² + 2x50mm ²)	đ/m	1.174.545
1975	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² + 2x50mm ²)	đ/m	1.436.364
1976	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² + 2x70mm ²)	đ/m	1.563.636
1977	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² + 2x70mm ²)	đ/m	1.836.364
1978	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² + 2x95mm ²)	đ/m	2.024.545
1979	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² + 2x70mm ²)	đ/m	2.254.545
1980	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² + 2x95mm ²)	đ/m	2.339.091
1981	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² + 2x120mm ²)	đ/m	2.570.000
1982	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² + 2x95mm ²)	đ/m	2.738.182
1983	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² + 2x120mm ²)	đ/m	2.969.091
1984	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² + 2x150mm ²)	đ/m	3.304.545
1985	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² + 2x120mm ²)	đ/m	3.524.545
1986	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² + 2x150mm ²)	đ/m	3.829.091
1987	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² + 2x185mm ²)	đ/m	4.027.273
1988	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² + 2x150mm ²)	đ/m	4.321.818
1989	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² + 2x185mm ²)	đ/m	4.636.364
1990	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² + 2x240mm ²)	đ/m	5.013.636
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM - ĐC NM: Cụm Công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín, Thành Phố Hà Nội - Tel: 097 241 9566 (Ông Nguyễn Tiến Dũng - Phụ trách KD) Giá bán chưa bao gồm vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp hàng lên phương tiện bên mua.		
	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng (Tiêu chuẩn ASTM A123)		
1991	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	2.924.000
1992	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	3.367.000
1993	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	4.250.000
1994	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	4.510.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1995	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	5.150.000
1996	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	5.450.000
1997	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D182/58mm, H=10m tôn dày 4mm	Cột	5.950.000
1998	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	6.480.000
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng (Tiêu chuẩn ASTM A123)		
1999	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	3.336.000
2000	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	4.210.000
2001	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	5.071.000
2002	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	5.918.000
2003	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	6.711.000
2004	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	7.530.000
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng (Tiêu chuẩn ASTM A123)		
2005	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1.570.000
2006	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	2.180.000
2007	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1.620.000
2008	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	2.380.000
2009	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1.527.000
2010	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1.970.000
2011	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1.050.000
2012	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1.430.000
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn (Tiêu chuẩn BS 5135, AWS D1.1)		
2013	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái	9.617.000
2014	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái	10.314.000
2015	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái	10.732.000
2016	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái	11.289.000
2017	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái	9.895.000
2018	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái	10.592.000
2019	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái	11.150.000
2020	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái	11.568.000
	Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng (Tiêu chuẩn ASTM A123)		
2021	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	20.040.000
2022	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	27.233.640
2023	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	39.540.000
2024	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái	3.840.000
	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí (Tiêu chuẩn BS 5135, AWS D1.1)		
2025	Chùm CH02-4	Cái	981.720
2026	Chùm CH02-5	Cái	1.139.280
2027	Chùm CH06-4	Cái	727.200
2028	Chùm CH06-5	Cái	787.800

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2029	Chùm CH08-4	Cái	1.212.000
2030	Chùm CH09-1	Cái	1.575.600
2031	Chùm CH09-2	Cái	2.605.800
2032	Chùm CH11-2	Cái	1.042.320
2033	Chùm CH11-3	Cái	1.696.800
2034	Chùm CH11-4	Cái	2.048.280
2035	Chùm CH12-4	Cái	2.575.500
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng (Tiêu chuẩn BS 5649)		
2036	Đèn Jupiter son 70W(không bóng)	Cái	1.425.000
2037	Đèn cầu D400 (không bóng)	Cái	745.200
2038	Đèn cầu D400 son 70W (không bóng)	Cái	895.200
2039	Đèn cầu D300 (không bóng)	Cái	445.500
	Đèn LED đường phố (TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018)		
2040	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	8.550.000
2041	Đèn đường Led A-WIN max công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	9.150.000
2042	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	10.450.000
2043	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	10.850.000
2044	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	11.650.000
2045	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	12.850.000
2046	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	5.860.000
2047	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	6.250.000
2048	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	6.650.000
2049	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	7.850.000
2050	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ	7.450.000
2051	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ	8.320.000
2052	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ	8.735.000
2053	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 180w DIM 5 cấp	Bộ	9.215.000
2054	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ	7.410.000
2055	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ	8.450.000
2056	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ	8.653.000
2057	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 180w DIM 5 cấp	Bộ	9.325.000
2058	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 40w-50w DIM 5 cấp	Bộ	4.250.000
2059	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 60w-80w DIM 5 cấp	Bộ	6.120.000
2060	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ	7.250.000
2061	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ	7.890.000
2062	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ	8.150.000
	Đèn Pha LED (TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018)		
2063	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	Bộ	7.750.000
2064	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	Bộ	8.680.000
2065	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	Bộ	10.400.000
2066	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	Bộ	11.690.000
2067	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	Bộ	13.760.000
2068	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	Bộ	15.810.000
2069	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	Bộ	17.720.000
2070	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	Bộ	19.840.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2071	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	Bộ	21.760.000
2072	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	Bộ	23.720.000
2073	Đèn pha led HAPY 701 công suất 200w	Bộ	5.850.000
2074	Đèn pha led HAPY 701 công suất 250w	Bộ	6.350.000
2075	Đèn pha led HAPY 701 công suất 300w	Bộ	6.890.000
2076	Đèn pha led HAPY 701 công suất 400w	Bộ	7.850.000
2077	Đèn pha led HAPY 701 công suất 600w	Bộ	9.860.000
	Phụ kiện chiếu sáng (TCVN 5828:1994)		
2078	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	870.000
2079	KM cột M16x340x340x500	Cái	580.000
2080	KM cột M16x260x260x500	Cái	546.000
2081	KM cột M16x240x240x525	Cái	512.000
2082	KM cột M24x300x300x675	Cái	718.000
2083	KM cột đa giác M24x1375x8	Cái	2.715.000
2084	KM cột đa giác M30x1750x18	Cái	5.940.000
2085	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	16.219.000
2086	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	15.564.000
	Sản phẩm ống nhựa xoắn (TCVN 7997:2009)		
2087	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m	12.800
2088	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m	14.900
2089	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m	21.400
2090	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m	29.300
2091	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m	42.500
2092	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	m	52.400
2093	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	m	55.300
2094	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	m	63.600
2095	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m	78.100
2096	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m	121.400
2097	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m	165.800
2098	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m	247.200
2099	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m	295.500
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA - ĐC: 157 phố Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội - Tel: 0977722666 - Giá bán đến chân công trình trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	Đèn đường LED (TCVN 7722-2-3:2007; IEC 60598 -2-3-2002)		
2100	Đèn LED NIKKON S433 - 85w. DIM 5 cấp	đ/bộ	8.875.000
2101	Đèn LED NIKKON S433 - 100w. DIM 5 cấp	đ/bộ	9.550.000
2102	Đèn LED NIKKON S433 - 115w. DIM 5 cấp	đ/bộ	10.215.000
2103	Đèn LED NIKKON S433 - 145w. DIM 5 cấp	đ/bộ	12.150.000
2104	Đèn LED NIKKON S436 - 165w. DIM 5 cấp	đ/bộ	13.570.000
2105	Đèn LED NIKKON S436 - 185w. DIM 5 cấp	đ/bộ	14.850.000
2106	Đèn LED CONI-LUX 40W	đ/bộ	6.550.000
2107	Đèn LED CONI-LUX 50W	đ/bộ	6.860.000
2108	Đèn LED CONI-LUX 60W	đ/bộ	7.100.000
2109	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIM 5 cấp	đ/bộ	7.620.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2110	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIM 5 cấp	đ/bộ	8.250.000
2111	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIM 5 cấp	đ/bộ	9.100.000
2112	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIM 5 cấp	đ/bộ	9.950.000
2113	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIM 5 cấp	đ/bộ	10.850.000
2114	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIM 5 cấp	đ/bộ	11.300.000
2115	Đèn LED ACURA 40W	đ/bộ	6.350.000
2116	Đèn LED ACURA 50W	đ/bộ	6.660.000
2117	Đèn LED ACURA 60W	đ/bộ	6.900.000
2118	Đèn LED ACURA 80W. DIM 5 cấp	đ/bộ	7.420.000
2119	Đèn LED ACURA 100W. DIM 5 cấp	đ/bộ	8.050.000
2120	Đèn LED ACURA 120W. DIM 5 cấp	đ/bộ	8.900.000
2121	Đèn LED ACURA 150W. DIM 5 cấp	đ/bộ	9.750.000
2122	Đèn LED ACURA 180W. DIM 5 cấp	đ/bộ	10.650.000
2123	Đèn LED ACURA 200W. DIM 5 cấp	đ/bộ	11.100.000
2124	Đèn LED KAMARO 40W	đ/bộ	6.470.000
2125	Đèn LED KAMARO 50W	đ/bộ	6.710.000
2126	Đèn LED KAMARO 60W	đ/bộ	7.020.000
2127	Đèn LED KAMARO 80W. DIM 5 cấp	đ/bộ	7.160.000
2128	Đèn LED KAMARO 100W. DIM 5 cấp	đ/bộ	8.120.000
2129	Đèn LED KAMARO 120W. DIM 5 cấp	đ/bộ	9.010.000
2130	Đèn LED KAMARO 150W. DIM 5 cấp	đ/bộ	9.820.000
2131	Đèn LED KAMARO 180W. DIM 5 cấp	đ/bộ	10.720.000
2132	Đèn LED KAMARO 200W. DIM 5 cấp	đ/bộ	11.270.000
2133	Đèn LED E-KONA 40W	đ/bộ	6.350.000
2134	Đèn LED E-KONA 50W	đ/bộ	6.610.000
2135	Đèn LED E-KONA 60W	đ/bộ	6.910.000
2136	Đèn LED E-KONA 80W. DIM 5 cấp	đ/bộ	7.080.000
2137	Đèn LED E-KONA 100W. DIM 5 cấp	đ/bộ	7.920.000
2138	Đèn LED E-KONA 120W. DIM 5 cấp	đ/bộ	8.840.000
2139	Đèn LED E-KONA 150W. DIM 5 cấp	đ/bộ	9.730.000
2140	Đèn LED E-KONA 180W. DIM 5 cấp	đ/bộ	10.670.000
2141	Đèn LED E-KONA 200W. DIM 5 cấp	đ/bộ	11.130.000
2142	Đèn LED ECO-MINI 40W	đ/bộ	4.105.000
2143	Đèn LED ECO-MINI 50W	đ/bộ	4.315.000
2144	Đèn LED ECO-MINI 60W	đ/bộ	4.520.000
2145	Đèn LED ECO-MINI 80W. DIM 5 cấp	đ/bộ	4.740.000
2146	Đèn LED ECO-MINI 100W. DIM 5 cấp	đ/bộ	4.825.000
2147	Đèn LED ECO-MINI 120W. DIM 5 cấp	đ/bộ	4.995.000
2148	Đèn LED ECO-MAX 120W. DIM 5 cấp	đ/bộ	5.250.000
2149	Đèn LED ECO-MAX 150W. DIM 5 cấp	đ/bộ	5.590.000
2150	Đèn LED ECO-MAX 180W. DIM 5 cấp	đ/bộ	5.930.000
2151	Đèn LED VENUS 40W	đ/bộ	3.400.000
2152	Đèn LED VENUS 50W	đ/bộ	3.550.000
2153	Đèn LED VENUS 60W	đ/bộ	3.650.000
2154	Đèn LED VENUS 80W	đ/bộ	3.950.000
2155	Đèn LED VENUS 100W. DIM 5 cấp	đ/bộ	4.300.000
2156	Đèn LED VENUS 120W. DIM 5 cấp	đ/bộ	4.650.000
2157	Đèn LED VENUS 150W. DIM 5 cấp	đ/bộ	5.220.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2158	Đèn LED HG04 50W	đ/bộ	2.150.000
2159	Đèn LED HG04 80W	đ/bộ	2.365.000
2160	Đèn LED HG04 100W	đ/bộ	2.750.000
2161	Đèn LED HG04 120W	đ/bộ	3.223.000
2162	Đèn LED HG04 150W	đ/bộ	3.520.000
2163	Đèn LED HG04 200W	đ/bộ	4.235.000
2164	Đèn pha LED Mango 200W	đ/bộ	7.550.000
2165	Đèn pha LED Mango 300W	đ/bộ	9.540.000
2166	Đèn pha LED Mango 400W	đ/bộ	11.490.000
2167	Đèn pha LED Mango 500W	đ/bộ	13.570.000
2168	Đèn pha LED Mango 600W	đ/bộ	15.610.000
2169	Đèn pha LED Mango 700W	đ/bộ	17.520.000
2170	Đèn pha LED Mango 800W	đ/bộ	19.640.000
2171	Đèn pha LED Mango 900W	đ/bộ	21.570.000
2172	Đèn pha LED Mango 1000W	đ/bộ	23.520.000
2173	Đèn pha LED HG636 100W	đ/bộ	4.890.000
2174	Đèn pha LED HG636 200W	đ/bộ	5.500.000
2175	Đèn pha LED HG636 240W	đ/bộ	5.870.000
2176	Đèn pha LED HG636 300W	đ/bộ	6.500.000
2177	Đèn pha LED HG636 350W	đ/bộ	7.240.000
2178	Đèn pha LED HG636 400W	đ/bộ	7.880.000
2179	Đèn pha LED HG636 450W	đ/bộ	8.360.000
2180	Đèn pha LED HG636 480W	đ/bộ	8.980.000
2181	Đèn pha LED HG636 600W	đ/bộ	9.400.000
2182	Đèn pha LED HG636 700W	đ/bộ	10.620.000
2183	Đèn pha LED HG636 800W	đ/bộ	11.120.000
2184	Đèn pha LED HG636 1000W	đ/bộ	12.300.000
	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m		
2185	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	đ/bộ	2.350.000
2186	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	đ/bộ	2.820.000
2187	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	đ/bộ	3.200.000
2188	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	đ/bộ	3.350.000
2189	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	đ/bộ	3.720.000
2190	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	đ/bộ	3.850.000
2191	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	đ/bộ	4.120.000
2192	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	đ/bộ	4.310.000
2193	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	đ/bộ	4.650.000
2194	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	đ/bộ	5.150.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2195	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	đ/bộ	5.430.000
	Thân cột thép bát giác, tròn côn D78		
2196	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	đ/bộ	2.485.000
2197	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	đ/bộ	2.900.000
2198	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	đ/bộ	3.850.000
2199	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	đ/bộ	4.320.000
2200	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	đ/bộ	4.290.000
2201	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	đ/bộ	4.870.000
2202	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	đ/bộ	5.520.000
	Cần đèn		
2203	Cần đèn CD-B01, cao 2m vưon 1,5m đơn	đ/bộ	1.100.000
2204	Cần đèn CK-B01, cao 2m vưon 1,5m kép	đ/bộ	1.450.000
2205	Cần đèn CD-B02, cao 2m vưon 1,5m đơn	đ/bộ	1.010.000
2206	Cần đèn CK-B02, cao 2m vưon 1,5m kép	đ/bộ	1.350.000
2207	Cần đèn CD-B03, cao 2m vưon 1,5m đơn	đ/bộ	1.050.000
2208	Cần đèn CK-B03, cao 2m vưon 1,5m kép	đ/bộ	1.530.000
2209	Cần đèn CD-B04, cao 2m vưon 1,5m đơn	đ/bộ	1.050.000
2210	Cần đèn CK-B04, cao 2m vưon 1,5m kép	đ/bộ	1.580.000
2211	Cần đèn CD-B05, cao 2m vưon 1,5m đơn	đ/bộ	1.010.000
2212	Cần đèn CK-B05, cao 2m vưon 1,5m kép	đ/bộ	1.350.000
2213	Cần đèn CD-B06, cao 2m vưon 1,5m đơn	đ/bộ	670.000
2214	Cần đèn CK-B06, cao 2m vưon 1,5m kép	đ/bộ	1.050.500
	Cột đèn trang trí sân vườn		
2215	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	đ/bộ	2.750.000
2216	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	đ/bộ	3.200.000
2217	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	đ/bộ	5.550.000
2218	Cột Pine	đ/bộ	2.850.000
2219	Cột Bambo	đ/bộ	1.950.000
2220	Cột Arlequin	đ/bộ	1.900.000
	Chùm tay cột đèn sân vườn		
2221	CH02-4	đ/bộ	1.400.000
2222	CH02-5	đ/bộ	1.500.000
2223	CH04-4	đ/bộ	1.950.000
2224	CH04-5	đ/bộ	2.850.000
2225	CH06-4	đ/bộ	1.100.000
2226	CH06-5	đ/bộ	1.450.000
2227	CH08-4	đ/bộ	1.250.000
2228	CH08-5	đ/bộ	1.480.000
2229	CH11-4	đ/bộ	2.100.000
2230	CH11-5	đ/bộ	2.450.000
	Đèn lắp cột trang trí		
2231	Cầu PE trắng đục D400	đ/bộ	450.000
2232	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400	đ/bộ	650.000
2233	Cầu sọc mờ D400	đ/bộ	550.000
	Phụ kiện khác		
2234	Bảng điện cửa cột	đ/bộ	150.000
2235	Khung móng M16x240x240x500	đ/bộ	310.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2236	Khung móng M24x300x300x675	đ/bộ	520.000
2237	Tủ điều khiển kiểm soát dữ liệu chiếu sáng -DCU	đ/bộ	79.000.000
2238	Bộ thu phát tín hiệu chiếu sáng - LCU	đ/bộ	10.500.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng		
2239	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A	đ/bộ	12.610.000
2240	Tủ điều khiển chiếu sáng 60A	đ/bộ	13.590.000
2241	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A	đ/bộ	14.670.000
2242	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A	đ/bộ	15.700.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM - ĐC Nhà máy: Viên Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội - ĐC Trụ sở: Tầng 4, tòa nhà hỗn hợp Vườn Đào - số 689 Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội - Tel: 0388979787 - Email: hongduyen2895@gmail.com - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	Thiết bị điện trong nhà		
	Công tắc ổ cắm		
2243	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	38.300
2244	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	59.900
2245	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	81.500
2246	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	Bộ	100.700
2247	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	Bộ	142.700
2248	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	39.800
2249	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	44.900
2250	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	46.100
2251	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	104.900
2252	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	84.900
2253	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	Bộ	231.300
2254	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03	Bộ	62.900
2255	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03	Bộ	82.900
2256	MCB 1 cực 63A 6kA	chiếc	123.600
2257	MCB 1 cực 50A 6kA	chiếc	123.600
2258	MCB 1 cực 40A 6kA	chiếc	94.800
2259	MCB 1 cực 32A 6kA	chiếc	94.800
2260	MCB 1 cực 25A 6kA	chiếc	87.600
2261	MCB 1 cực 20A 6kA	chiếc	87.600
2262	MCB 1 cực 16A 6kA	chiếc	87.600
2263	MCB 1 cực 10A 6kA	chiếc	87.600
2264	MCB 1 cực 6A 6kA	chiếc	87.600
	Ống luồn dây điện và phụ kiện		
2265	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 320N 2.92m/cây	md	7.397
2266	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 320N 2.92m/cây	md	10.479
2267	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 320N 2.92m/cây	md	14.301
2268	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 320N 2.92m/cây	md	28.767
2269	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	md	4.560
2270	Đế nhựa âm tường chữ nhật - Vonta	Cái	5.100
2271	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 80x80x50	Cái	17.040

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2272	Hộp chia ngã Vonta D16 (có nắp)	Cái	9.264
2273	Kẹp đỡ ống Vonta D16	Cái	1.416
2274	Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D16	Cái	2.640
2275	Măng xông trơn Vonta ống PVC D16	Cái	1.080
2276	Cút chữ L Vonta D16	Cái	4.056
2277	Cút chữ T Vonta D16	Cái	5.880
	Quạt hút mùi		
2278	Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	396.000
2279	Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	420.000
	Đèn LED chiếu sáng trong nhà		
2280	Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta	cái	165.000
2281	Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta	cái	98.000
2282	Đèn led panel cỡ lớn 18w 300x300mm	cái	585.000
2283	Đèn led panel cỡ lớn 48w 600x600mm	cái	1.150.000
2284	Đèn Ốp trần bán nguyệt	cái	238.000
2285	Đèn Ốp trần bán nguyệt có cảm biến	cái	495.000
2286	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	cái	180.000
2287	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	cái	199.000
2288	Đèn Led mica bán nguyệt 12W		175.000
2289	Đèn khẩn cấp loại 1 - Vonta	cái	778.000
2290	Đèn khẩn cấp loại 2- Vonta		598.000
2291	Exit 1 mặt		285.000
2292	Exit 2 mặt		295.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD		
2293	Vonta - VT04/100w	cái	3.400.000
2294	Vonta - VT04/150w	cái	5.500.000
2295	Vonta - VT04/200w	cái	6.100.000
2296	Vonta - VT04/250w	cái	6.500.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB		
2297	Vonta - VT06/50w	cái	1.500.000
2298	Vonta - VT06/70w	cái	1.950.000
2299	Vonta - VT06/80w	cái	2.100.000
2300	Vonta - VT06/100w	cái	2.500.000
2301	Vonta - VT06/120w	cái	2.600.000
2302	Vonta - VT06/150w	cái	3.200.000
2303	Vonta - VT06/200w	cái	3.950.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth		
2304	Vonta - VT08D/80w - DIM	cái	4.750.000
2305	Vonta - VT08D/100w - DIM	cái	4.850.000
2306	Vonta - VT08D/150w - DIM	cái	6.220.000
2307	Vonta - VT08D/180w - DIM	cái	6.890.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2308	Vonta - VT08D/200w - DIM	cái	7.890.000
2309	Vonta - VT08D/220w - DIM	cái	8.200.000
2310	Vonta - VT08D/250w - DIM	cái	8.890.000
	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng		
2311	TCLCD, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	2.790.000
2312	TCLCD, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	3.154.000
2313	TCLCD, BGLCD cao 8 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	3.570.000
2314	TCLCD, BGLCD cao 9 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cái	4.960.000
2315	TCLCD, BGLCD cao 10 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cái	5.720.000
2316	TCLCD, BGLCD cao 11 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm - Vonta	cái	7.180.000
	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng		
2317	BG06, TC06- cao 6m, ngọn ϕ 78, dày 3,0mm - Vonta	cái	2.850.000
2318	BG07, TC07- cao 7m, ngọn ϕ 78, dày 3,0mm - Vonta	cái	3.700.000
2319	BG08, TC08- cao 8m, ngọn ϕ 78, dày 3,0mm - Vonta	cái	4.280.000
2320	BG08, TC08- cao 8m, ngọn ϕ 78, dày 3,5mm - Vonta	cái	4.830.000
2321	BG09, TC09- cao 9m, ngọn ϕ 78, dày 3,0mm - Vonta	cái	4.900.000
2322	BG09, TC09- cao 9m, ngọn ϕ 78, dày 3,5mm - Vonta	cái	5.560.000
2323	BG09, TC09- cao 9m, ngọn ϕ 78, dày 4,0mm - Vonta	cái	6.200.000
2324	BG10, TC10- cao 10m, ngọn ϕ 78, dày 4,0mm - Vonta	cái	7.160.000
2325	BG11, TC11- cao 11m, ngọn ϕ 78, dày 4,0mm - Vonta	cái	7.990.000
	Các loại cần đèn		
2326	Cần đèn đơn CD01 - Vonta	cái	1.300.000
2327	Cần đèn kép CK01 - Vonta	cái	1.860.000
2328	Cần đèn đơn CD02 - Vonta	cái	1.100.000
2329	Cần đèn kép CK02 - Vonta	cái	1.550.000
2330	Cần đèn đơn CD03 - Vonta	cái	1.350.000
2331	Cần đèn kép CK03 - Vonta	cái	2.060.000
2332	Cần đèn đơn CD04 - Vonta	cái	1.350.000
2333	Cần đèn kép CK04 - Vonta	cái	1.660.000
2334	Cần đèn đơn CD05 - Vonta	cái	1.200.000
2335	Cần đèn kép CK05 - Vonta	cái	1.760.000
2336	Cần đèn đơn CD06 - Vonta	cái	800.000
2337	Cần đèn kép CK06 - Vonta	cái	1.250.000
	Cột đèn nâng hạ		
2338	Cột đèn nâng hạ 20m - Vonta (Thép SS400) Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	140.000.000
2339	Cột đèn nâng hạ 25m - Vonta (Thép SS400) Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	170.000.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2340	Cột đèn nâng hạ 30m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	210.000.000
	Cột đèn sân vườn - Vonta		
2341	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng đèn cửa cột	Bộ	7.500.000
2342	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng đèn cửa cột	Bộ	8.500.000
2343	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+ bảng đèn cửa cột	Bộ	8.150.000
	Ống nhựa gân xoắn - Vonta		
2344	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25 - Vonta	m	12.800
2345	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30 - Vonta	m	14.900
2346	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40 - Vonta	m	21.400
	Cửa chống cháy		
2347	VONTA-FD-EI60 - Cửa thép chống cháy 60p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	cửa	5.000.000
2348	VONTA-FD-EI90 - Cửa thép chống cháy 90p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	cửa	6.000.000
2349	VONTA-FD-EI120 - Cửa thép chống cháy 120p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	cửa	8.000.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐÔNG GIANG - ĐC Nhà máy: KCN Phố Nối A, Trưng Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM GOLDCUP 450/750V - Cu/PVC (TCVN6610 - 3/IEC60227 - 3)		
2350	CV 1.5R5 - 0.45 - X	đ/m	6.159
2351	CV 2.5R5 - 0.45 - X	đ/m	10.069
2352	CV 4R5 - 0.45 - X	đ/m	15.809
2353	CV 6R5 - 0.45 - X	đ/m	23.461
2354	CV 10R5 - 0.45 - X	đ/m	40.122
2355	CV 16R5 - 0.45 - X	đ/m	61.432
2356	CV 25R5 - 0.45 - X	đ/m	95.466
2357	CV 35R5 - 0.45 - X	đ/m	131.437
2358	CV 50R5 - 0.45 - X	đ/m	188.889
2359	CV 70RC - 0.45 - X	đ/m	264.013
2360	CV 95RC - 0.45 - X	đ/m	351.069
2361	CV 120RC - 0.45 - X	đ/m	442.595
2362	CV 150RC - 0.45 - X	đ/m	556.010

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	DÂY ĐIỆN DẸT 2 LỖI GOLDCUP 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN6610 - 5/IEC60227 - 5)		
2363	CVV 2x0.75R5 - 0.3 - O - X	đ/m	7.972
2364	CVV 2x1R5 - 0.3 - O - X	đ/m	10.041
2365	CVV 2x1.5R5 - 0.3 - O - X	đ/m	13.915
2366	CVV 2x2.5R5 - 0.3 - O - X	đ/m	22.113
2367	CVV 2x4R5 - 0.3 - O - X	đ/m	34.576
2368	CVV 2x6R5 - 0.3 - O - X	đ/m	51.591
	CÁP ĐIỆN 1 LỖI - GOLDCUP - 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502 - 1)		
2369	CEV 70RC - 0.6 - X	đ/m	254.018
2370	CEV 95RC - 0.6 - X	đ/m	353.784
2371	CEV 120RC - 0.6 - X	đ/m	441.223
2372	CEV 150RC - 0.6 - X	đ/m	544.848
2373	CEV 185RC - 0.6 - X	đ/m	682.368
2374	CEV 240RC - 0.6 - X	đ/m	896.575
2375	CEV 300RC - 0.6 - X	đ/m	1.113.592
	CÁP ĐIỆN 2 LỖI - GOLDCUP - 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502 - 1)		
2376	CEV 2x2.5R2 - 0.6 - X	đ/m	25.691
2377	CEV 2x4R2 - 0.6 - X (PP)	đ/m	37.927
2378	CEV 2x6R2 - 0.6 - X	đ/m	53.930
2379	CEV 2x10R2 - 0.6 - X	đ/m	84.644
2380	CEV 2x16RC - 0.6 - X	đ/m	129.423
2381	CEV 2x25RC - 0.6 - X	đ/m	201.083
	CÁP ĐIỆN (3+1), 4 LỖI - GOLDCUP - 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502 - 1)		
2382	CEV 3x4+2.5R2 - 0.6 - X	đ/m	65.742
2383	CEV 3x6+4R2 - 0.6 - X	đ/m	95.099
2384	CEV 3x10+6R2 - 0.6 - X	đ/m	147.935
2385	CEV 3 x 16 + 10 RC - 0.6 - X	đ/m	230.142
2386	CEV 3 x 25 + 16 RC - 0.6 - X	đ/m	354.828
2387	CEV 3 x 35 + 16 RC - 0.6 - X	đ/m	465.368
2388	CEV 4x2.5R2 - 0.6 - X	đ/m	49.053
2389	CEV 4x4R2 - 0.6 - X	đ/m	71.598
2390	CEV 4x6R2 - 0.6 - X	đ/m	102.917
2391	CEV 4x16RC - 0.6 - X	đ/m	250.694
2392	CEV 4x25RC - 0.6 - X	đ/m	390.868
2393	CEV 4x70RC - 0.6 - X	đ/m	1.054.074
2394	CEV 4x120RC - 0.6 - X	đ/m	1.809.985
2395	CEV 4x150RC - 0.6 - X	đ/m	2.242.001
	CÁP NGẦM 2 - 3,4 LỖI - GOLDCUP - 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN5935/IEC60502 - 1)		
2396	CEVV - ST 2x4R2 - 0.6 - X	đ/m	40.141
2397	CEVV - ST 2x6R2 - 0.6 - X	đ/m	67.276
2398	CEVV - ST 3x6+4R2 - 0.6 - X	đ/m	108.999
2399	CEVV - ST 3x10+6R2 - 0.6 - X	đ/m	162.866
2400	CEVV - ST 4x6R2 - 0.6 - X	đ/m	117.135

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2401	CEVV - ST 4x10R2 - 0.6 - X	đ/m	178.779
	CÁP ĐIỀU KHIỂN - GOLDCUP - 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN6610 - 7/IEC60227 - 7)		
2402	CVV 5x1R5 - 0.3 - X	đ/m	26.710
2403	CVV 6x1R5 - 0.3 - X	đ/m	31.100
2404	CVV 7x1.5R5 - 0.3 - X	đ/m	50.375
2405	CVV 9x1.5R5 - 0.3 - X	đ/m	67.091
2406	CVV 5x2.5R5 - 0.3 - X	đ/m	71.932
2407	CVV 6x2.5R5 - 0.3 - X	đ/m	84.094
2408	CVV 7x2.5R5 - 0.3 - X	đ/m	95.383
2409	CVV 9x2.5R5 - 0.3 - X	đ/m	123.467
	Dây cáp điện chống cháy GOLDCUP 3+1 lõi điện áp 0,6/1kv Cu/mica/xlpe/fr - pvc		
2410	CEV - FR 3x16+10R2 - 0.6	đ/m	249.144
2411	CEV - FR 3x25+16R2 - 0.6	đ/m	380.789
2412	CEV - FR 3x35+16R2 - 0.6	đ/m	495.614
2413	CEV - FR 3x50+25R2 - 0.6	đ/m	676.407
2414	CEV - FR 3x70+35R2 - 0.6	đ/m	963.382
	CÁP MUYLE - GOLDCUP - 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN5935/IEC60502 - 1)		
2415	CEVV - SA 2x7R2 - 0.6 - X	đ/m	72.267
2416	CEVV - SA 2x11R2 - 0.6 - X	đ/m	106.526
2417	CEVV - SA 2x16RC - 0.6 - X	đ/m	141.900
	CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP - GOLDCUP - AS,ACKP,ACSR...		
2418	As 50/8,0 (1/3,2) + (6/3,2)	đ/kg	103.489
2419	As 70/11 (1/3,8) + (6/3,8)	đ/kg	103.562
	CÁP NHÔM VẶN XOẮN - GOLDCUP - AL/XLPE - 0.6/1kV		
2420	AE - 2x16RC	đ/m	18.465
2421	AE - 4x50RC	đ/m	85.986
2422	AE - 4x95RC	đ/m	160.381
	<u>VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC</u>		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG - HẢI PHÒNG		
	- Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	ỐNG NHỰA UPVC		
2423	Φ21 Thoát - PN	đ/m	6.545
2424	Φ21 - 10 PN	đ/m	8.000
2425	Φ21 - 12,5 PN	đ/m	8.727
2426	Φ21 - 16 PN	đ/m	10.545
2427	Φ21 - 25 PN	đ/m	12.364
2428	Φ27 Thoát - PN	đ/m	8.091
2429	Φ27 - 10 PN	đ/m	10.182
2430	Φ27 - 12,5 PN	đ/m	12.000
2431	Φ27 - 16 PN	đ/m	13.273
2432	Φ27 - 25 PN	đ/m	18.818
2433	Φ34 Thoát - PN	đ/m	10.545

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2434	Φ34 - 8 PN	đ/m	12.364
2435	Φ34 - 10 PN	đ/m	15.091
2436	Φ34 - 12,5 PN	đ/m	18.364
2437	Φ34 - 16 PN	đ/m	21.091
2438	Φ34 - 25 PN	đ/m	31.091
2439	Φ42 Thoát - PN	đ/m	15.727
2440	Φ42 - 6 PN	đ/m	17.636
2441	Φ42 - 8 PN	đ/m	20.636
2442	Φ42 - 10 PN	đ/m	23.545
2443	Φ42 - 12,5 PN	đ/m	27.636
2444	Φ42 - 16 PN	đ/m	34.273
2445	Φ42 - 25 PN	đ/m	46.000
2446	Φ48 Thoát - PN	đ/m	18.364
2447	Φ48 - 6 PN	đ/m	21.545
2448	Φ48 - 8 PN	đ/m	24.545
2449	Φ48 - 10 PN	đ/m	28.364
2450	Φ48 - 12,5 PN	đ/m	34.364
2451	Φ48 - 16 PN	đ/m	43.182
2452	Φ48 - 25 PN	đ/m	61.818
2453	Φ60 Thoát - PN	đ/m	23.909
2454	Φ60 - 5 PN	đ/m	28.636
2455	Φ60 - 6 PN	đ/m	34.909
2456	Φ60 - 8 PN	đ/m	40.636
2457	Φ60 - 10 PN	đ/m	49.091
2458	Φ60 - 12,5 PN	đ/m	61.636
2459	Φ60 - 16 PN	đ/m	74.000
2460	Φ60 - 25 PN	đ/m	108.818
2461	Φ63 - 5 PN	đ/m	28.182
2462	Φ63 - 6 PN	đ/m	33.182
2463	Φ63 - 8 PN	đ/m	41.364
2464	Φ63 - 10 PN	đ/m	51.818
2465	Φ63 - 12,5 PN	đ/m	64.273
2466	Φ63 - 16 PN	đ/m	78.545
2467	Φ75 Thoát - PN	đ/m	33.545
2468	Φ75 - 5 PN	đ/m	39.182
2469	Φ75 - 6 PN	đ/m	44.273
2470	Φ75 - 8 PN	đ/m	57.818
2471	Φ75 - 10 PN	đ/m	71.545
2472	Φ75 - 12,5 PN	đ/m	90.091
2473	Φ75 - 16 PN	đ/m	108.818
2474	Φ75 - 25 PN	đ/m	157.091
2475	Φ90 Thoát - PN	đ/m	41.000
2476	Φ90 - 4 PN	đ/m	46.818
2477	Φ90 - 5 PN	đ/m	54.727
2478	Φ90 - 6 PN	đ/m	63.364
2479	Φ90 - 8 PN	đ/m	83.091
2480	Φ90 - 10 PN	đ/m	103.091
2481	Φ90 - 12,5 PN	đ/m	128.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2482	Φ90 - 16 PN	đ/m	154.727
2483	Φ90 - 25 PN	đ/m	223.364
2484	Φ110 Thoát - PN	đ/m	61.818
2485	Φ110 - 4 PN	đ/m	69.909
2486	Φ110 - 5 PN	đ/m	81.545
2487	Φ110 - 6 PN	đ/m	92.818
2488	Φ110 - 8 PN	đ/m	130.000
2489	Φ110 - 10 PN	đ/m	155.636
2490	Φ110 - 12,5 PN	đ/m	192.091
2491	Φ110 - 16 PN	đ/m	232.818
2492	Φ110 - 25 PN	đ/m	331.182
2493	Φ125 Thoát - PN	đ/m	68.273
2494	Φ125 - 4 PN	đ/m	86.000
2495	Φ125 - 5 PN	đ/m	100.818
2496	Φ125 - 6 PN	đ/m	119.364
2497	Φ125 - 8 PN	đ/m	151.545
2498	Φ125 - 10 PN	đ/m	190.818
2499	Φ125 - 12,5 PN	đ/m	234.000
2500	Φ125 - 16 PN	đ/m	287.000
2501	Φ125 - 25 PN	đ/m	409.909
2502	Φ140 Thoát - PN	đ/m	84.091
2503	Φ140 - 4 PN	đ/m	107.091
2504	Φ140 - 5 PN	đ/m	126.000
2505	Φ140 - 6 PN	đ/m	148.545
2506	Φ140 - 8 PN	đ/m	198.636
2507	Φ140 - 10 PN	đ/m	243.182
2508	Φ140 - 12,5 PN	đ/m	299.000
2509	Φ140 - 16 PN	đ/m	367.091
2510	Φ140 - 25 PN	đ/m	518.727
2511	Φ160 Thoát - PN	đ/m	109.182
2512	Φ160 - 4 PN	đ/m	143.000
2513	Φ160 - 5 PN	đ/m	166.636
2514	Φ160 - 6 PN	đ/m	192.364
2515	Φ160 - 8 PN	đ/m	248.818
2516	Φ160 - 10 PN	đ/m	315.727
2517	Φ160 - 12,5 PN	đ/m	387.545
2518	Φ160 - 16 PN	đ/m	476.545
2519	Φ160 - 25 PN	đ/m	675.273
2520	Φ180 Thoát - PN	đ/m	137.182
2521	Φ180 - 4 PN	đ/m	176.000
2522	Φ180 - 5 PN	đ/m	204.182
2523	Φ180 - 6 PN	đ/m	243.091
2524	Φ180 - 8 PN	đ/m	310.545
2525	Φ180 - 10 PN	đ/m	397.273
2526	Φ180 - 12,5 PN	đ/m	492.182
2527	Φ180 - 16 PN	đ/m	603.818
2528	Φ200 Thoát - PN	đ/m	204.818
2529	Φ200 - 4 PN	đ/m	214.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2530	Φ200 - 5 PN	đ/m	259.545
2531	Φ200 - 6 PN	đ/m	301.818
2532	Φ200 - 8 PN	đ/m	385.182
2533	Φ200 - 10 PN	đ/m	493.364
2534	Φ200 - 12,5 PN	đ/m	608.182
2535	Φ200 - 16 PN	đ/m	742.909
2536	Φ225 Thoát - PN	đ/m	212.636
2537	Φ225 - 4 PN	đ/m	263.273
2538	Φ225 - 5 PN	đ/m	316.364
2539	Φ225 - 6 PN	đ/m	375.091
2540	Φ225 - 8 PN	đ/m	487.000
2541	Φ225 - 10 PN	đ/m	624.727
2542	Φ225 - 12,5 PN	đ/m	772.091
2543	Φ225 - 16 PN	đ/m	923.545
2544	Φ250 Thoát - PN	đ/m	276.818
2545	Φ250 - 4 PN	đ/m	345.091
2546	Φ250 - 5 PN	đ/m	416.091
2547	Φ250 - 6 PN	đ/m	485.545
2548	Φ250 - 8 PN	đ/m	627.636
2549	Φ250 - 10 PN	đ/m	793.364
2550	Φ250 - 12,5 PN	đ/m	982.636
2551	Φ250 - 16 PN	đ/m	1.198.636
2552	Φ280 - 4 PN	đ/m	413.818
2553	Φ280 - 5 PN	đ/m	494.818
2554	Φ280 - 6 PN	đ/m	583.000
2555	Φ280 - 8 PN	đ/m	749.000
2556	Φ280 - 10 PN	đ/m	1.027.182
2557	Φ280 - 12,5 PN	đ/m	1.179.182
2558	Φ280 - 16 PN	đ/m	1.437.636
2559	Φ315 - 4 PN	đ/m	523.091
2560	Φ315 - 5 PN	đ/m	621.000
2561	Φ315 - 6 PN	đ/m	745.091
2562	Φ315 - 8 PN	đ/m	936.091
2563	Φ315 - 10 PN	đ/m	1.296.000
2564	Φ315 - 12,5 PN	đ/m	1.493.273
2565	Φ315 - 16 PN	đ/m	1.817.727
2566	Φ355 - 4 PN	đ/m	660.727
2567	Φ355 - 5 PN	đ/m	811.364
2568	Φ355 - 6 PN	đ/m	965.273
2569	Φ355 - 8 PN	đ/m	1.252.545
2570	Φ355 - 10 PN	đ/m	1.540.182
2571	Φ355 - 12,5 PN	đ/m	1.900.727
2572	Φ355 - 16 PN	đ/m	2.315.545
2573	Φ400 - 4 PN	đ/m	829.182
2574	Φ400 - 5 PN	đ/m	1.031.000
2575	Φ400 - 6 PN	đ/m	1.226.091
2576	Φ400 - 8 PN	đ/m	1.587.364
2577	Φ400 - 10 PN	đ/m	1.961.091

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2578	Φ400 - 12,5 PN	đ/m	2.404.273
2579	Φ400 - 16 PN	đ/m	3.025.909
2580	Φ450 - 4 PN	đ/m	1.052.364
2581	Φ450 - 5 PN	đ/m	1.303.273
2582	Φ450 - 6 PN	đ/m	1.554.909
2583	Φ450 - 8 PN	đ/m	2.007.727
2584	Φ450 - 10 PN	đ/m	2.487.273
2585	Φ500 - 4 PN	đ/m	1.380.182
2586	Φ500 - 5 PN	đ/m	1.645.727
	Ống đặc biệt dán keo		
2587	Φ58x3.2	đ/m	53.545
2588	Φ58x4.0	đ/m	67.182
2589	Φ60x4.0	đ/m	68.364
2590	Φ60x5.0	đ/m	80.091
2591	Φ60x5.3	đ/m	83.727
2592	Φ70x5.0	đ/m	90.727
2593	Φ75x5.0	đ/m	99.545
2594	Φ90x4.4	đ/m	103.091
2595	Φ90x5.0	đ/m	119.364
2596	Φ90x6.0	đ/m	132.636
2597	Φ90x7.0	đ/m	160.091
2598	Φ110x5.0	đ/m	144.091
2599	Φ110x5.5	đ/m	155.636
2600	Φ110x6.0	đ/m	179.636
2601	Φ110x7.0	đ/m	197.182
2602	Φ114x3.2	đ/m	102.818
2603	Φ114x4.9	đ/m	158.727
2604	Φ114x6.0	đ/m	182.545
2605	Φ140x3.0	đ/m	119.364
2606	Φ140x7.5	đ/m	270.273
2607	Φ140x15	đ/m	536.545
2608	Φ165x5.1	đ/m	218.364
2609	Φ168x3.0	đ/m	149.909
2610	Φ168x3.5	đ/m	169.636
2611	Φ168x4.3	đ/m	203.818
2612	Φ168x7.0	đ/m	325.545
2613	Φ168x7.3	đ/m	335.727
2614	Φ216x5.3	đ/m	329.727
2615	Φ216x6.5	đ/m	383.545
2616	Φ216x8.0	đ/m	494.000
2617	Φ222x10.0	đ/m	770.000
2618	Φ250x7.7	đ/m	538.182
	Ống lọc uPVC		
2619	Φ48 C0	đ/m	38.091
2620	Φ48 C1	đ/m	47.273
2621	Φ48 D	đ/m	56.909
2622	Φ90x2,7	đ/m	104.545
2623	Φ90x6	đ/m	193.909

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2624	Φ140 C3	đ/m	241.545
	Máng điện		
2625	Máng điện 100x40 dài 3m	đ/cây	103.273
2626	Máng điện 60x40 dài 3m	đ/cây	58.818
2627	Máng điện 40x20 dài 3m	đ/cây	33.727
2628	Máng điện 40x40 dài 3m	đ/cây	49.818
2629	Máng điện 14x8 dài 3m	đ/cây	9.818
2630	Máng điện 18x10 dài 3m	đ/cây	17.273
2631	Máng điện 28x10 dài 3m	đ/cây	23.545
	Đầu nối thẳng phun		
2632	Φ21 - 10 PN	đ/cái	1.273
2633	Φ21 - 16 PN	đ/cái	2.000
2634	Φ27 - 10 PN	đ/cái	1.727
2635	Φ27 - 16 PN	đ/cái	2.727
2636	Φ34 - 10 PN	đ/cái	1.909
2637	Φ34 - 16 PN	đ/cái	5.091
2638	Φ42 - 10 PN	đ/cái	3.273
2639	Φ48 - 10 PN	đ/cái	4.182
2640	Φ48 - 16 PN	đ/cái	10.091
2641	Φ60 - 8 PN	đ/cái	7.182
2642	Φ60 - 16 PN	đ/cái	15.818
2643	Φ75 - 8 PN	đ/cái	9.818
2644	Φ75 - 10 PN	đ/cái	10.000
2645	Φ90 - 6 PN	đ/cái	13.273
2646	Φ90 - 10 PN	đ/cái	31.727
2647	Φ90 - 16 PN	đ/cái	35.091
2648	Φ110 - 6 PN	đ/cái	16.818
2649	Φ110 - 10 PN	đ/cái	47.000
2650	Φ110 - 16 PN	đ/cái	51.727
2651	Φ125 - 6 PN	đ/cái	37.909
2652	Φ125 - 10 PN	đ/cái	67.364
2653	Φ125 - 16 PN	đ/cái	82.091
2654	Φ140 - 6 PN	đ/cái	54.545
2655	Φ140 - 10 PN	đ/cái	77.818
2656	Φ140 - 16 PN	đ/cái	107.636
2657	Φ160 - 6 PN	đ/cái	77.636
2658	Φ160 - 10 PN	đ/cái	122.909
2659	Φ200 - 6 PN	đ/cái	171.545
2660	Φ200 - 10 PN	đ/cái	205.909
2661	Φ225 - 6 PN	đ/cái	207.818
	Đầu nối ren trong		
2662	Φ21x1/2 - 10 PN	đ/cái	1.273
2663	Φ27x3/4 - 10 PN	đ/cái	1.636
2664	Φ34x1 - 10 PN	đ/cái	2.818
2665	Φ42x1.1/4 - 10 PN	đ/cái	3.909
2666	Φ48x1.1/2 - 10 PN	đ/cái	5.636
2667	Φ60x2 - 6 PN	đ/cái	7.909
2668	Φ60x2 - 10 PN	đ/cái	8.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2669	Φ75x2.1/2 - 10 PN	đ/cái	16.000
2670	Φ90x3" - 6 PN	đ/cái	25.545
2671	Φ110x4" - 6 PN	đ/cái	58.818
	Đầu nối ren trong đồng		
2672	Φ21x1/2 - 16 PN	đ/cái	11.182
2673	Φ27x3/4 - 16 PN	đ/cái	15.545
2674	Φ60x2 - 16 PN	đ/cái	68.182
	Đầu nối ren ngoài		
2675	Φ21x1/2 - 10 PN	đ/cái	1.273
2676	Φ27x3/4 - 10 PN	đ/cái	1.636
2677	Φ34x1 - 10 PN	đ/cái	2.818
2678	Φ42x1.1/4 - 10 PN	đ/cái	3.909
2679	Φ48x1.1/2 - 10 PN	đ/cái	5.636
2680	Φ60x2 - 10 PN	đ/cái	8.909
2681	Φ75x2.1/2 - 8 PN	đ/cái	10.091
2682	Φ90x3 - 10 PN	đ/cái	22.818
2683	Φ110x4" - 6 PN	đ/cái	57.727
	Đầu nối chuyển bậc		
2684	Φ27-21 - 10 PN	đ/cái	1.273
2685	Φ34-21 - 10 PN	đ/cái	1.818
2686	Φ34-27 - 10 PN	đ/cái	2.273
2687	Φ42-21 - 10 PN	đ/cái	2.636
2688	Φ42-27 - 10 PN	đ/cái	2.818
2689	Φ42-34 - 10 PN	đ/cái	3.000
2690	Φ48-21 - 10 PN	đ/cái	3.636
2691	Φ48-27 - 10 PN	đ/cái	3.818
2692	Φ48-34 - 10 PN	đ/cái	3.909
2693	Φ48-42 - 10 PN	đ/cái	4.000
2694	Φ60-21 - 8 PN	đ/cái	5.000
2695	Φ60-27 - 8 PN	đ/cái	6.000
2696	Φ60-34 - 8 PN	đ/cái	6.000
2697	Φ60-34 - 10 PN	đ/cái	7.818
2698	Φ60-42 - 8 PN	đ/cái	6.000
2699	Φ60-42 - 10 PN	đ/cái	6.909
2700	Φ60-48 - 8 PN	đ/cái	6.364
2701	Φ60-48 - 10 PN	đ/cái	8.273
2702	Φ75-27 - 8 PN	đ/cái	9.182
2703	Φ75-34 - 8 PN	đ/cái	9.545
2704	Φ75-34 - 10 PN	đ/cái	11.727
2705	Φ75-42 - 8 PN	đ/cái	9.545
2706	Φ75-48 - 8 PN	đ/cái	9.545
2707	Φ75-48 - 10 PN	đ/cái	14.727
2708	Φ75-60 - 8 PN	đ/cái	10.000
2709	Φ75-60 - 10 PN	đ/cái	14.818
2710	Φ90-34 - 6 PN	đ/cái	12.091
2711	Φ90-34 - 10 PN	đ/cái	21.182
2712	Φ90-42 - 6 PN	đ/cái	13.182
2713	Φ90-42 - 10 PN	đ/cái	18.273

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2714	Φ90-48 - 6 PN	đ/cái	13.182
2715	Φ90-48 - 10 PN	đ/cái	20.545
2716	Φ90-60 - 6 PN	đ/cái	13.727
2717	Φ90-60 - 10 PN	đ/cái	20.545
2718	Φ90-75 - 6 PN	đ/cái	14.818
2719	Φ90-75 - 10 PN	đ/cái	25.000
2720	Φ110-34 - 6 PN	đ/cái	20.909
2721	Φ110-42 - 6 PN	đ/cái	20.091
2722	Φ110-48 - 6 PN	đ/cái	20.091
2723	Φ110-48 - 10 PN	đ/cái	30.273
2724	Φ110-60 - 6 PN	đ/cái	21.091
2725	Φ110-60 - 10 PN	đ/cái	32.182
2726	Φ110-75 - 6 PN	đ/cái	21.273
2727	Φ110-75 - 10 PN	đ/cái	33.273
2728	Φ110-90 - 6 PN	đ/cái	21.818
2729	Φ110-90 - 10 PN	đ/cái	36.000
2730	Φ125-75 - 6 PN	đ/cái	30.545
2731	Φ125-90 - 6 PN	đ/cái	32.182
2732	Φ125-110 - 6 PN	đ/cái	38.909
2733	Φ125-110 - 10 PN	đ/cái	64.364
2734	Φ140-90 - 6 PN	đ/cái	45.273
2735	Φ140-110 - 6 PN	đ/cái	47.818
2736	Φ140-110 - 10 PN	đ/cái	105.273
2737	Φ140-125 - 6 PN	đ/cái	56.636
2738	Φ140-125 - 10 PN	đ/cái	91.909
2739	Φ160-90 - 6 PN	đ/cái	60.909
2740	Φ160-90 - 10 PN	đ/cái	96.818
2741	Φ160-110 - 6 PN	đ/cái	63.273
2742	Φ160-110 - 10 PN	đ/cái	126.545
2743	Φ160-125 - 6 PN	đ/cái	64.545
2744	Φ160-125 - 10 PN	đ/cái	133.182
2745	Φ160-140 - 6 PN	đ/cái	67.364
2746	Φ160-140 - 10 PN	đ/cái	157.818
2747	Φ200-110 - 6 PN	đ/cái	141.000
2748	Φ200-110 - 10 PN	đ/cái	181.818
2749	Φ200-125 - 6 PN	đ/cái	142.091
2750	Φ200-140 - 6 PN	đ/cái	147.091
2751	Φ200-160 - 6 PN	đ/cái	154.818
2752	Φ200-160 - 10 PN	đ/cái	194.545
2753	Φ225-110 - 6 PN	đ/cái	165.364
2754	Φ225-160 - 6 PN	đ/cái	209.818
2755	Φ225-160 - 10 PN	đ/cái	277.545
2756	Φ250-200 - 6 PN	đ/cái	253.091
2757	Φ315-160 - 6 PN	đ/cái	530.636
2758	Φ315-200 - 6 PN	đ/cái	551.727
	Bạc chuyển bậc		
2759	Φ27-21 - 10 PN	đ/cái	2.909
2760	Φ34-21 - 10 PN	đ/cái	2.182

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2761	Φ34-27 - 10 PN	đ/cái	2.364
2762	Φ42-21 - 10 PN	đ/cái	3.727
2763	Φ42-27 - 10 PN	đ/cái	3.727
2764	Φ42-34 - 10 PN	đ/cái	2.909
2765	Φ48-21 - 10 PN	đ/cái	5.273
2766	Φ48-27 - 10 PN	đ/cái	5.273
2767	Φ48-34 - 10 PN	đ/cái	6.545
2768	Φ48-42 - 10 PN	đ/cái	6.545
2769	Φ60-21 - 10 PN	đ/cái	9.091
2770	Φ60-27 - 10 PN	đ/cái	9.091
2771	Φ60-34 - 10 PN	đ/cái	9.909
2772	Φ60-42 - 10 PN	đ/cái	10.091
2773	Φ60-48 - 10 PN	đ/cái	8.273
2774	Φ75-34 - 10 PN	đ/cái	9.273
2775	Φ75-42 - 10 PN	đ/cái	9.273
2776	Φ75-48 - 10 PN	đ/cái	9.273
2777	Φ75-60 - 10 PN	đ/cái	9.273
2778	Φ90-34 - 10 PN	đ/cái	14.091
2779	Φ90-42 - 10 PN	đ/cái	14.182
2780	Φ90-48 - 10 PN	đ/cái	15.000
2781	Φ90-60 - 10 PN	đ/cái	16.182
2782	Φ90-75 - 10 PN	đ/cái	14.364
2783	Φ110-42 - 10 PN	đ/cái	25.273
2784	Φ110-48 - 10 PN	đ/cái	28.182
2785	Φ110-60 - 10 PN	đ/cái	29.364
2786	Φ110-75 - 10 PN	đ/cái	31.364
2787	Φ110-90 - 10 PN	đ/cái	33.091
2788	Φ125-75 - 10 PN	đ/cái	45.182
2789	Φ125-90 - 10 PN	đ/cái	45.182
2790	Φ125-110 - 10 PN	đ/cái	45.182
2791	Φ140-75 - 10 PN	đ/cái	39.182
2792	Φ140-90 - 10 PN	đ/cái	51.818
2793	Φ140-110 - 10 PN	đ/cái	51.818
2794	Φ140-125 - 10 PN	đ/cái	51.818
2795	Φ160-90 - 10 PN	đ/cái	77.727
2796	Φ160-110 - 10 PN	đ/cái	85.364
2797	Φ160-125 - 10 PN	đ/cái	85.364
2798	Φ160-140 - 10 PN	đ/cái	85.364
2799	Φ180-125 - 10 PN	đ/cái	101.000
2800	Φ180-140 - 6 PN	đ/cái	104.273
2801	Φ180-160 - 6 PN	đ/cái	104.273
2802	Φ200-110 - 10 PN	đ/cái	151.636
2803	Φ200-160 - 6 PN	đ/cái	122.091
2804	Φ200-180 - 10 PN	đ/cái	103.182
2805	Φ225-180 - 6 PN	đ/cái	179.273
2806	Φ225-200 - 10 PN	đ/cái	166.545
2807	Φ250-160 - 6 PN	đ/cái	235.273
2808	Φ250-180 - 6 PN	đ/cái	237.545

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2809	Φ250-200 - 6 PN	đ/cái	250.909
2810	Φ280-200 - 6 PN	đ/cái	321.909
2811	Φ280-225 - 6 PN	đ/cái	333.000
2812	Φ280-250 - 6 PN	đ/cái	344.091
2813	Φ315-160 - 6 PN	đ/cái	455.091
2814	Φ315-280 - 6 PN	đ/cái	444.000
2815	Φ315-200 - 6 PN	đ/cái	449.636
2816	Φ315-250 - 6 PN	đ/cái	498.364
	Nối góc 45 độ		
2817	Φ21 - 10 PN	đ/cái	1.364
2818	Φ27 - 10 PN	đ/cái	1.818
2819	Φ34 - 10 PN	đ/cái	2.636
2820	Φ34 - 16 PN	đ/cái	5.636
2821	Φ42 - 10 PN	đ/cái	4.000
2822	Φ42 - 16 PN	đ/cái	9.818
2823	Φ48 - 10 PN	đ/cái	6.364
2824	Φ48 - 16 PN	đ/cái	13.727
2825	Φ60 - 6 PN	đ/cái	10.000
2826	Φ60 - 8 PN	đ/cái	10.545
2827	Φ60 - 10 PN	đ/cái	14.727
2828	Φ60 - 16 PN	đ/cái	19.545
2829	Φ75 - 6 PN	đ/cái	17.273
2830	Φ75 - 8 PN	đ/cái	18.182
2831	Φ75 - 10 PN	đ/cái	24.182
2832	Φ75 - 12,5 PN	đ/cái	28.000
2833	Φ90 - 6 PN	đ/cái	23.818
2834	Φ90 - 10 PN	đ/cái	33.091
2835	Φ90 - 12,5 PN	đ/cái	35.545
2836	Φ110 - 6 PN	đ/cái	36.364
2837	Φ110 - 10 PN	đ/cái	62.182
2838	Φ110 - 12,5 PN	đ/cái	66.636
2839	Φ125 - 6 PN	đ/cái	64.364
2840	Φ125 - 12,5 PN	đ/cái	86.636
2841	Φ140 - 6 PN	đ/cái	70.182
2842	Φ140 - 8 PN	đ/cái	79.909
2843	Φ140 - 10 PN	đ/cái	99.818
2844	Φ140 - 12,52 PN	đ/cái	106.636
2845	Φ160 - 6 PN	đ/cái	106.182
2846	Φ160 - 8 PN	đ/cái	122.091
2847	Φ160 - 12,5 PN	đ/cái	159.818
2848	Φ180 - 6 PN	đ/cái	188.727
2849	Φ200 - 6 PN	đ/cái	203.636
2850	Φ200 - 10 PN	đ/cái	294.182
2851	Φ200 - 12,5 PN	đ/cái	408.545
2852	Φ225 - 6 PN	đ/cái	288.636
2853	Φ225 - 10 PN	đ/cái	455.091
2854	Φ250 - 6 PN	đ/cái	471.818
2855	Φ250 - 10 PN	đ/cái	652.727

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2856	Φ280 - 6 PN	đ/cái	654.909
2857	Φ315 - 6 PN	đ/cái	959.000
	Nối góc 90 độ		
2858	Φ21 - 10 PN	đ/cái	1.364
2859	Φ21 - 16 PN	đ/cái	3.000
2860	Φ27 - 10 PN	đ/cái	2.091
2861	Φ27 - 16 PN	đ/cái	3.727
2862	Φ34 - 10 PN	đ/cái	3.273
2863	Φ34 - 16 PN	đ/cái	7.182
2864	Φ42 - 10 PN	đ/cái	5.273
2865	Φ42 - 16 PN	đ/cái	11.273
2866	Φ48 - 10 PN	đ/cái	8.364
2867	Φ48 - 16 PN	đ/cái	15.273
2868	Φ60 - 6 PN	đ/cái	11.818
2869	Φ60 - 8 PN	đ/cái	12.364
2870	Φ60 - 10 PN	đ/cái	17.000
2871	Φ60 - 16 PN	đ/cái	24.636
2872	Φ75 - 6 PN	đ/cái	20.909
2873	Φ75 - 8 PN	đ/cái	22.000
2874	Φ75 - 10 PN	đ/cái	39.727
2875	Φ90 - 6 PN	đ/cái	29.000
2876	Φ90 - 10 PN	đ/cái	46.636
2877	Φ110 - 6 PN	đ/cái	46.273
2878	Φ110 - 10 PN	đ/cái	72.182
2879	Φ125 - 6 PN	đ/cái	81.273
2880	Φ125 - 8 PN	đ/cái	85.636
2881	Φ140 - 6 PN	đ/cái	117.727
2882	Φ140 - 12,5 PN	đ/cái	244.182
2883	Φ160 - 6 PN	đ/cái	142.091
2884	Φ160 - 10 PN	đ/cái	285.273
2885	Φ180 - 6 PN	đ/cái	238.727
2886	Φ200 - 6 PN	đ/cái	290.909
2887	Φ200 - 10 PN	đ/cái	390.727
2888	Φ225 - 6 PN	đ/cái	399.000
2889	Φ225 - 10 PN	đ/cái	610.545
2890	Φ250 - 6 PN	đ/cái	666.000
2891	Φ280 - 6 PN	đ/cái	888.000
2892	Φ315 - 6 PN	đ/cái	1.520.727
	Nối góc ren trong		
2893	Φ21x1/2 - 10 PN	đ/cái	2.273
2894	Φ27x3/4 - 10 PN	đ/cái	3.000
	Nối góc ren ngoài		
2895	Φ21x1/2 - 10 PN	đ/cái	2.000
2896	Φ27x3/4 - 10 PN	đ/cái	3.273
	Nối góc ren trong đồng		
2897	Φ21x1/2 - 16 PN	đ/cái	11.909
2898	Φ27x1/2 - 16 PN	đ/cái	16.000
2899	Φ27x3/4 - 16 PN	đ/cái	19.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2900	Φ34x1 - 16 PN	đ/cái	27.545
	Nối góc 90 độ ba nhánh		
2901	Φ21 - 10 PN	đ/cái	4.182
2902	Φ27 - 10 PN	đ/cái	6.182
	Ba chạc 90 độ	đ/cái	
2903	Φ21 - 10 PN	đ/cái	2.091
2904	Φ21 - 16 PN	đ/cái	3.909
2905	Φ27 - 10 PN	đ/cái	3.636
2906	Φ27 - 16 PN	đ/cái	5.000
2907	Φ34 - 10 PN	đ/cái	4.909
2908	Φ34 - 16 PN	đ/cái	8.818
2909	Φ42 - 10 PN	đ/cái	7.000
2910	Φ42 - 16 PN	đ/cái	14.727
2911	Φ48 - 10 PN	đ/cái	10.364
2912	Φ48 - 16 PN	đ/cái	21.000
2913	Φ60 - 6 PN	đ/cái	15.727
2914	Φ60 - 8 PN	đ/cái	16.364
2915	Φ60 - 16 PN	đ/cái	32.545
2916	Φ75 - 6 PN	đ/cái	26.545
2917	Φ75 - 8 PN	đ/cái	28.000
2918	Φ75 - 10 PN	đ/cái	42.091
2919	Φ90 - 6 PN	đ/cái	38.545
2920	Φ90 - 10 PN	đ/cái	66.636
2921	Φ110 - 6 PN	đ/cái	65.545
2922	Φ110 - 10 PN	đ/cái	91.000
2923	Φ125 - 6 PN	đ/cái	108.273
2924	Φ125 - 10 PN	đ/cái	136.545
2925	Φ140 - 6 PN	đ/cái	175.364
2926	Φ140 - 10 PN	đ/cái	203.091
2927	Φ160 - 6 PN	đ/cái	186.545
2928	Φ160 - 10 PN	đ/cái	300.091
2929	Φ180 - 6 PN	đ/cái	305.273
2930	Φ200 - 6 PN	đ/cái	438.545
2931	Φ200 - 8 PN	đ/cái	498.636
2932	Φ200 - 10 PN	đ/cái	684.909
2933	Φ225 - 6 PN	đ/cái	482.909
2934	Φ225 - 10 PN	đ/cái	840.273
2935	Φ250 - 6 PN	đ/cái	835.818
2936	Φ280 - 6 PN	đ/cái	1.110.000
2937	Φ315 - 6 PN	đ/cái	1.665.000
	Ba chạc ren trong đồng		
2938	Φ21x1/2 - 16 PN	đ/cái	14.273
2939	Φ27x1/2 - 16 PN	đ/cái	20.091
2940	Φ27x3/4 - 16 PN	đ/cái	20.091
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc		
2941	Φ27-21 - 10 PN	đ/cái	2.818
2942	Φ34-21 - 10 PN	đ/cái	3.636
2943	Φ34-27 - 10 PN	đ/cái	3.909

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2944	Φ42-21 - 10 PN	đ/cái	4.818
2945	Φ42-27 - 10 PN	đ/cái	5.364
2946	Φ42-34 - 10 PN	đ/cái	6.364
2947	Φ48-21 - 10 PN	đ/cái	7.727
2948	Φ48-27 - 10 PN	đ/cái	7.909
2949	Φ48-34 - 10 PN	đ/cái	8.364
2950	Φ48-42 - 10 PN	đ/cái	10.727
2951	Φ60-21 - 8 PN	đ/cái	9.727
2952	Φ60-27 - 8 PN	đ/cái	10.909
2953	Φ60-34 - 8 PN	đ/cái	12.000
2954	Φ60-42 - 8 PN	đ/cái	13.182
2955	Φ60-42 - 10 PN	đ/cái	15.818
2956	Φ60-48 - 8 PN	đ/cái	13.909
2957	Φ75-27 - 8 PN	đ/cái	17.545
2958	Φ75-34 - 8 PN	đ/cái	18.182
2959	Φ75-42 - 8 PN	đ/cái	19.545
2960	Φ75-48 - 8 PN	đ/cái	22.000
2961	Φ75-60 - 8 PN	đ/cái	24.636
2962	Φ90-34 - 6 PN	đ/cái	30.091
2963	Φ90-34 - 10 PN	đ/cái	38.727
2964	Φ90-42 - 6 PN	đ/cái	24.364
2965	Φ90-42 - 10 PN	đ/cái	39.727
2966	Φ90-48 - 6 PN	đ/cái	29.727
2967	Φ90-48 - 10 PN	đ/cái	39.727
2968	Φ90-60 - 6 PN	đ/cái	36.273
2969	Φ90-60 - 10 PN	đ/cái	44.182
2970	Φ90-75 - 6 PN	đ/cái	37.909
2971	Φ90-75 - 10 PN	đ/cái	53.636
2972	Φ110-34 - 6 PN	đ/cái	37.545
2973	Φ110-42 - 6 PN	đ/cái	37.909
2974	Φ110-48 - 6 PN	đ/cái	39.727
2975	Φ110-48 - 10 PN	đ/cái	60.909
2976	Φ110-60 - 6 PN	đ/cái	44.000
2977	Φ110-60 - 10 PN	đ/cái	71.818
2978	Φ110-75 - 6 PN	đ/cái	46.545
2979	Φ110-90 - 6 PN	đ/cái	55.727
2980	Φ125-110 - 6 PN	đ/cái	80.364
2981	Φ140-90 - 6 PN	đ/cái	109.273
2982	Φ140-110 - 6 PN	đ/cái	119.909
2983	Φ160-90 - 6 PN	đ/cái	149.909
2984	Φ160-110 - 6 PN	đ/cái	163.182
2985	Φ160-140 - 6 PN	đ/cái	190.909
2986	Φ200-110 - 6 PN	đ/cái	299.727
2987	Φ200-160 - 6 PN	đ/cái	370.727
2988	Φ250-200 - 6 PN	đ/cái	651.636
	Đầu nối bích		
2989	Φ60 - 10 PN	đ/cái	83.909
2990	Φ75 - 10 PN	đ/cái	117.273

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2991	Φ90 - 10 PN	đ/cái	117.000
2992	Φ110 - 10 PN	đ/cái	157.818
2993	Φ125 - 10 PN	đ/cái	217.091
2994	Φ140 - 10 PN	đ/cái	268.545
2995	Φ160 - 10 PN	đ/cái	376.273
2996	Φ200 - 10 PN	đ/cái	657.636
2997	Φ225 - 10 PN	đ/cái	677.727
2998	Φ250 - 10 PN	đ/cái	920.636
2999	Φ315 - 10 PN	đ/cái	1.294.273
	Đầu bịt		
3000	Φ21 - 10 PN	đ/cái	909
3001	Φ21 - 16 PN	đ/cái	1.091
3002	Φ27 - 10 PN	đ/cái	1.273
3003	Φ27 - 16 PN	đ/cái	1.636
3004	Φ34 - 10 PN	đ/cái	1.909
3005	Φ34 - 16 PN	đ/cái	2.818
3006	Φ42 - 10 PN	đ/cái	2.182
3007	Φ42 - 16 PN	đ/cái	4.364
3008	Φ48 - 6 PN	đ/cái	3.273
3009	Φ48 - 10 PN	đ/cái	3.273
3010	Φ60 - 10 PN	đ/cái	10.000
3011	Φ75 - 8 PN	đ/cái	10.182
3012	Φ75 - 10 PN	đ/cái	13.273
3013	Φ90 - 6 PN	đ/cái	11.091
3014	Φ90 - 10 PN	đ/cái	22.273
3015	Φ110 - 6 PN	đ/cái	23.091
3016	Φ110 - 10 PN	đ/cái	33.273
3017	Φ125 - 6 PN	đ/cái	27.818
3018	Φ140 - 6 PN	đ/cái	28.909
3019	Φ140 - 10 PN	đ/cái	62.364
3020	Φ160 - 6 PN	đ/cái	57.273
3021	Φ160 - 10 PN	đ/cái	109.000
3022	Φ200 - 6 PN	đ/cái	132.091
	Đầu bịt ren trong		
3023	Φ34 - 10 PN	đ/cái	3.364
3024	Φ42 - 10 PN	đ/cái	5.000
3025	Φ48 - 10 PN	đ/cái	5.909
3026	Φ60 - 10 PN	đ/cái	6.182
3027	Φ90 - 10 PN	đ/cái	25.545
3028	Φ110 - 10 PN	đ/cái	35.545
	Van cầu		
3029	Φ21 - 10 PN	đ/cái	21.818
3030	Φ27 - 10 PN	đ/cái	31.091
3031	Φ34 - 10 PN	đ/cái	44.364
	Van zăcco		
3032	Φ21 - 10 PN	đ/cái	106.091
3033	Φ27 - 10 PN	đ/cái	152.727
3034	Φ34 - 10 PN	đ/cái	165.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	PHỤ TÙNG ÉP PHUN TC ISO3633		
	Nối thẳng TC ISO3633		
3035	Φ90	đ/cái	24.545
3036	Φ110	đ/cái	30.000
3037	Φ125	đ/cái	43.727
3038	Φ140	đ/cái	55.273
3039	Φ160	đ/cái	69.727
	Nối thẳng chuyển bậc lệch tâm TC ISO3633		
3040	Φ60-34	đ/cái	8.091
3041	Φ60-42	đ/cái	8.273
3042	Φ60-48	đ/cái	8.727
3043	Φ90-48	đ/cái	20.182
3044	Φ90-60	đ/cái	20.273
3045	Φ110-48	đ/cái	29.909
3046	Φ110-60	đ/cái	28.000
	Nối góc 45 độ TC ISO3633		
3047	Φ42	đ/cái	7.364
3048	Φ48	đ/cái	8.909
3049	Φ60	đ/cái	16.000
3050	Φ75	đ/cái	27.636
3051	Φ90	đ/cái	42.545
3052	Φ110	đ/cái	56.273
3053	Φ125	đ/cái	72.636
3054	Φ140	đ/cái	89.091
3055	Φ160	đ/cái	113.182
	Nối góc 88 độ TC ISO3633		
3056	Φ90	đ/cái	48.364
3057	Φ110	đ/cái	66.000
3058	Φ125	đ/cái	94.091
3059	Φ140	đ/cái	121.545
3060	Φ160	đ/cái	159.636
	Nối góc cong 88 độ TC ISO3633		
3061	Φ42	đ/cái	8.273
3062	Φ48	đ/cái	10.545
3063	Φ60	đ/cái	19.909
3064	Φ75	đ/cái	34.636
3065	Φ90	đ/cái	48.636
3066	Φ110	đ/cái	70.727
3067	Φ160	đ/cái	162.182
	Đầu bịt ngoài TC ISO3633		
3068	Φ90	đ/cái	18.818
3069	Φ110	đ/cái	26.909
3070	Φ125	đ/cái	34.909
3071	Φ140	đ/cái	46.364
3072	Φ160	đ/cái	60.182
	Ba chạc 45 độ TC ISO3633		
3073	Φ90	đ/cái	80.909
3074	Φ110	đ/cái	116.727

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3075	Φ125	đ/cái	156.091
3076	Φ140	đ/cái	214.000
3077	Φ160	đ/cái	274.091
	Ba chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO3633		
3078	Φ110-60	đ/cái	73.636
3079	Φ110-75	đ/cái	85.545
3080	Φ110-90	đ/cái	101.000
3081	Φ125-60	đ/cái	89.000
3082	Φ125-75	đ/cái	104.000
3083	Φ125-90	đ/cái	115.000
3084	Φ125-110	đ/cái	134.636
3085	Φ140-60	đ/cái	119.000
3086	Φ140-75	đ/cái	122.273
3087	Φ140-90	đ/cái	139.636
3088	Φ140-110	đ/cái	160.000
3089	Φ160-90	đ/cái	166.818
3090	Φ160-110	đ/cái	187.909
	Ba chạc cong 88 độ TC ISO 3633		
3091	Φ75	đ/cái	51.273
3092	Φ90	đ/cái	68.000
3093	Φ110	đ/cái	96.727
3094	Φ125	đ/cái	129.636
3095	Φ140	đ/cái	179.000
3096	Φ160	đ/cái	221.000
	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc		
3097	Φ110-60	đ/cái	69.182
3098	Φ110-75	đ/cái	75.727
3099	Φ110-90	đ/cái	87.909
3100	Φ125-60	đ/cái	87.636
3101	Φ125-75	đ/cái	94.364
3102	Φ125-90	đ/cái	111.000
3103	Φ125-110	đ/cái	110.000
3104	Φ140-60	đ/cái	107.273
3105	Φ140-75	đ/cái	117.818
3106	Φ140-90	đ/cái	123.364
3107	Φ140-110	đ/cái	134.182
3108	Φ160-90	đ/cái	157.000
3109	Φ160-110	đ/cái	165.818
	Tứ chạc 45 độ TC ISO3633		
3110	Φ90	đ/cái	96.818
3111	Φ110	đ/cái	151.636
3112	Φ125	đ/cái	193.364
3113	Φ140	đ/cái	232.091
3114	Φ160	đ/cái	325.182
	Tứ chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO3633		
3115	Φ125-90	đ/cái	133.636
3116	Φ125-110	đ/cái	164.545
3117	Φ140-90	đ/cái	156.091

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3118	Φ140-110	đ/cái	183.000
3119	Φ160-90	đ/cái	186.545
3120	Φ160-110	đ/cái	228.273
	Tứ chạc cong 88 độ TC ISO3633		
3121	Φ90	đ/cái	80.273
3122	Φ110	đ/cái	118.091
3123	Φ125	đ/cái	159.636
3124	Φ140	đ/cái	205.364
3125	Φ160	đ/cái	273.182
	Tứ chạc 88 độ CB TC ISO3633		
3126	Φ125-90	đ/cái	125.909
3127	Φ125-110	đ/cái	139.727
3128	Φ140-90	đ/cái	145.364
3129	Φ140-110	đ/cái	153.091
3130	Φ160-90	đ/cái	174.818
3131	Φ160-110	đ/cái	189.818
	Tứ chạc thu 88 độ TC ISO3633		
3132	Φ90-60 (4 nhánh)	đ/cái	68.364
3133	Φ110-60 (4 nhánh)	đ/cái	70.727
	Nối thẳng thăm TC ISO3633		
3134	Φ90	đ/bộ	69.909
3135	Φ110	đ/bộ	88.636
3136	Φ140	đ/bộ	171.636
3137	Φ160	đ/bộ	211.727
	Siphong TC ISO3633		
3138	Φ42	đ/bộ	27.273
3139	Φ48	đ/bộ	37.182
3140	Φ60	đ/bộ	60.545
3141	Φ75	đ/bộ	105.545
3142	Φ90	đ/bộ	134.273
3143	Φ110	đ/bộ	149.000
	Siphong U - TC ISO3633		
3144	Φ60	đ/bộ	51.818
3145	Φ90	đ/bộ	132.091
	ΦBịt xả TC ISO3633		
3146	Φ90	đ/bộ	25.818
3147	Φ110	đ/bộ	35.364
3148	Φ125	đ/bộ	52.545
3149	Φ140	đ/bộ	59.364
3150	Φ160	đ/bộ	71.000
	Nối góc thăm TC ISO3633		
3151	Φ90	đ/bộ	53.091
3152	Φ110	đ/bộ	73.364
	ỐNG PPR		
3153	Φ20x2,3mm - 10PN	đ/m	23.364
3154	Φ20x2,8mm - 16PN	đ/m	26.000
3155	Φ20x3,4mm - 20PN	đ/m	28.909
3156	Φ20x4,1mm - 25PN	đ/m	32.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3157	Φ25x2,8mm - 10PN	đ/m	41.727
3158	Φ25x3,5mm - 16PN	đ/m	48.000
3159	Φ25x4,2mm - 20PN	đ/m	50.727
3160	Φ25x5,1mm - 25PN	đ/m	53.000
3161	Φ32x2,9mm - 10PN	đ/m	54.091
3162	Φ32x4,4mm - 16PN	đ/m	65.000
3163	Φ32x5,4mm - 20PN	đ/m	74.636
3164	Φ32x6,5mm - 25PN	đ/m	82.000
3165	Φ40x3,7mm - 10PN	đ/m	72.545
3166	Φ40x5,5mm - 16PN	đ/m	88.000
3167	Φ40x6,7mm - 20PN	đ/m	115.545
3168	Φ40x8,1mm - 25PN	đ/m	125.364
3169	Φ50x4,6mm - 10PN	đ/m	106.273
3170	Φ50x6,9mm - 16PN	đ/m	140.000
3171	Φ50x8,3mm - 20PN	đ/m	179.545
3172	Φ50x10,1mm - 25PN	đ/m	200.000
3173	Φ63x5,8mm - 10PN	đ/m	169.000
3174	Φ63x8,6mm - 16PN	đ/m	220.000
3175	Φ63x10,5mm - 20PN	đ/m	283.000
3176	Φ63x12,7mm - 25PN	đ/m	315.000
3177	Φ75x6,8mm - 10PN	đ/m	235.000
3178	Φ75x10,3mm - 16PN	đ/m	300.000
3179	Φ75x12,5mm - 20PN	đ/m	392.000
3180	Φ75x15,1mm - 25PN	đ/m	445.000
3181	Φ90x8,2mm - 10PN	đ/m	343.000
3182	Φ90x12,3mm - 16PN	đ/m	420.000
3183	Φ90x15mm - 20PN	đ/m	586.000
3184	Φ90x18,1mm - 25PN	đ/m	640.000
3185	Φ110x10mm - 10PN	đ/m	549.000
3186	Φ110x15,1mm - 16PN	đ/m	640.000
3187	Φ110x18,3mm - 20PN	đ/m	825.000
3188	Φ110x22,1mm - 25PN	đ/m	950.000
3189	Φ125x11,4mm - 10PN	đ/m	680.000
3190	Φ125x17,1mm - 16PN	đ/m	830.000
3191	Φ125x20,8mm - 20PN	đ/m	1.110.000
3192	Φ125x25,1mm - 25PN	đ/m	1.275.000
3193	Φ140x12,7mm - 10PN	đ/m	839.000
3194	Φ140x19,2mm - 16PN	đ/m	1.010.000
3195	Φ140x23,3mm - 20PN	đ/m	1.410.000
3196	Φ140x28,1mm - 25PN	đ/m	1.680.000
3197	Φ160x14,6mm - 10PN	đ/m	1.145.000
3198	Φ160x21,9mm - 16PN	đ/m	1.400.000
3199	Φ160x26,6mm - 20PN	đ/m	1.875.000
3200	Φ160x32,1mm - 25PN	đ/m	2.176.000
3201	Φ180x16,4mm - 10PN	đ/m	1.804.000
3202	Φ180x24,6mm - 16PN	đ/m	2.508.000
3203	Φ180x29mm - 20PN	đ/m	2.948.000
3204	Φ180x36,1mm - 25PN	đ/m	3.388.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3205	Φ200x18,2mm - 10PN	đ/m	2.189.000
3206	Φ200x27,4mm - 16PN	đ/m	3.102.000
3207	Φ200x33,2mm - 20PN	đ/m	3.630.000
	PHỤ TÙNG PPR		
	Đầu nối thẳng		
3208	Φ20 - 20PN	cái	3.091
3209	Φ25 - 20PN	cái	5.182
3210	Φ32 - 20PN	cái	8.000
3211	Φ40 - 20PN	cái	12.818
3212	Φ50 - 20PN	cái	23.000
3213	Φ63 - 20PN	cái	46.000
3214	Φ75 - 20PN	cái	77.091
3215	Φ90 - 20PN	cái	130.545
3216	Φ110 - 20PN	cái	211.636
3217	Φ125 - 20PN	cái	407.182
3218	Φ140 - 20PN	cái	581.364
3219	Φ160 - 20PN	cái	814.364
3220	Φ200 - 20PN	cái	1.447.273
	Đầu nối ren trong		
3221	Φ20-1/2" - 20PN	cái	38.000
3222	Φ25-1/2" - 20PN	cái	46.545
3223	Φ25-3/4" - 20PN	cái	51.909
3224	Φ32-1" - 20PN	cái	84.545
3225	Φ40-1.1/4" - 20PN	cái	209.545
3226	Φ50-1.1/2" - 20PN	cái	278.000
3227	Φ63-2" - 20PN	cái	562.545
3228	Φ75-2.1/2" - 20PN	cái	800.818
3229	Φ90-3" - 20PN	cái	1.606.000
	Đầu nối ren ngoài		
3230	Φ20-1/2" - 20PN	cái	48.000
3231	Φ25-1/2" - 20PN	cái	55.545
3232	Φ25-3/4" - 20PN	cái	67.000
3233	Φ32-1" - 20PN	cái	99.000
3234	Φ40-1.1/4" - 20PN	cái	288.000
3235	Φ50-1.1/2" - 20PN	cái	360.000
3236	Φ63-2" - 20PN	cái	610.000
3237	Φ75-2.1/2" - 20PN	cái	935.000
3238	Φ90-3" - 20PN	cái	1.890.000
3239	Φ110-4" - 20PN	cái	3.180.000
	Zắc co nhựa		
3240	Φ20 - 10PN	cái	38.000
3241	Φ25 - 10PN	cái	56.000
3242	Φ32 - 10PN	cái	80.545
3243	Φ40 - 8PN	cái	92.545
3244	Φ50 - 6PN	cái	139.000
3245	Φ63 - 6PN	cái	322.000
	Zắc co ren trong		
3246	Φ20-1/2" - 20PN	cái	90.545

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3247	Φ25-3/4" - 20PN	cái	145.000
3248	Φ32-1" - 20PN	cái	212.545
3249	Φ40-1.1/4 - 20PN	cái	333.000
3250	Φ50-1.1/2" - 20PN	cái	580.000
3251	Φ63-2" - 20PN	cái	773.000
	Zắc co ren ngoài		
3252	Φ20-1/2" - 20PN	cái	96.545
3253	Φ25-3/4" - 20PN	cái	150.545
3254	Φ32-1" - 20PN	cái	236.545
3255	Φ40-1.1/4 - 20PN	cái	351.000
3256	Φ50-1.1/2" - 20PN	cái	619.545
3257	Φ63-2" - 20PN	cái	838.000
	Đầu nối chuyển bậc		
3258	Φ25-20 - 20PN	cái	4.818
3259	Φ32-20 - 20PN	cái	6.818
3260	Φ32-25 - 20PN	cái	6.818
3261	Φ40-20 - 20PN	cái	10.545
3262	Φ40-25 - 20PN	cái	10.545
3263	Φ40-32 - 20PN	cái	10.545
3264	Φ50-20 - 20PN	cái	18.909
3265	Φ50-25 - 20PN	cái	18.909
3266	Φ50-32 - 20PN	cái	18.909
3267	Φ50-40 - 20PN	cái	18.909
3268	Φ63-25 - 20PN	cái	36.636
3269	Φ63-32 - 20PN	cái	36.636
3270	Φ63-40 - 20PN	cái	36.636
3271	Φ63-50 - 20PN	cái	36.636
3272	Φ75-32 - 20PN	cái	63.909
3273	Φ75-40 - 20PN	cái	75.273
3274	Φ75-50 - 20PN	cái	68.182
3275	Φ75-63 - 20PN	cái	68.182
3276	Φ90-50 - 20PN	cái	94.545
3277	Φ90-63 - 20PN	cái	120.364
3278	Φ90-75 - 20PN	cái	120.364
3279	Φ110-50 - 20PN	cái	183.636
3280	Φ110-63 - 20PN	cái	247.182
3281	Φ110-75 - 20PN	cái	236.364
3282	Φ110-90 - 20PN	cái	247.182
3283	Φ125-110 - 20PN	cái	393.364
3284	Φ140-90 - 20PN	cái	563.000
3285	Φ140-110 - 20PN	cái	885.091
3286	Φ160-110 - 20PN	cái	838.273
3287	Φ160-140 - 20PN	cái	850.636
3288	Φ200-125 - 20PN	cái	1.507.091
	Nối góc 45 độ		
3289	Φ20 - 20PN	cái	4.818
3290	Φ25 - 20PN	cái	7.727
3291	Φ32 - 20PN	cái	11.636

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3292	Φ40 - 20PN	cái	23.091
3293	Φ50 - 20PN	cái	44.091
3294	Φ63 - 20PN	cái	101.000
3295	Φ75 - 20PN	cái	155.273
3296	Φ90 - 20PN	cái	185.000
3297	Φ110 - 20PN	cái	322.091
	Nối góc 90 độ		
3298	Φ20 - 20PN	cái	5.818
3299	Φ25 - 20PN	cái	7.727
3300	Φ32 - 20PN	cái	13.545
3301	Φ40 - 20PN	cái	22.000
3302	Φ50 - 20PN	cái	38.636
3303	Φ63 - 20PN	cái	118.182
3304	Φ75 - 20PN	cái	154.273
3305	Φ90 - 20PN	cái	238.000
3306	Φ110 - 20PN	cái	485.000
3307	Φ125 - 20PN	cái	786.091
3308	Φ140 - 20PN	cái	1.048.091
3309	Φ160 - 16PN	cái	1.572.091
3310	Φ200 - 16PN	cái	3.056.909
	Nối góc 90 độ ren trong		
3311	Φ20-1/2" - 20PN	cái	42.273
3312	Φ25-1/2" - 20PN	cái	48.000
3313	Φ25-3/4" - 20PN	cái	64.727
3314	Φ32-1" - 20PN	cái	119.545
	Nối góc 90 độ ren ngoài		
3315	Φ20-1/2" - 20PN	cái	59.545
3316	Φ25-1/2" - 20PN	cái	67.273
3317	Φ25-3/4" - 20PN	cái	79.545
3318	Φ32-1" - 20PN	cái	126.636
	Nối góc 90 độ kép ren trong		
3319	Φ25-1/2" - 20PN	cái	106.818
	Ba chạc 90 độ		
3320	Φ20 - 20PN	cái	6.818
3321	Φ25 - 20PN	cái	10.545
3322	Φ32 - 20PN	cái	17.273
3323	Φ40 - 20PN	cái	27.000
3324	Φ50 - 20PN	cái	53.000
3325	Φ63 - 20PN	cái	133.000
3326	Φ75 - 20PN	cái	199.727
3327	Φ90 - 20PN	cái	310.000
3328	Φ110 - 20PN	cái	480.000
3329	Φ125 - 20PN	cái	1.020.273
3330	Φ140 - 20PN	cái	1.093.182
3331	Φ160 - 16PN	cái	1.870.636
	Ba chạc 90 độ ren trong		
3332	Φ20-1/2" - 20PN	cái	42.636
3333	Φ25-1/2" - 20PN	cái	45.636

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3334	Φ25-3/4" - 20PN	cái	66.545
3335	Φ32-1" - 20PN	cái	145.182
3336	Φ50-3/4" - 20PN	cái	280.000
	Ba chạc 90 độ ren ngoài		
3337	Φ20-1/2" - 20PN	cái	52.545
3338	Φ25-1/2" - 20PN	cái	57.000
3339	Φ25-3/4" - 20PN	cái	69.000
3340	Φ32-1" - 20PN	cái	145.000
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc		
3341	Φ25-20 - 20PN	cái	10.545
3342	Φ32-20 - 20PN	cái	18.545
3343	Φ32-25 - 20PN	cái	18.545
3344	Φ40-20 - 20PN	cái	40.727
3345	Φ40-25 - 20PN	cái	40.727
3346	Φ40-32 - 20PN	cái	40.727
3347	Φ50-20 - 20PN	cái	71.545
3348	Φ50-25 - 20PN	cái	71.545
3349	Φ50-32 - 20PN	cái	71.545
3350	Φ50-40 - 20PN	cái	71.545
3351	Φ63-25 - 20PN	cái	125.727
3352	Φ63-32 - 20PN	cái	125.727
3353	Φ63-40 - 20PN	cái	125.727
3354	Φ63-50 - 20PN	cái	125.727
3355	Φ75-32 - 20PN	cái	172.091
3356	Φ75-40 - 20PN	cái	172.091
3357	Φ75-50 - 20PN	cái	185.000
3358	Φ75-63 - 20PN	cái	172.091
3359	Φ90-50 - 20PN	cái	270.000
3360	Φ90-63 - 20PN	cái	290.000
3361	Φ90-75 - 20PN	cái	319.000
3362	Φ110-63 - 20PN	cái	460.000
3363	Φ110-75 - 20PN	cái	460.000
3364	Φ110-90 - 20PN	cái	460.000
3365	Φ140-75 - 20PN	cái	1.518.000
3366	Φ200-140 - 16PN	cái	4.702.000
	Van chặn		
3367	Φ20 - 20PN	cái	149.000
3368	Φ25 - 20PN	cái	202.000
3369	Φ32 - 20PN	cái	233.000
3370	Φ40 - 20PN	cái	361.000
3371	Φ50 - 20PN	cái	615.000
	Van cửa PPR (mở 100%)		
3372	Φ20 - 20PN	cái	200.000
3373	Φ25 - 20PN	cái	230.000
3374	Φ32 - 20PN	cái	330.000
3375	Φ40 - 20PN	cái	555.545
3376	Φ50 - 20PN	cái	866.273
3377	Φ63 - 20PN	cái	1.334.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Đầu nối bằng bích (hàn lồng)		
3378	Φ50 - 20PN	cái	180.000
3379	Φ63 - 20PN	cái	222.727
3380	Φ75 - 20PN	cái	344.818
3381	Φ90 - 20PN	cái	393.636
3382	Φ110 - 20PN	cái	517.545
3383	Φ125 - 20PN	cái	844.818
3384	Φ140 - 16PN	cái	792.000
	Đầu nối bằng bích (hàn mặt đầu)		
3385	Φ125 hàn mặt đầu - 20PN	cái	1.122.000
3386	Φ140 hàn mặt đầu - 20PN	cái	1.597.182
3387	Φ160 hàn mặt đầu - 20PN	cái	2.442.000
3388	Φ200 hàn mặt đầu - 20PN	cái	5.148.000
	Đầu bịt		
3389	Φ20 - 20PN	cái	2.909
3390	Φ25 - 20PN	cái	5.000
3391	Φ32 - 20PN	cái	6.545
3392	Φ40 - 20PN	cái	9.818
3393	Φ50 - 20PN	cái	18.545
3394	Φ63 - 20PN	cái	90.000
3395	Φ75 - 20PN	cái	160.000
3396	Φ90 - 20PN	cái	180.000
3397	Φ110 - 20PN	cái	198.000
	Đại khởi thủy hàn cắm		
3398	ΦDN 40-20 - 20PN	cái	4.818
3399	ΦDN 50-20 - 20PN	cái	5.273
3400	ΦDN 50-25 - 20PN	cái	6.273
3401	ΦDN 63-20 - 20PN	cái	5.818
3402	ΦDN 63-25 - 20PN	cái	6.545
3403	ΦDN 63-32 - 20PN	cái	12.091
3404	ΦDN 75-20 - 20PN	cái	5.818
3405	ΦDN 75-25 - 20PN	cái	6.545
3406	ΦDN 75-32 - 20PN	cái	12.636
3407	ΦDN 75-40 - 20PN	cái	25.182
3408	ΦDN 90-20 - 20PN	cái	6.273
3409	ΦDN 90-25 - 20PN	cái	6.818
3410	ΦDN 90-40 - 20PN	cái	26.636
3411	ΦDN 90-50 - 20PN	cái	35.818
3412	ΦDN 110-50 - 20PN	cái	36.273
3413	ΦDN 125-63 - 20PN	cái	67.727
	Ống tránh		
3414	Φ20 - 20PN	cái	15.000
3415	Φ25 - 20PN	cái	28.000
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA HDPE - PE100		
	ỐNG HDPE (PE100)		
3416	Φ20x2mm - 16PN	đ/m	7.727
3417	Φ20x2,3mm - 20PN	đ/m	9.091
3418	Φ25x2mm - 12,5PN	đ/m	9.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3419	Φ25x2,3mm - 16PN	đ/m	11.727
3420	Φ25x3mm - 20PN	đ/m	13.727
3421	Φ32x2mm - 10PN	đ/m	13.182
3422	Φ32x2,4mm - 12,5PN	đ/m	16.091
3423	Φ32x3mm - 16PN	đ/m	18.818
3424	Φ32x3,6mm - 20PN	đ/m	22.636
3425	Φ40x2mm - 8PN	đ/m	16.636
3426	Φ40x2,4mm - 10PN	đ/m	20.091
3427	Φ40x3mm - 12,5PN	đ/m	24.273
3428	Φ40x3,7mm - 16PN	đ/m	29.182
3429	Φ40x4,5mm - 20PN	đ/m	34.636
3430	Φ50x2,4mm - 8PN	đ/m	25.818
3431	Φ50x3mm - 10PN	đ/m	30.818
3432	Φ50x3,7mm - 12,5PN	đ/m	37.091
3433	Φ50x4,6mm - 16PN	đ/m	45.273
3434	Φ50x5,6mm - 20PN	đ/m	53.545
3435	Φ63x3mm - 8PN	đ/m	40.091
3436	Φ63x3,8mm - 10PN	đ/m	49.273
3437	Φ63x4,7mm - 12,5PN	đ/m	59.727
3438	Φ63x5,8mm - 16PN	đ/m	71.182
3439	Φ63x7,1mm - 20PN	đ/m	85.273
3440	Φ75x3,6mm - 8PN	đ/m	57.000
3441	Φ75x4,5mm - 10PN	đ/m	70.273
3442	Φ75x5,6mm - 12,5PN	đ/m	84.727
3443	Φ75x6,8mm - 16PN	đ/m	101.091
3444	Φ75x8,4mm - 20PN	đ/m	120.727
3445	Φ90x4,3mm - 8PN	đ/m	90.000
3446	Φ90x5,4mm - 10PN	đ/m	99.727
3447	Φ90x6,7mm - 12,5PN	đ/m	120.545
3448	Φ90x8,2mm - 16PN	đ/m	144.727
3449	Φ90x10,1mm - 20PN	đ/m	173.273
3450	Φ110x4,2mm - 6PN	đ/m	97.273
3451	Φ110x5,3mm - 8PN	đ/m	120.818
3452	Φ110x6,6mm - 10PN	đ/m	151.091
3453	Φ110x8,1mm - 12,5PN	đ/m	180.545
3454	Φ110x10mm - 16PN	đ/m	218.000
3455	Φ110x12,3mm - 20PN	đ/m	262.364
3456	Φ125x4,8mm - 6PN	đ/m	125.818
3457	Φ125x6mm - 8PN	đ/m	156.000
3458	Φ125x7,4mm - 10PN	đ/m	190.727
3459	Φ125x9,2mm - 12,5PN	đ/m	232.455
3460	Φ125x11,4mm - 16PN	đ/m	282.000
3461	Φ125x14mm - 20PN	đ/m	336.273
3462	Φ140x5,4mm - 6PN	đ/m	157.909
3463	Φ140x6,7mm - 8PN	đ/m	194.273
3464	Φ140x8,3mm - 10PN	đ/m	238.091
3465	Φ140x10,3mm - 12,5PN	đ/m	288.364
3466	Φ140x12,7mm - 16PN	đ/m	349.636

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3467	Φ140x15,7mm - 20PN	đ/m	420.545
3468	Φ160x6,2mm - 6PN	đ/m	206.909
3469	Φ160x7,7mm - 8PN	đ/m	255.091
3470	Φ160x9,5mm - 10PN	đ/m	312.909
3471	Φ160x11,8mm - 12,5PN	đ/m	376.273
3472	Φ160x14,6mm - 16PN	đ/m	462.364
3473	Φ160x17,9mm - 20PN	đ/m	551.636
3474	Φ180x6,9mm - 6PN	đ/m	258.545
3475	Φ180x8,6mm - 8PN	đ/m	321.182
3476	Φ180x10,7mm - 10PN	đ/m	393.909
3477	Φ180x13,3mm - 12,5PN	đ/m	479.727
3478	Φ180x16,4mm - 16PN	đ/m	581.636
3479	Φ180x20,1mm - 20PN	đ/m	697.455
3480	Φ200x7,7mm - 6PN	đ/m	321.091
3481	Φ200x9,6mm - 8PN	đ/m	400.091
3482	Φ200x11,9mm - 10PN	đ/m	493.636
3483	Φ200x14,7mm - 12,5PN	đ/m	587.818
3484	Φ200x18,2mm - 16PN	đ/m	727.727
3485	Φ200x22,4mm - 20PN	đ/m	867.727
3486	Φ225x8,6mm - 6PN	đ/m	402.818
3487	Φ225x10,8mm - 8PN	đ/m	503.818
3488	Φ225x13,4mm - 10PN	đ/m	606.727
3489	Φ225x16,6mm - 12,5PN	đ/m	743.091
3490	Φ225x20,5mm - 16PN	đ/m	889.727
3491	Φ225x25,2mm - 20PN	đ/m	1.073.182
3492	Φ250x9,6mm - 6PN	đ/m	499.000
3493	Φ250x11,9mm - 8PN	đ/m	614.818
3494	Φ250x14,8mm - 10PN	đ/m	751.727
3495	Φ250x18,4mm - 12,5PN	đ/m	923.909
3496	Φ250x22,7mm - 16PN	đ/m	1.106.909
3497	Φ250x27,9mm - 20PN	đ/m	1.324.364
3498	Φ280x10,7mm - 6PN	đ/m	618.818
3499	Φ280x13,4mm - 8PN	đ/m	784.273
3500	Φ280x16,6mm - 10PN	đ/m	936.636
3501	Φ280x20,6mm - 12,5PN	đ/m	1.158.364
3502	Φ280x25,4mm - 16PN	đ/m	1.387.273
3503	Φ280x31,3mm - 20PN	đ/m	1.658.818
3504	Φ315x12,1mm - 6PN	đ/m	789.091
3505	Φ315x15mm - 8PN	đ/m	982.455
3506	Φ315x18,7mm - 10PN	đ/m	1.192.727
3507	Φ315x23,2mm - 12,5PN	đ/m	1.448.818
3508	Φ315x28,6mm - 16PN	đ/m	1.756.000
3509	Φ315x35,2mm - 20PN	đ/m	2.113.182
3510	Φ355x13,6mm - 6PN	đ/m	1.002.273
3511	Φ355x16,9mm - 8PN	đ/m	1.235.455
3512	Φ355x21,1mm - 10PN	đ/m	1.515.727
3513	Φ355x26,1mm - 12,5PN	đ/m	1.837.545
3514	Φ355x32,2mm - 16PN	đ/m	2.229.273

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3515	Φ355x39,7mm - 20PN	đ/m	2.680.727
3516	Φ400x15,3mm - 6PN	đ/m	1.264.455
3517	Φ400x19,1mm - 8PN	đ/m	1.584.364
3518	Φ400x23,7mm - 10PN	đ/m	1.926.000
3519	Φ400x29,4mm - 12,5PN	đ/m	2.326.364
3520	Φ400x36,3mm - 16PN	đ/m	2.841.000
3521	Φ400x44,7mm - 20PN	đ/m	3.414.182
3522	Φ450x17,2mm - 6PN	đ/m	1.615.909
3523	Φ450x21,5mm - 8PN	đ/m	1.988.727
3524	Φ450x26,7mm - 10PN	đ/m	2.433.727
3525	Φ450x33,1mm - 12,5PN	đ/m	2.941.364
3526	Φ450x40,9mm - 16PN	đ/m	3.595.909
3527	Φ450x50,3mm - 20PN	đ/m	4.316.091
3528	Φ500x19,1mm - 6PN	đ/m	1.967.909
3529	Φ500x23,9mm - 8PN	đ/m	2.467.091
3530	Φ500x29,7mm - 10PN	đ/m	3.026.455
3531	Φ500x36,8mm - 12,5PN	đ/m	3.660.545
3532	Φ500x45,4mm - 16PN	đ/m	4.457.545
3533	Φ500x55,8mm - 20PN	đ/m	5.338.545
3534	Φ560x21,4mm - 6PN	đ/m	2.702.727
3535	Φ560x26,7mm - 8PN	đ/m	3.332.727
3536	Φ560x33,2mm - 10PN	đ/m	4.091.818
3537	Φ560x41,2mm - 12,5PN	đ/m	4.994.545
3538	Φ560x50,8mm - 16PN	đ/m	6.032.727
3539	Φ630x24,1mm - 6PN	đ/m	3.424.545
3540	Φ630x30mm - 8PN	đ/m	4.210.909
3541	Φ630x37,4mm - 10PN	đ/m	5.182.727
3542	Φ630x46,3mm - 12,5PN	đ/m	6.312.727
3543	Φ630x57,2mm - 16PN	đ/m	7.167.273
3544	Φ710x27,2mm - 6PN	đ/m	4.360.000
3545	Φ710x33,9mm - 8PN	đ/m	5.369.091
3546	Φ710x42,1mm - 10PN	đ/m	6.586.364
3547	Φ710x52,2mm - 12,5PN	đ/m	8.031.818
3548	Φ710x64,5mm - 16PN	đ/m	9.723.636
3549	Φ800x30,6mm - 6PN	đ/m	5.521.818
3550	Φ800x38,1mm - 8PN	đ/m	6.805.455
3551	Φ800x47,4mm - 10PN	đ/m	8.351.818
3552	Φ800x58,8mm - 12,5PN	đ/m	8.578.182
3553	Φ900x34,4mm - 6PN	đ/m	6.983.636
3554	Φ900x42,9mm - 8PN	đ/m	8.610.909
3555	Φ900x53,3mm - 10PN	đ/m	10.564.545
3556	Φ900x66,2mm - 12,5PN	đ/m	12.907.273
3557	Φ1000x38,2mm - 6PN	đ/m	8.617.273
3558	Φ1000x47,7mm - 8PN	đ/m	10.639.091
3559	Φ1000x59,3mm - 10PN	đ/m	13.056.364
3560	Φ1000x72,5mm - 12,5PN	đ/m	15.720.909
3561	Φ1200x45,9mm - 6PN	đ/m	12.411.818
3562	Φ1200x57,2mm - 8PN	đ/m	15.312.727

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3563	Φ1200x67,9mm - 10PN	đ/m	17.985.455
3564	Φ1400x53,5mm - 6PN	đ/m	19.950.000
3565	Φ1400x66,7mm - 8PN	đ/m	24.601.646
3566	Φ1400x82,4mm - 10PN	đ/m	29.995.867
3567	Φ1600x61,2mm - 6PN	đ/m	26.075.000
3568	Φ1600x76,2mm - 8PN	đ/m	32.123.676
3569	Φ1600x94,1mm - 10PN	đ/m	39.153.177
3570	Φ1800x69,1mm - 6PN	đ/m	33.118.750
3571	Φ1800x85,7mm - 8PN	đ/m	40.627.374
3572	Φ1800x105,9mm - 10PN	đ/m	49.258.531
3573	Φ2000x76,9mm - 6PN	đ/m	40.923.750
3574	Φ2000x95,2mm - 8PN	đ/m	50.163.750
3575	Φ2000x117,6mm - 10PN	đ/m	61.180.000
	Ống PE 100 đặc biệt		
3576	Φ170x8,1mm - 8PN	đ/m	291.000
3577	Φ222x10,6mm - 8PN	đ/m	485.727
3578	Φ222xmm - 10PN	đ/m	609.818
3579	Φ274x13,1mm - 8PN	đ/m	748.455
3580	Φ274x16,1mm - 10PN	đ/m	898.727
3581	Φ326x12,5mm - 6PN	đ/m	850.818
3582	Φ326x15,7mm - 8PN	đ/m	1.049.727
3583	Φ326x19,2mm - 10PN	đ/m	1.276.000
3584	Φ429x16,3mm - 6PN	đ/m	1.464.727
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA HDPE - PE80		
	ỐNG NHỰA HDPE - PE80		
3585	Φ20x2mm - 12,5PN	đ/m	7.545
3586	Φ20x2,3mm - 16PN	đ/m	9.091
3587	Φ25x2mm - 10PN	đ/m	9.818
3588	Φ25x2,3mm - 12,5PN	đ/m	11.455
3589	Φ25x3mm - 16PN	đ/m	13.727
3590	Φ32x2mm - 8PN	đ/m	13.455
3591	Φ32x2,4mm - 10PN	đ/m	15.727
3592	Φ32x3mm - 12,5PN	đ/m	18.909
3593	Φ32x3,6mm - 16PN	đ/m	22.636
3594	Φ40x2mm - 6PN	đ/m	16.636
3595	Φ40x2,4mm - 8PN	đ/m	20.091
3596	Φ40x3mm - 10PN	đ/m	24.273
3597	Φ40x3,7mm - 12,5PN	đ/m	29.182
3598	Φ40x4,5mm - 16PN	đ/m	34.636
3599	Φ50x2,4mm - 6PN	đ/m	25.818
3600	Φ50x3mm - 8PN	đ/m	31.273
3601	Φ50x3,7mm - 10PN	đ/m	37.364
3602	Φ50x4,6mm - 12,5PN	đ/m	45.182
3603	Φ50x5,6mm - 16PN	đ/m	53.545
3604	Φ63x3mm - 6PN	đ/m	39.909
3605	Φ63x3,8mm - 8PN	đ/m	49.727
3606	Φ63x4,7mm - 10PN	đ/m	59.636
3607	Φ63x5,8mm - 12,5PN	đ/m	71.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3608	Φ63x7,1mm - 16PN	đ/m	85.273
3609	Φ63x7,1mm - 20PN	đ/m	101.364
3610	Φ75x3,6mm - 6PN	đ/m	56.727
3611	Φ75x4,5mm - 8PN	đ/m	70.364
3612	Φ75x5,6mm - 10PN	đ/m	85.273
3613	Φ75x6,8mm - 12,5PN	đ/m	100.455
3614	Φ75x8,4mm - 16PN	đ/m	120.818
3615	Φ90x4,3mm - 6PN	đ/m	91.273
3616	Φ90x5,4mm - 8PN	đ/m	101.909
3617	Φ90x6,7mm - 10PN	đ/m	120.818
3618	Φ90x8,2mm - 12,5PN	đ/m	144.545
3619	Φ90x10,1mm - 16PN	đ/m	173.455
3620	Φ110x5,3mm - 6PN	đ/m	120.364
3621	Φ110x6,6mm - 8PN	đ/m	148.182
3622	Φ110x8,1mm - 10PN	đ/m	182.545
3623	Φ110x10mm - 12,5PN	đ/m	216.273
3624	Φ110x12,3mm - 16PN	đ/m	262.545
3625	Φ125x6mm - 6PN	đ/m	155.091
3626	Φ125x7,4mm - 8PN	đ/m	189.364
3627	Φ125x9,2mm - 10PN	đ/m	232.909
3628	Φ125x11,4mm - 12,5PN	đ/m	281.455
3629	Φ125x14mm - 16PN	đ/m	336.545
3630	Φ140x6,7mm - 6PN	đ/m	192.727
3631	Φ140x8,3mm - 8PN	đ/m	237.455
3632	Φ140x10,3mm - 10PN	đ/m	290.364
3633	Φ140x12,7mm - 12,5PN	đ/m	347.182
3634	Φ140x15,7mm - 16PN	đ/m	420.545
3635	Φ160x7,7mm - 6PN	đ/m	253.273
3636	Φ160x9,5mm - 8PN	đ/m	309.727
3637	Φ160x11,8mm - 10PN	đ/m	380.909
3638	Φ160x14,6mm - 12,5PN	đ/m	456.364
3639	Φ160x17,9mm - 16PN	đ/m	551.818
3640	Φ180x8,6mm - 6PN	đ/m	318.545
3641	Φ180x10,7mm - 8PN	đ/m	392.818
3642	Φ180x13,3mm - 10PN	đ/m	481.636
3643	Φ180x16,4mm - 12,5PN	đ/m	578.818
3644	Φ180x20,1mm - 16PN	đ/m	697.455
3645	Φ200x9,6mm - 6PN	đ/m	395.818
3646	Φ200x11,9mm - 8PN	đ/m	488.091
3647	Φ200x14,7mm - 10PN	đ/m	599.455
3648	Φ200x18,2mm - 12,5PN	đ/m	714.091
3649	Φ200x22,4mm - 16PN	đ/m	867.545
3650	Φ225x10,8mm - 6PN	đ/m	499.091
3651	Φ225x13,4mm - 8PN	đ/m	616.273
3652	Φ225x16,6mm - 10PN	đ/m	740.455
3653	Φ225x20,5mm - 12,5PN	đ/m	893.182
3654	Φ225x25,2mm - 16PN	đ/m	1.073.182
3655	Φ250x11,9mm - 6PN	đ/m	610.636

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3656	Φ250x14,8mm - 8PN	đ/m	757.364
3657	Φ250x18,4mm - 10PN	đ/m	915.636
3658	Φ250x22,7mm - 12,5PN	đ/m	1.116.909
3659	Φ250x27,9mm - 16PN	đ/m	1.325.636
3660	Φ280x13,4mm - 6PN	đ/m	768.455
3661	Φ280x16,6mm - 8PN	đ/m	950.818
3662	Φ280x20,6mm - 10PN	đ/m	1.148.545
3663	Φ280x25,4mm - 12,5PN	đ/m	1.399.727
3664	Φ280x31,3mm - 16PN	đ/m	1.660.727
3665	Φ315x15mm - 6PN	đ/m	965.909
3666	Φ315x18,7mm - 8PN	đ/m	1.203.545
3667	Φ315x23,2mm - 10PN	đ/m	1.453.091
3668	Φ315x28,6mm - 12,5PN	đ/m	1.749.545
3669	Φ315x35,2mm - 16PN	đ/m	2.112.727
3670	Φ355x16,9mm - 6PN	đ/m	1.235.636
3671	Φ355x21,1mm - 8PN	đ/m	1.516.909
3672	Φ355x26,1mm - 10PN	đ/m	1.844.818
3673	Φ355x32,2mm - 12,5PN	đ/m	2.220.000
3674	Φ355x39,7mm - 16PN	đ/m	2.681.909
3675	Φ400x19,1mm - 6PN	đ/m	1.556.909
3676	Φ400x23,7mm - 8PN	đ/m	1.937.091
3677	Φ400x29,4mm - 10PN	đ/m	2.345.545
3678	Φ400x36,3mm - 12,5PN	đ/m	2.817.455
3679	Φ400x44,7mm - 16PN	đ/m	3.412.000
3680	Φ450x21,5mm - 6PN	đ/m	1.987.273
3681	Φ450x26,7mm - 8PN	đ/m	2.436.000
3682	Φ450x33,1mm - 10PN	đ/m	2.970.000
3683	Φ450x40,9mm - 12,5PN	đ/m	3.560.909
3684	Φ450x50,3mm - 16PN	đ/m	4.310.909
3685	Φ500x23,9mm - 6PN	đ/m	2.430.818
3686	Φ500x29,7mm - 8PN	đ/m	3.027.091
3687	Φ500x36,8mm - 10PN	đ/m	3.683.091
3688	Φ500x45,4mm - 12,5PN	đ/m	4.429.818
3689	Φ500x55,8mm - 16PN	đ/m	5.342.091
3690	Φ560x26,7mm - 6PN	đ/m	3.332.727
3691	Φ560x33,2mm - 8PN	đ/m	4.091.818
3692	Φ560x41,2mm - 10PN	đ/m	4.994.545
3693	Φ560x50,8mm - 12,5PN	đ/m	6.032.727
3694	Φ630x30mm - 6PN	đ/m	4.210.909
3695	Φ630x37,4mm - 8PN	đ/m	5.182.727
3696	Φ630x46,3mm - 10PN	đ/m	6.312.727
3697	Φ630x57,2mm - 12,5PN	đ/m	7.167.273
3698	Φ710x33,9mm - 6PN	đ/m	5.369.091
3699	Φ710x42,1mm - 8PN	đ/m	6.586.364
3700	Φ710x52,2mm - 10PN	đ/m	8.031.818
3701	Φ710x64,5mm - 12,5PN	đ/m	9.723.636
3702	Φ800x38,1mm - 6PN	đ/m	6.805.455
3703	Φ800x47,4mm - 8PN	đ/m	8.351.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3704	Φ800x58,8mm - 10PN	đ/m	8.578.182
3705	Φ900x42,9mm - 6PN	đ/m	8.610.909
3706	Φ900x53,3mm - 8PN	đ/m	10.564.545
3707	Φ900x66,2mm - 10PN	đ/m	12.907.273
3708	Φ1000x47,7mm - 6PN	đ/m	10.639.091
3709	Φ1000x59,3mm - 8PN	đ/m	13.056.364
3710	Φ1200x57,2mm - 6PN	đ/m	15.312.727
3711	Φ1200x67,9mm - 8PN	đ/m	17.985.455
	Ống PE80 đặc biệt	đ/m	
3712	Φ114x7mm - PN	đ/m	168.182
3713	Φ118xmm - 8PN	đ/m	181.273
3714	Φ118x8,7mm - 10PN	đ/m	205.364
3715	Φ170x10mm - 7PN	đ/m	360.273
3716	Φ170x12,5mm - 10PN	đ/m	430.091
3717	Φ222x13,4mm - 8PN	đ/m	605.818
3718	Φ222x16,3mm - 10PN	đ/m	731.455
3719	Φ274x16,6mm - PN	đ/m	924.636
3720	Φ274x20,2mm - 10PN	đ/m	1.137.455
	SẢN PHẨM ỐNG GÂN SÓNG HDPE 2 LỚP		
3721	Φ150 mã hiệu SN4	đ/m	316.000
3722	Φ150 mã hiệu SN8	đ/m	354.000
3723	Φ200 mã hiệu SN4	đ/m	455.000
3724	Φ200 mã hiệu SN8	đ/m	510.000
3725	Φ250 mã hiệu SN4	đ/m	600.000
3726	Φ250 mã hiệu SN8	đ/m	672.000
3727	Φ300 mã hiệu SN4	đ/m	645.000
3728	Φ300 mã hiệu SN8	đ/m	800.000
3729	Φ400 mã hiệu SN4	đ/m	1.110.000
3730	Φ400 mã hiệu SN8	đ/m	1.463.000
3731	Φ500 mã hiệu SN4	đ/m	1.660.000
3732	Φ500 mã hiệu SN8	đ/m	2.400.000
3733	Φ600 mã hiệu SN4	đ/m	2.488.000
3734	Φ600 mã hiệu SN8	đ/m	3.012.000
3735	Φ800 mã hiệu SN4	đ/m	4.232.000
3736	Φ800 mã hiệu SN8	đ/m	5.594.000
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PPR LỚP CHỐNG TIA CỰC TÍM (UV) VÀ PHỤ TÙNG		
	ỐNG PPR 2 LỚP		
3737	Ống PPR 2 lớp D 20 - 10PN Chiều dày 2 lớp 2,3mm	m	28.091
3738	Ống PPR 2 lớp D 20 - 16PN Chiều dày 2 lớp 2,8mm	m	31.182
3739	Ống PPR 2 lớp D 20 - 20PN Chiều dày 2 lớp 3,4mm	m	34.727
3740	Ống PPR 2 lớp D 25 - 10PN Chiều dày 2 lớp 2,8mm	m	50.000
3741	Ống PPR 2 lớp D 25 - 16PN Chiều dày 2 lớp 3,5mm	m	57.636
3742	Ống PPR 2 lớp D 25 - 20PN Chiều dày 2 lớp 4,2mm	m	60.818
3743	Ống PPR 2 lớp D 32 - 10PN Chiều dày 2 lớp 2,9mm	m	64.909
3744	Ống PPR 2 lớp D 32 - 16PN Chiều dày 2 lớp 4,4mm	m	78.000
3745	Ống PPR 2 lớp D 32 - 20PN Chiều dày 2 lớp 5,4mm	m	89.545
3746	Ống PPR 2 lớp D 40 - 10PN Chiều dày 2 lớp 3,7mm	m	87.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3747	Ống PPR 2 lớp D 40 - 16PN Chiều dày 2 lớp 5,5mm	m	105.636
3748	Ống PPR 2 lớp D 40 - 20PN Chiều dày 2 lớp 6,7mm	m	138.636
3749	Ống PPR 2 lớp D 50 - 10PN Chiều dày 2 lớp 4,6mm	m	127.636
3750	Ống PPR 2 lớp D 50 - 16PN Chiều dày 2 lớp 6,9mm	m	168.000
3751	Ống PPR 2 lớp D 50 - 20PN Chiều dày 2 lớp 8,3mm	m	215.364
3752	Ống PPR 2 lớp D 63 - 10PN Chiều dày 2 lớp 5,8mm	m	202.818
3753	Ống PPR 2 lớp D 63 - 16PN Chiều dày 2 lớp 8,6mm	m	264.000
3754	Ống PPR 2 lớp D 63 - 20PN Chiều dày 2 lớp 10,5mm	m	339.636
	PHỤ TÙNG PPR UV		
	Đầu nối thẳng		
3755	Đầu nối thẳng D 20 - 20PN	cái	3.727
3756	Đầu nối thẳng D 25 - 20PN	cái	6.182
3757	Đầu nối thẳng D 32 - 20PN	cái	9.636
3758	Đầu nối thẳng D 40 - 20PN	cái	15.364
3759	Đầu nối thẳng D 50 - 20PN	cái	27.636
3760	Đầu nối thẳng D 63 - 20PN	cái	55.182
	Đầu nối ren trong		
3761	Đầu nối ren trong D 20-1/2" - 20PN	cái	45.636
3762	Đầu nối ren trong D 25-1/2" - 20PN	cái	55.818
3763	Đầu nối ren trong D 25-3/4" - 20PN	cái	62.273
3764	Đầu nối ren trong D 32-1" - 20PN	cái	101.364
3765	Đầu nối ren trong D 40-1.1/4" - 20PN	cái	251.364
3766	Đầu nối ren trong D 50-1.1/2" - 20PN	cái	333.636
3767	Đầu nối ren trong D 63-2" - 20PN	cái	675.000
	Đầu nối ren ngoài		
3768	Đầu nối ren ngoài D 20-1/2" - 20PN	cái	57.636
3769	Đầu nối ren ngoài D 25-1/2" - 20PN	cái	66.636
3770	Đầu nối ren ngoài D 25-3/4" - 20PN	cái	80.364
3771	Đầu nối ren ngoài D 32-1" - 20PN	cái	118.818
3772	Đầu nối ren ngoài D 40-1.1/4" - 20PN	cái	345.636
3773	Đầu nối ren ngoài D 50-1.1/2" - 20PN	cái	432.000
3774	Đầu nối ren ngoài D 63-2" - 20PN	cái	732.000
	Zắc co nhựa		
3775	Zắc co nhựa D 20 - 10PN	cái	45.636
3776	Zắc co nhựa D 25 - 10PN	cái	67.182
3777	Zắc co nhựa D 32 - 10PN	cái	96.636
3778	Zắc co nhựa D 40 - 8PN	cái	111.000
3779	Zắc co nhựa D 50 - 6PN	cái	166.818
3780	Zắc co nhựa D 63 - 6PN	cái	386.364
	Zắc co ren trong		
3781	Zắc co ren trong D 20-1/2" - 20PN	cái	108.636
3782	Zắc co ren trong D 25-3/4" - 20PN	cái	174.000
3783	Zắc co ren trong D 32-1" - 20PN	cái	255.000
3784	Zắc co ren trong D 40-1.1/4" - 20PN	cái	399.636
	Zắc co ren ngoài		
3785	Zắc co ren ngoài D 20-1/2" - 20PN	cái	115.818
3786	Zắc co ren ngoài D 25-3/4" - 20PN	cái	180.636
3787	Zắc co ren ngoài D 32-1" - 20PN	cái	283.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3788	Zắc co ren ngoài D 40-1.1/4" - 20PN	cái	421.182
3789	Zắc co ren ngoài D 50-1.1/2" - 20PN	cái	743.364
3790	Zắc co ren ngoài D 63-2" - 20PN	cái	1.005.636
	Đầu nối chuyển bậc		
3791	Đầu nối chuyển bậc D 25-20 - 20PN	cái	5.818
3792	Đầu nối chuyển bậc D 32-20 - 20PN	cái	8.182
3793	Đầu nối chuyển bậc D 40-20 - 20PN	cái	12.636
3794	Đầu nối chuyển bậc D 50-20 - 20PN	cái	22.727
3795	Đầu nối chuyển bậc D 32-25 - 20PN	cái	8.182
3796	Đầu nối chuyển bậc D 40-25 - 20PN	cái	12.636
3797	Đầu nối chuyển bậc D 50-25 - 20PN	cái	22.727
3798	Đầu nối chuyển bậc D 63-25 - 20PN	cái	43.909
3799	Đầu nối chuyển bậc D 40-32 - 20PN	cái	12.636
3800	Đầu nối chuyển bậc D 50-32 - 20PN	cái	22.727
3801	Đầu nối chuyển bậc D 63-32 - 20PN	cái	43.909
3802	Đầu nối chuyển bậc D 50-40 - 20PN	cái	22.727
3803	Đầu nối chuyển bậc D 63-40 - 20PN	cái	43.909
3804	Đầu nối chuyển bậc D 63-50 - 20PN	cái	43.909
	Nối góc 45 độ		
3805	Nối góc 45 độ D 20 - 20PN	cái	5.818
3806	Nối góc 45 độ D 25 - 20PN	cái	9.182
3807	Nối góc 45 độ D 32 - 20PN	cái	13.909
3808	Nối góc 45 độ D 40 - 20PN	cái	27.727
3809	Nối góc 45 độ D 50 - 20PN	cái	52.909
3810	Nối góc 45 độ D 63 - 20PN	cái	121.182
	Nối góc 90 độ		
3811	Nối góc 90 độ D 20 - 20PN	cái	7.000
3812	Nối góc 90 độ D 25 - 20PN	cái	9.182
3813	Nối góc 90 độ D 32 - 20PN	cái	16.182
3814	Nối góc 90 độ D 40 - 20PN	cái	26.364
3815	Nối góc 90 độ D 50 - 20PN	cái	46.273
3816	Nối góc 90 độ D 63 - 20PN	cái	141.818
	Nối góc 90 độ ren trong		
3817	Nối góc 90 độ ren trong D 20-1/2" - 20PN	cái	50.818
3818	Nối góc 90 độ ren trong D 25-1/2" - 20PN	cái	57.636
3819	Nối góc 90 độ ren trong D 25-3/4" - 20PN	cái	77.636
3820	Nối góc 90 độ ren trong D 32-1" - 20PN	cái	143.364
	Nối góc 90 độ ren ngoài		
3821	Nối góc 90 độ ren ngoài D 20-1/2" - 20PN	cái	71.364
3822	Nối góc 90 độ ren ngoài D 25-1/2" - 20PN	cái	80.818
3823	Nối góc 90 độ ren ngoài D 25-3/4" - 20PN	cái	95.364
3824	Nối góc 90 độ ren ngoài D 32-1" - 20PN	cái	151.909
	Nối góc 90 độ kép ren trong		
3825	Nối góc 90 độ kép ren trong D 25-1/2" - 20PN	cái	128.182
	Ba chạc 90 độ		
3826	Ba chạc 90 độ D 20 - 20PN	cái	8.182
3827	Ba chạc 90 độ D 25 - 20PN	cái	12.636
3828	Ba chạc 90 độ D 32 - 20PN	cái	20.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3829	Ba chạc 90 độ D 40 - 20PN	cái	32.364
3830	Ba chạc 90 độ D 50 - 20PN	cái	63.636
3831	Ba chạc 90 độ D 63 - 20PN	cái	159.636
	Ba chạc 90 độ ren trong		
3832	Ba chạc 90 độ ren trong D 20-1/2" - 20PN	cái	51.091
3833	Ba chạc 90 độ ren trong D 25-1/2" - 20PN	cái	54.727
3834	Ba chạc 90 độ ren trong D 25-3/4" - 20PN	cái	79.818
3835	Ba chạc 90 độ ren trong D 32-1" - 20PN	cái	174.182
	Ba chạc 90 độ ren ngoài		
3836	Ba chạc 90 độ ren ngoài D 20-1/2" - 20PN	cái	63.000
3837	Ba chạc 90 độ ren ngoài D 25-1/2" - 20PN	cái	68.364
3838	Ba chạc 90 độ ren ngoài D 25-3/4" - 20PN	cái	82.818
3839	Ba chạc 90 độ ren ngoài D 32-1" - 20PN	cái	174.000
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc		
3840	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 25-20-25 - 20PN	cái	12.636
3841	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 32-20-32 - 20PN	cái	22.182
3842	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 40-20-40 - 20PN	cái	48.818
3843	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 50-20-50 - 20PN	cái	85.818
3844	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 32-25-32 - 20PN	cái	22.182
3845	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 40-25-40 - 20PN	cái	48.818
3846	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 50-25-50 - 20PN	cái	85.818
3847	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 63-25-63 - 20PN	cái	150.818
3848	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 40-32-40 - 20PN	cái	48.818
3849	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 50-32-50 - 20PN	cái	85.818
3850	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 50-40-50 - 20PN	cái	85.818
3851	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 63-32-63 - 20PN	cái	150.818
3852	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 63-40-63 - 20PN	cái	150.818
3853	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 63-50-63 - 20PN	cái	150.818
	Đầu bịt		
3854	Đầu bịt D 20 - 20PN	cái	3.545
3855	Đầu bịt D 25 - 20PN	cái	6.000
3856	Đầu bịt D 32 - 20PN	cái	7.818
3857	Đầu bịt D 40 - 20PN	cái	11.818
3858	Đầu bịt D 50 - 20PN	cái	22.182
3859	Đầu bịt D 63 - 20PN	cái	108.000
	Van chặn		
3860	Van chặn D 20 - 20PN	cái	178.818
3861	Van chặn D 25 - 20PN	cái	242.364
3862	Van chặn D 32 - 20PN	cái	279.636
3863	Van chặn D 40 - 20PN	cái	433.182
3864	Van chặn D 50 - 20PN	cái	738.000
	Van cửa PPR (mở 100%)		
3865	Van cửa PPR (mở 100%) D 20 - 20PN	cái	240.000
3866	Van cửa PPR (mở 100%) D 25 - 20PN	cái	276.000
3867	Van cửa PPR (mở 100%) D 32 - 20PN	cái	396.000
3868	Van cửa PPR (mở 100%) D 40 - 20PN	cái	666.636
3869	Van cửa PPR (mở 100%) D 50 - 20PN	cái	1.039.545
3870	Van cửa PPR (mở 100%) D 63 - 20PN	cái	1.601.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Đầu nối bằng bích		
3871	Đầu nối bằng bích D 50 - 20PN	cái	216.000
3872	Đầu nối bằng bích D 63 - 20PN	cái	267.273
	Ống tránh		
3873	Ống tránh D 20 - 20PN	cái	18.000
3874	Ống tránh D 25 - 20PN	cái	33.636
	SẢN PHẨM PHỤ TÙNG NHỰA HDPE ÉP PHUN		
	Đầu nối thẳng PE		
3875	Φ20 - 16 PN	đ/cái	17.000
3876	Φ25 - 16 PN	đ/cái	25.545
3877	Φ32 - 16 PN	đ/cái	33.091
3878	Φ40 - 16 PN	đ/cái	49.182
3879	Φ50 - 16 PN	đ/cái	63.982
3880	Φ63 - 16 PN	đ/cái	84.273
3881	Φ75 - 10 PN	đ/cái	134.727
3882	Φ90 - 10 PN	đ/cái	235.364
	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE		
3883	Φ25-20 - 16 PN	đ/cái	25.364
3884	Φ32-20 - 16 PN	đ/cái	35.091
3885	Φ32-25 - 16 PN	đ/cái	35.727
3886	Φ40-20 - 16 PN	đ/cái	36.727
3887	Φ40-25 - 16 PN	đ/cái	38.364
3888	Φ40-32 - 16 PN	đ/cái	43.636
3889	Φ50-25 - 16 PN	đ/cái	44.909
3890	Φ50-32 - 16 PN	đ/cái	46.091
3891	Φ50-40 - 16 PN	đ/cái	57.818
3892	Φ63-20 - 16 PN	đ/cái	61.091
3893	Φ63-25 - 16 PN	đ/cái	72.364
3894	Φ63-40 - 16 PN	đ/cái	79.909
3895	Φ63-50 - 16 PN	đ/cái	80.909
3896	Φ75-50 - 10 PN	đ/cái	130.909
3897	Φ75-63 - 10 PN	đ/cái	152.727
3898	Φ90-63 - 10 PN	đ/cái	174.909
3899	Φ90-75 - 10 PN	đ/cái	235.636
	Đầu nối bằng bích		
3900	Φ40 - 10 PN	đ/cái	14.000
3901	Φ50 - 10 PN	đ/cái	20.091
3902	Φ63 - 10;16 PN	đ/cái	44.727
3903	Φ75 - 10;16 PN	đ/cái	70.909
3904	Φ90 - 10;16 PN	đ/cái	106.364
3905	Φ11 - 10;16 PN	đ/cái	141.545
3906	Φ125 - 10;16 PN	đ/cái	172.727
3907	Φ140 - 10;16 PN	đ/cái	220.909
3908	Φ160 - 10;16 PN	đ/cái	263.636
3909	Φ180 - 10;16 PN	đ/cái	440.818
3910	Φ200 - 10;16 PN	đ/cái	472.727
	Nối góc 90 độ PE		
3911	Φ20 - 16 PN	đ/cái	21.091

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3912	Φ25 - 16 PN	đ/cái	24.182
3913	Φ32 - 16 PN	đ/cái	33.091
3914	Φ40 - 16 PN	đ/cái	52.636
3915	Φ50 - 16 PN	đ/cái	68.182
3916	Φ63 - 16 PN	đ/cái	114.364
3917	Φ75 - 10 PN	đ/cái	158.091
3918	Φ90 - 10 PN	đ/cái	268.909
	Nối góc 45 độ PE		
3919	Φ63 - 16 PN	đ/cái	107.455
	Nối góc ren ngoài PE		
3920	Φ20-1/2" - 16 PN	đ/cái	12.545
3921	Φ20-3/4" - 16 PN	đ/cái	12.545
3922	Φ25-1/2" - 16 PN	đ/cái	14.818
3923	Φ25-3/4" - 16 PN	đ/cái	14.182
3924	Φ32-1" - 16 PN	đ/cái	23.364
3925	Φ40x1.1/4" - 16 PN	đ/cái	41.273
3926	Φ50x1.1/2" - 16 PN	đ/cái	59.273
3927	Φ63x2" - 16 PN	đ/cái	91.727
	Ba chạc 90 độ PE		
3928	Φ20 - 16 PN	đ/cái	21.455
3929	Φ25 - 16 PN	đ/cái	30.727
3930	Φ32 - 16 PN	đ/cái	35.636
3931	Φ40 - 16 PN	đ/cái	69.545
3932	Φ50 - 16 PN	đ/cái	111.455
3933	Φ63 - 16 PN	đ/cái	133.636
3934	Φ75 - 10 PN	đ/cái	211.818
3935	Φ90 - 10 PN	đ/cái	395.364
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE		
3936	Φ25-20 - 16 PN	đ/cái	39.091
3937	Φ32-20 - 16 PN	đ/cái	53.091
3938	Φ32-25 - 16 PN	đ/cái	53.727
3939	Φ40-20 - 16 PN	đ/cái	63.636
3940	Φ40-25 - 16 PN	đ/cái	69.909
3941	Φ40-32 - 16 PN	đ/cái	65.273
3942	Φ50-25 - 16 PN	đ/cái	77.455
3943	Φ50-32 - 16 PN	đ/cái	98.727
3944	Φ50-40 - 16 PN	đ/cái	95.636
3945	Φ63-25 - 16 PN	đ/cái	110.091
3946	Φ63-32 - 16 PN	đ/cái	111.727
3947	Φ63-40 - 16 PN	đ/cái	116.818
3948	Φ63-50 - 16 PN	đ/cái	118.273
3949	Φ75-50 - 10 PN	đ/cái	233.455
3950	Φ75-63 - 10 PN	đ/cái	211.636
3951	Φ90-63 - 10 PN	đ/cái	377.000
3952	Φ90-75 - 10 PN	đ/cái	405.364
	Đầu bịt PE	đ/cái	
3953	Φ20 - 16 PN	đ/cái	8.636
3954	Φ25 - 16 PN	đ/cái	10.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3955	Φ32 - 16 PN	đ/cái	17.000
3956	Φ40 - 16 PN	đ/cái	29.727
3957	Φ50 - 16 PN	đ/cái	42.636
3958	Φ63 - 16 PN	đ/cái	63.909
3959	Φ75 - 10 PN	đ/cái	96.636
3960	Φ90 - 10 PN	đ/cái	153.364
	Khâu nối ren ngoài PE		
3961	Φ20-1/2" - 16 PN	đ/cái	12.000
3962	Φ20-3/4" - 16 PN	đ/cái	12.000
3963	Φ25-1/2" - 16 PN	đ/cái	13.909
3964	Φ25-3/4" - 16 PN	đ/cái	13.909
3965	Φ25-1" - 16 PN	đ/cái	13.909
3966	Φ32-3/4" - 16 PN	đ/cái	16.727
3967	Φ32-1" - 16 PN	đ/cái	16.909
3968	Φ32-1.1/4" - 16 PN	đ/cái	17.273
3969	Φ40-1" - 16 PN	đ/cái	29.636
3970	Φ40-1.1/4" - 16 PN	đ/cái	29.636
3971	Φ40-1.1/2" - 16 PN	đ/cái	28.455
3972	Φ40-2" - 16 PN	đ/cái	32.182
3973	Φ50-1.1/4" - 16 PN	đ/cái	51.818
3974	Φ50-1.1/2" - 16 PN	đ/cái	34.909
3975	Φ50-2" - 16 PN	đ/cái	52.636
3976	Φ63-1.1/2" - 16 PN	đ/cái	60.636
3977	Φ63-2" - 16 PN	đ/cái	61.364
3978	Φ63-2.1/2" - 16 PN	đ/cái	60.364
3979	Φ75-2" - 10 PN	đ/cái	97.273
3980	Φ75-2.1/2" - 10 PN	đ/cái	92.182
3981	Φ90-2" - 10 PN	đ/cái	135.545
3982	Φ90-2 1/2" - 10 PN	đ/cái	139.909
3983	Φ90-3" - 10 PN	đ/cái	149.636
	Khâu nối ren trong PE		
3984	Φ20-1/2" - 16 PN	đ/cái	10.545
3985	Φ25-1/2" - 16 PN	đ/cái	15.273
3986	Φ25-3/4" - 16 PN	đ/cái	14.455
3987	Φ32-1" - 16 PN	đ/cái	22.364
3988	Φ40-1.1/4" - 16 PN	đ/cái	57.545
3989	Φ50-1.1/2" - 16 PN	đ/cái	60.909
	Đại khối thủy kiểu 1		
3990	Φ32-1/2" - 16 PN	đ/cái	21.091
3991	Φ32-3/4" - 16 PN	đ/cái	21.091
3992	Φ40-1/2" - 16 PN	đ/cái	31.000
3993	Φ40-3/4" - 16 PN	đ/cái	31.000
3994	Φ50-1/2" - 16 PN	đ/cái	37.818
3995	Φ50-3/4" - 16 PN	đ/cái	37.818
3996	Φ50-1" - 16 PN	đ/cái	37.818
3997	Φ63-1/2" - 16 PN	đ/cái	53.727
3998	Φ63-3/4" - 16 PN	đ/cái	53.727
3999	Φ63-1" - 16 PN	đ/cái	53.727

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4000	Φ63-1.1/4" - 16 PN	đ/cái	57.545
4001	Φ75-1/2" - 16 PN	đ/cái	68.182
4002	Φ75-3/4" - 16 PN	đ/cái	68.182
4003	Φ75-1" - 16 PN	đ/cái	68.182
4004	Φ75-1.1/4" - 16 PN	đ/cái	72.364
4005	Φ75-1.1/2" - 16 PN	đ/cái	72.364
4006	Φ75-2" - 16 PN	đ/cái	75.273
4007	Φ90-1/2" - 16 PN	đ/cái	81.636
4008	Φ90-3/4" - 16 PN	đ/cái	81.636
4009	Φ90-1" - 16 PN	đ/cái	81.636
4010	Φ90-1.1/2" - 16 PN	đ/cái	81.636
4011	Φ90-1.1/4" - 16 PN	đ/cái	84.545
4012	Φ90-2" - 16 PN	đ/cái	84.545
4013	Φ110-1/2" - 16 PN	đ/cái	129.273
4014	Φ110-3/4" - 16 PN	đ/cái	129.273
4015	Φ110-1" - 16 PN	đ/cái	122.636
4016	Φ110-1.1/2" - 16 PN	đ/cái	113.818
4017	Φ110-1.1/4" - 16 PN	đ/cái	113.818
4018	Φ110-2" - 16 PN	đ/cái	122.636
	Đại khởi thủy ren trong đồng		
4019	Φ 50 -1/2" E - 16 PN	đ/cái	46.273
4020	Φ 50 -3/4" E - 16 PN	đ/cái	73.818
4021	Φ63 -1/2" E - 16 PN	đ/cái	72.818
4022	Φ63 -3/4" E - 16 PN	đ/cái	87.091
4023	Φ75 -1/2" E - 16 PN	đ/cái	88.455
4024	Φ75 -3/4" E - 16 PN	đ/cái	122.909
4025	Φ90 -3/4" E - 16 PN	đ/cái	136.636
4026	Φ90 -1/2" E - 16 PN	đ/cái	134.636
4027	Φ110 -1/2" E - 16 PN	đ/cái	173.545
4028	Φ110 -3/4" E - 16 PN	đ/cái	193.182
	Đại khởi thủy kiểu 2		
4029	Φ50-20 - 16 PN	đ/cái	50.364
4030	Φ50-25 - 16 PN	đ/cái	56.909
4031	Φ63-20 - 16 PN	đ/cái	65.455
4032	Φ63-25 - 16 PN	đ/cái	71.636
	SẢN PHẨM PHỤ TÙNG NHỰA HDPE (PE100) HÀN DÁN THEO TC ISO4427-3		
	Nội góc 45 độ PE100 hàn		
4033	Φ90 - 6 PN	đ/cái	72.545
4034	Φ90 - 8 PN	đ/cái	90.091
4035	Φ90 - 10 PN	đ/cái	109.091
4036	Φ90 - 12,5 PN	đ/cái	130.909
4037	Φ90 - 16 PN	đ/cái	156.273
4038	Φ110 - 6 PN	đ/cái	111.000
4039	Φ110 - 8 PN	đ/cái	136.273
4040	Φ110 - 10 PN	đ/cái	164.545
4041	Φ110 - 12,5 PN	đ/cái	197.636
4042	Φ110 - 16 PN	đ/cái	237.091

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4043	Φ125 - 6 PN	đ/cái	143.636
4044	Φ125 - 8 PN	đ/cái	174.273
4045	Φ125 - 10 PN	đ/cái	212.727
4046	Φ125 - 12,5 PN	đ/cái	258.000
4047	Φ125 - 16 PN	đ/cái	309.091
4048	Φ140 - 6 PN	đ/cái	187.455
4049	Φ140 - 8 PN	đ/cái	229.273
4050	Φ140 - 10 PN	đ/cái	279.909
4051	Φ140 - 12,5 PN	đ/cái	337.364
4052	Φ140 - 16 PN	đ/cái	406.000
4053	Φ160 - 6 PN	đ/cái	248.273
4054	Φ160 - 8 PN	đ/cái	301.818
4055	Φ160 - 10 PN	đ/cái	367.091
4056	Φ160 - 12,5 PN	đ/cái	445.909
4057	Φ160 - 16 PN	đ/cái	532.545
4058	Φ180 - 6 PN	đ/cái	316.909
4059	Φ180 - 8 PN	đ/cái	387.000
4060	Φ180 - 10 PN	đ/cái	474.636
4061	Φ180 - 12,5 PN	đ/cái	573.000
4062	Φ180 - 16 PN	đ/cái	684.455
4063	Φ200 - 6 PN	đ/cái	402.636
4064	Φ200 - 8 PN	đ/cái	491.182
4065	Φ200 - 10 PN	đ/cái	597.818
4066	Φ200 - 12,5 PN	đ/cái	724.364
4067	Φ200 - 16 PN	đ/cái	870.455
4068	Φ225 - 6 PN	đ/cái	512.091
4069	Φ225 - 8 PN	đ/cái	628.000
4070	Φ225 - 10 PN	đ/cái	764.273
4071	Φ225 - 12,5 PN	đ/cái	925.455
4072	Φ225 - 16 PN	đ/cái	1.108.000
4073	Φ250 - 6 PN	đ/cái	816.909
4074	Φ250 - 8 PN	đ/cái	1.006.273
4075	Φ250 - 10 PN	đ/cái	1.225.364
4076	Φ250 - 12,5 PN	đ/cái	1.481.364
4077	Φ250 - 16 PN	đ/cái	1.774.000
4078	Φ280 - 6 PN	đ/cái	1.055.455
4079	Φ280 - 8 PN	đ/cái	1.288.636
4080	Φ280 - 10 PN	đ/cái	1.569.000
4081	Φ280 - 12,5 PN	đ/cái	1.895.636
4082	Φ280 - 16 PN	đ/cái	2.278.818
4083	Φ315 - 6 PN	đ/cái	1.495.000
4084	Φ315 - 8 PN	đ/cái	1.842.091
4085	Φ315 - 10 PN	đ/cái	2.242.273
4086	Φ315 - 12,5 PN	đ/cái	2.705.273
4087	Φ315 - 16 PN	đ/cái	3.252.455
4088	Φ355 - 6 PN	đ/cái	2.131.273
4089	Φ355 - 8 PN	đ/cái	2.628.818
4090	Φ355 - 10 PN	đ/cái	3.196.909

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4091	Φ355 - 12,5 PN	đ/cái	3.860.000
4092	Φ355 - 16 PN	đ/cái	4.641.364
4093	Φ400 - 6 PN	đ/cái	2.863.000
4094	Φ400 - 8 PN	đ/cái	3.513.364
4095	Φ400 - 10 PN	đ/cái	4.288.364
4096	Φ400 - 12,5 PN	đ/cái	5.175.818
4097	Φ400 - 16 PN	đ/cái	6.225.909
4098	Φ450 - 6 PN	đ/cái	3.840.545
4099	Φ450 - 8 PN	đ/cái	4.714.364
4100	Φ450 - 10 PN	đ/cái	5.747.364
4101	Φ450 - 12,5 PN	đ/cái	6.952.273
4102	Φ450 - 16 PN	đ/cái	8.342.636
4103	Φ500 - 6 PN	đ/cái	5.653.455
4104	Φ500 - 8 PN	đ/cái	6.580.364
4105	Φ500 - 10 PN	đ/cái	8.001.364
4106	Φ500 - 12,5 PN	đ/cái	9.691.091
4107	Φ500 - 16 PN	đ/cái	11.605.273
4108	Φ560 - 6 PN	đ/cái	7.237.364
4109	Φ560 - 8 PN	đ/cái	8.872.636
4110	Φ560 - 10 PN	đ/cái	10.831.182
4111	Φ560 - 12,5 PN	đ/cái	13.081.727
4112	Φ630 - 6 PN	đ/cái	9.414.182
4113	Φ630 - 8 PN	đ/cái	11.583.909
4114	Φ630 - 10 PN	đ/cái	14.120.818
4115	Φ630 - 12,5 PN	đ/cái	17.025.364
4116	Φ710 - 6 PN	đ/cái	12.660.364
4117	Φ710 - 8 PN	đ/cái	15.534.182
4118	Φ710 - 10 PN	đ/cái	18.866.273
4119	Φ710 - 12,5 PN	đ/cái	22.921.364
4120	Φ800 - 6 PN	đ/cái	16.538.000
4121	Φ800 - 8 PN	đ/cái	20.331.818
4122	Φ800 - 10 PN	đ/cái	24.688.636
4123	Φ900 - 6 PN	đ/cái	23.463.909
4124	Φ900 - 8 PN	đ/cái	28.768.818
4125	Φ900 - 10 PN	đ/cái	35.093.909
4126	Φ1000 - 6 PN	đ/cái	32.139.182
4127	Φ1000 - 8 PN	đ/cái	39.607.636
4128	Φ1000 - 10 PN	đ/cái	48.660.818
4129	Φ1200 - 6 PN	đ/cái	51.408.455
4130	Φ1200 - 8 PN	đ/cái	60.437.091
	Nối góc 90 độ PE100 hàn		
4131	Φ90 - 6 PN	đ/cái	94.909
4132	Φ90 - 8 PN	đ/cái	117.818
4133	Φ90 - 10 PN	đ/cái	142.636
4134	Φ90 - 12,5 PN	đ/cái	170.909
4135	Φ90 - 16 PN	đ/cái	204.455
4136	Φ110 - 6 PN	đ/cái	145.545
4137	Φ110 - 8 PN	đ/cái	178.636

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4138	Φ110 - 10 PN	đ/cái	215.636
4139	Φ110 - 12,5 PN	đ/cái	259.000
4140	Φ110 - 16 PN	đ/cái	311.091
4141	Φ125 - 6 PN	đ/cái	190.818
4142	Φ125 - 8 PN	đ/cái	231.727
4143	Φ125 - 10 PN	đ/cái	282.818
4144	Φ125 - 12,5 PN	đ/cái	342.727
4145	Φ125 - 16 PN	đ/cái	410.909
4146	Φ140 - 6 PN	đ/cái	246.364
4147	Φ140 - 8 PN	đ/cái	301.364
4148	Φ140 - 10 PN	đ/cái	367.545
4149	Φ140 - 12,5 PN	đ/cái	443.455
4150	Φ140 - 16 PN	đ/cái	533.545
4151	Φ160 - 6 PN	đ/cái	329.091
4152	Φ160 - 8 PN	đ/cái	399.636
4153	Φ160 - 10 PN	đ/cái	486.364
4154	Φ160 - 12,5 PN	đ/cái	591.000
4155	Φ160 - 16 PN	đ/cái	705.909
4156	Φ180 - 6 PN	đ/cái	428.364
4157	Φ180 - 8 PN	đ/cái	523.818
4158	Φ180 - 10 PN	đ/cái	642.091
4159	Φ180 - 12,5 PN	đ/cái	775.000
4160	Φ180 - 16 PN	đ/cái	926.455
4161	Φ200 - 6 PN	đ/cái	543.818
4162	Φ200 - 8 PN	đ/cái	663.545
4163	Φ200 - 10 PN	đ/cái	807.182
4164	Φ200 - 12,5 PN	đ/cái	978.545
4165	Φ200 - 16 PN	đ/cái	1.175.636
4166	Φ225 - 6 PN	đ/cái	709.818
4167	Φ225 - 8 PN	đ/cái	869.909
4168	Φ225 - 10 PN	đ/cái	1.059.273
4169	Φ225 - 12,5 PN	đ/cái	1.282.727
4170	Φ225 - 16 PN	đ/cái	1.535.455
4171	Φ250 - 6 PN	đ/cái	1.062.727
4172	Φ250 - 8 PN	đ/cái	1.309.091
4173	Φ250 - 10 PN	đ/cái	1.594.364
4174	Φ250 - 12,5 PN	đ/cái	1.927.818
4175	Φ250 - 16 PN	đ/cái	2.308.455
4176	Φ280 - 6 PN	đ/cái	1.425.909
4177	Φ280 - 8 PN	đ/cái	1.741.364
4178	Φ280 - 10 PN	đ/cái	2.120.091
4179	Φ280 - 12,5 PN	đ/cái	2.561.636
4180	Φ280 - 16 PN	đ/cái	3.079.091
4181	Φ315 - 6 PN	đ/cái	2.046.545
4182	Φ315 - 8 PN	đ/cái	2.521.727
4183	Φ315 - 10 PN	đ/cái	3.069.364
4184	Φ315 - 12,5 PN	đ/cái	3.703.727
4185	Φ315 - 16 PN	đ/cái	4.452.909

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4186	Φ355 - 6 PN	đ/cái	3.161.909
4187	Φ355 - 8 PN	đ/cái	3.899.455
4188	Φ355 - 10 PN	đ/cái	4.742.545
4189	Φ355 - 12,5 PN	đ/cái	5.726.000
4190	Φ355 - 16 PN	đ/cái	6.885.545
4191	Φ400 - 6 PN	đ/cái	4.107.273
4192	Φ400 - 8 PN	đ/cái	5.039.545
4193	Φ400 - 10 PN	đ/cái	6.151.455
4194	Φ400 - 12,5 PN	đ/cái	7.424.909
4195	Φ400 - 16 PN	đ/cái	8.931.636
4196	Φ450 - 6 PN	đ/cái	5.404.636
4197	Φ450 - 8 PN	đ/cái	6.634.364
4198	Φ450 - 10 PN	đ/cái	8.088.000
4199	Φ450 - 12,5 PN	đ/cái	9.783.545
4200	Φ450 - 16 PN	đ/cái	11.740.636
4201	Φ500 - 6 PN	đ/cái	7.603.636
4202	Φ500 - 8 PN	đ/cái	8.850.818
4203	Φ500 - 10 PN	đ/cái	10.762.091
4204	Φ500 - 12,5 PN	đ/cái	13.035.000
4205	Φ500 - 16 PN	đ/cái	15.609.818
4206	Φ560 - 6 PN	đ/cái	9.920.455
4207	Φ560 - 8 PN	đ/cái	12.162.273
4208	Φ560 - 10 PN	đ/cái	14.847.455
4209	Φ560 - 12,5 PN	đ/cái	17.932.545
4210	Φ630 - 6 PN	đ/cái	13.486.182
4211	Φ630 - 8 PN	đ/cái	16.594.818
4212	Φ630 - 10 PN	đ/cái	20.229.000
4213	Φ630 - 12,5 PN	đ/cái	24.390.000
4214	Φ710 - 6 PN	đ/cái	19.034.000
4215	Φ710 - 8 PN	đ/cái	23.355.000
4216	Φ710 - 10 PN	đ/cái	28.364.818
4217	Φ710 - 12,5 PN	đ/cái	34.461.818
4218	Φ800 - 6 PN	đ/cái	26.181.273
4219	Φ800 - 8 PN	đ/cái	32.187.273
4220	Φ800 - 10 PN	đ/cái	39.084.545
4221	Φ900 - 6 PN	đ/cái	37.048.273
4222	Φ900 - 8 PN	đ/cái	45.424.455
4223	Φ900 - 10 PN	đ/cái	55.411.364
4224	Φ1000 - 6 PN	đ/cái	50.713.455
4225	Φ1000 - 8 PN	đ/cái	62.498.909
4226	Φ1000 - 10 PN	đ/cái	76.784.364
4227	Φ1200 - 6 PN	đ/cái	83.318.545
4228	Φ1200 - 8 PN	đ/cái	97.950.727
	Ba chạc 90 độ PE100 hàn		
4229	Φ90 - 6 PN	đ/cái	149.909
4230	Φ90 - 8 PN	đ/cái	179.182
4231	Φ90 - 10 PN	đ/cái	215.182
4232	Φ110 - 6 PN	đ/cái	226.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4233	Φ110 - 8 PN	đ/cái	272.636
4234	Φ110 - 10 PN	đ/cái	327.182
4235	Φ125 - 6 PN	đ/cái	297.000
4236	Φ125 - 8 PN	đ/cái	359.273
4237	Φ125 - 10 PN	đ/cái	429.364
4238	Φ140 - 6 PN	đ/cái	377.727
4239	Φ140 - 8 PN	đ/cái	454.727
4240	Φ140 - 10 PN	đ/cái	547.182
4241	Φ160 - 6 PN	đ/cái	503.364
4242	Φ160 - 8 PN	đ/cái	610.455
4243	Φ160 - 10 PN	đ/cái	728.273
4244	Φ180 - 6 PN	đ/cái	652.364
4245	Φ180 - 8 PN	đ/cái	786.727
4246	Φ180 - 10 PN	đ/cái	944.455
4247	Φ200 - 6 PN	đ/cái	816.909
4248	Φ200 - 8 PN	đ/cái	992.091
4249	Φ200 - 10 PN	đ/cái	1.183.000
4250	Φ225 - 6 PN	đ/cái	1.067.091
4251	Φ225 - 8 PN	đ/cái	1.282.273
4252	Φ225 - 10 PN	đ/cái	1.546.091
4253	Φ250 - 6 PN	đ/cái	1.343.636
4254	Φ250 - 8 PN	đ/cái	1.625.000
4255	Φ250 - 10 PN	đ/cái	1.945.364
4256	Φ280 - 6 PN	đ/cái	1.734.091
4257	Φ280 - 8 PN	đ/cái	2.095.273
4258	Φ280 - 10 PN	đ/cái	2.508.091
4259	Φ315 - 6 PN	đ/cái	2.259.818
4260	Φ315 - 8 PN	đ/cái	2.729.091
4261	Φ315 - 10 PN	đ/cái	3.284.091
4262	Φ355 - 6 PN	đ/cái	4.151.545
4263	Φ355 - 8 PN	đ/cái	5.015.182
4264	Φ355 - 10 PN	đ/cái	6.033.636
4265	Φ400 - 6 PN	đ/cái	5.411.455
4266	Φ400 - 8 PN	đ/cái	6.554.545
4267	Φ400 - 10 PN	đ/cái	7.871.818
4268	Φ450 - 6 PN	đ/cái	7.066.636
4269	Φ450 - 8 PN	đ/cái	8.554.364
4270	Φ450 - 10 PN	đ/cái	10.256.273
4271	Φ500 - 6 PN	đ/cái	8.977.909
4272	Φ500 - 8 PN	đ/cái	10.864.818
4273	Φ500 - 10 PN	đ/cái	13.020.455
4274	Φ560 - 6 PN	đ/cái	14.299.818
4275	Φ560 - 8 PN	đ/cái	17.270.818
4276	Φ630 - 6 PN	đ/cái	18.689.364
4277	Φ630 - 8 PN	đ/cái	22.532.727
4278	Φ710 - 6 PN	đ/cái	25.169.364
4279	Φ710 - 8 PN	đ/cái	30.579.545
4280	Φ800 - 6 PN	đ/cái	34.494.545

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4281	Φ900 - 6 PN	đ/cái	48.023.182
4282	Φ1000 - 6 PN	đ/cái	65.526.182
	Ba chạc 60 độ PE100 hàn		
4283	Φ90 - 6 PN	đ/cái	158.727
4284	Φ90 - 8 PN	đ/cái	189.818
4285	Φ90 - 10 PN	đ/cái	227.364
4286	Φ110 - 6 PN	đ/cái	255.091
4287	Φ110 - 8 PN	đ/cái	306.182
4288	Φ110 - 10 PN	đ/cái	367.545
4289	Φ125 - 6 PN	đ/cái	347.545
4290	Φ125 - 8 PN	đ/cái	421.091
4291	Φ125 - 10 PN	đ/cái	504.364
4292	Φ140 - 6 PN	đ/cái	456.182
4293	Φ140 - 8 PN	đ/cái	550.636
4294	Φ140 - 10 PN	đ/cái	662.091
4295	Φ160 - 6 PN	đ/cái	652.364
4296	Φ160 - 8 PN	đ/cái	792.545
4297	Φ160 - 10 PN	đ/cái	946.364
4298	Φ180 - 6 PN	đ/cái	924.455
4299	Φ180 - 8 PN	đ/cái	1.115.818
4300	Φ180 - 10 PN	đ/cái	1.333.909
4301	Φ200 - 6 PN	đ/cái	1.223.818
4302	Φ200 - 8 PN	đ/cái	1.483.818
4303	Φ200 - 10 PN	đ/cái	1.782.727
4304	Φ225 - 6 PN	đ/cái	1.677.091
4305	Φ225 - 8 PN	đ/cái	2.031.000
4306	Φ225 - 10 PN	đ/cái	2.431.182
4307	Φ250 - 6 PN	đ/cái	2.146.909
4308	Φ250 - 8 PN	đ/cái	2.595.727
4309	Φ250 - 10 PN	đ/cái	3.108.364
4310	Φ280 - 6 PN	đ/cái	2.779.273
4311	Φ280 - 8 PN	đ/cái	3.358.091
4312	Φ280 - 10 PN	đ/cái	4.036.182
4313	Φ315 - 6 PN	đ/cái	3.791.364
4314	Φ315 - 8 PN	đ/cái	4.574.636
4315	Φ315 - 10 PN	đ/cái	5.500.091
4316	Φ355 - 6 PN	đ/cái	4.956.818
4317	Φ355 - 8 PN	đ/cái	5.984.909
4318	Φ355 - 10 PN	đ/cái	7.196.636
4319	Φ400 - 6 PN	đ/cái	6.911.364
4320	Φ400 - 8 PN	đ/cái	8.342.091
4321	Φ400 - 10 PN	đ/cái	10.034.818
4322	Φ450 - 6 PN	đ/cái	9.296.273
4323	Φ450 - 8 PN	đ/cái	11.245.000
4324	Φ450 - 10 PN	đ/cái	13.494.636
4325	Φ500 - 6 PN	đ/cái	14.436.636
4326	Φ500 - 8 PN	đ/cái	17.485.545
4327	Φ500 - 10 PN	đ/cái	20.939.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4328	Φ560 - 6 PN	đ/cái	21.803.545
4329	Φ560 - 8 PN	đ/cái	26.334.182
4330	Φ630 - 6 PN	đ/cái	29.381.909
4331	Φ630 - 8 PN	đ/cái	35.425.727
4332	Φ710 - 6 PN	đ/cái	42.459.545
4333	Φ710 - 8 PN	đ/cái	51.585.818
4334	Φ800 - 6 PN	đ/cái	56.720.455
4335	Φ900 - 6 PN	đ/cái	78.645.727
4336	Φ1000 - 6 PN	đ/cái	108.023.000
	Ba chạc 45 độ PE100 hàn		
4337	Φ90 - 6 PN	đ/cái	141.182
4338	Φ90 - 8 PN	đ/cái	169.455
4339	Φ90 - 10 PN	đ/cái	202.545
4340	Φ110 - 6 PN	đ/cái	235.636
4341	Φ110 - 8 PN	đ/cái	283.364
4342	Φ110 - 10 PN	đ/cái	339.818
4343	Φ125 - 6 PN	đ/cái	338.818
4344	Φ125 - 8 PN	đ/cái	409.909
4345	Φ125 - 10 PN	đ/cái	491.727
4346	Φ140 - 6 PN	đ/cái	424.545
4347	Φ140 - 8 PN	đ/cái	511.182
4348	Φ140 - 10 PN	đ/cái	616.273
4349	Φ160 - 6 PN	đ/cái	609.455
4350	Φ160 - 8 PN	đ/cái	740.000
4351	Φ160 - 10 PN	đ/cái	884.091
4352	Φ180 - 6 PN	đ/cái	867.545
4353	Φ180 - 8 PN	đ/cái	1.046.636
4354	Φ180 - 10 PN	đ/cái	1.252.091
4355	Φ200 - 6 PN	đ/cái	1.151.818
4356	Φ200 - 8 PN	đ/cái	1.396.182
4357	Φ200 - 10 PN	đ/cái	1.678.545
4358	Φ225 - 6 PN	đ/cái	1.551.000
4359	Φ225 - 8 PN	đ/cái	1.878.182
4360	Φ225 - 10 PN	đ/cái	2.248.091
4361	Φ250 - 6 PN	đ/cái	1.988.182
4362	Φ250 - 8 PN	đ/cái	2.402.909
4363	Φ250 - 10 PN	đ/cái	2.878.091
4364	Φ280 - 6 PN	đ/cái	2.506.182
4365	Φ280 - 8 PN	đ/cái	3.029.000
4366	Φ280 - 10 PN	đ/cái	3.640.455
4367	Φ315 - 6 PN	đ/cái	3.375.636
4368	Φ315 - 8 PN	đ/cái	4.072.727
4369	Φ315 - 10 PN	đ/cái	4.896.455
4370	Φ355 - 6 PN	đ/cái	4.467.000
4371	Φ355 - 8 PN	đ/cái	5.393.000
4372	Φ355 - 10 PN	đ/cái	6.485.364
4373	Φ400 - 6 PN	đ/cái	6.203.000
4374	Φ400 - 8 PN	đ/cái	7.486.273

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4375	Φ400 - 10 PN	đ/cái	9.005.182
4376	Φ450 - 6 PN	đ/cái	8.586.455
4377	Φ450 - 8 PN	đ/cái	10.386.727
4378	Φ450 - 10 PN	đ/cái	12.463.545
4379	Φ500 - 6 PN	đ/cái	13.782.818
4380	Φ500 - 8 PN	đ/cái	16.694.000
4381	Φ500 - 10 PN	đ/cái	19.991.636
4382	Φ560 - 6 PN	đ/cái	20.689.818
4383	Φ560 - 8 PN	đ/cái	24.989.364
4384	Φ560 - 10 PN	đ/cái	29.999.636
4385	Φ630 - 6 PN	đ/cái	27.557.364
4386	Φ630 - 8 PN	đ/cái	33.225.364
4387	Φ710 - 6 PN	đ/cái	39.921.182
4388	Φ710 - 8 PN	đ/cái	48.501.818
4389	Φ800 - 6 PN	đ/cái	52.909.818
4390	Φ800 - 8 PN	đ/cái	64.581.182
4391	Φ900 - 6 PN	đ/cái	73.072.818
4392	Φ900 - 8 PN	đ/cái	89.216.636
4393	Φ1000 - 6 PN	đ/cái	101.214.182
4394	Φ1000 - 8 PN	đ/cái	121.456.000
	SẢN PHẨM PHỤ TÙNG ÉP PHUN UPVC - DÙNG CHO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC		
	Nối góc 45 độ - thoát		
4395	Nối góc 45 độ - thoát Φ110 16 bar	cái	36.364
4396	Nối góc 45 độ - thoát Φ125 16 bar	cái	64.364
4397	Nối góc 45 độ - thoát Φ140 16 bar	cái	70.182
4398	Nối góc 45 độ - thoát Φ160 16 bar	cái	106.182
4399	Nối góc 45 độ - thoát Φ180 16 bar	cái	188.727
4400	Nối góc 45 độ - thoát Φ200 16 bar	cái	203.636
4401	Nối góc 45 độ - thoát Φ225 16 bar	cái	288.636
4402	Nối góc 45 độ - thoát Φ250 16 bar	cái	471.818
4403	Nối góc 45 độ - thoát Φ280 16 bar	cái	654.909
4404	Nối góc 45 độ - thoát Φ315 16 bar	cái	959.000
	Nối góc 90 độ - thoát		
4405	Nối góc 90 độ - thoát Φ125 16 bar	cái	85.636
4406	Nối góc 90 độ - thoát Φ140 16 bar	cái	117.727
4407	Nối góc 90 độ - thoát Φ160 16 bar	cái	142.091
4408	Nối góc 90 độ - thoát Φ180 16 bar	cái	238.727
4409	Nối góc 90 độ - thoát Φ200 16 bar	cái	290.909
4410	Nối góc 90 độ - thoát Φ225 16 bar	cái	399.000
4411	Nối góc 90 độ - thoát Φ250 16 bar	cái	666.000
4412	Nối góc 90 độ - thoát Φ280 16 bar	cái	888.000
4413	Nối góc 90 độ - thoát Φ315 16 bar	cái	1.520.727
	Ba chạc 90 độ - thoát		
4414	Ba chạc 90 độ - thoát Φ110 16 bar	cái	65.545
4415	Ba chạc 90 độ - thoát Φ125 16 bar	cái	108.273
4416	Ba chạc 90 độ - thoát Φ140 16 bar	cái	175.364
4417	Ba chạc 90 độ - thoát Φ160 16 bar	cái	186.545

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4418	Ba chạc 90 độ - thoát Φ180 16 bar	cái	305.273
4419	Ba chạc 90 độ - thoát Φ200 16 bar	cái	438.545
4420	Ba chạc 90 độ - thoát Φ225 16 bar	cái	482.909
4421	Ba chạc 90 độ - thoát Φ250 16 bar	cái	835.818
4422	Ba chạc 90 độ - thoát Φ280 16 bar	cái	1.110.000
4423	Ba chạc 90 độ - thoát Φ315 16 bar	cái	1.665.000
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát		
4424	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát Φ140-90 16 bar	cái	109.273
4425	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát Φ140-110 16 bar	cái	119.909
4426	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát Φ160-90 16 bar	cái	149.909
4427	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát Φ160-110 16 bar	cái	163.182
4428	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát Φ160-140 16 bar	cái	190.909
4429	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát Φ200-110 16 bar	cái	299.727
4430	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát Φ200-160 16 bar	cái	370.727
4431	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát Φ250-200 16 bar	cái	651.636
	Ba chạc 45 độ - thoát		
4432	Ba chạc 45 độ - thoát Φ27 16 bar	cái	5.636
4433	Ba chạc 45 độ - thoát Φ34 16 bar	cái	5.818
4434	Ba chạc 45 độ - thoát Φ42 16 bar	cái	7.818
4435	Ba chạc 45 độ - thoát Φ48 16 bar	cái	15.091
4436	Ba chạc 45 độ - thoát Φ60 10 bar	cái	20.273
4437	Ba chạc 45 độ - thoát Φ60 16 bar	cái	26.909
4438	Ba chạc 45 độ - thoát Φ75 10 bar	cái	39.000
4439	Ba chạc 45 độ - thoát Φ75 16 bar	cái	49.000
4440	Ba chạc 45 độ - thoát Φ90 10 bar	cái	47.727
4441	Ba chạc 45 độ - thoát Φ90 16 bar	cái	71.000
4442	Ba chạc 45 độ - thoát Φ110 10 bar	cái	72.182
4443	Ba chạc 45 độ - thoát Φ110 16 bar	cái	108.818
4444	Ba chạc 45 độ - thoát Φ125 10 bar	cái	142.091
4445	Ba chạc 45 độ - thoát Φ125 16 bar	cái	222.000
4446	Ba chạc 45 độ - thoát Φ140 10 bar	cái	230.909
4447	Ba chạc 45 độ - thoát Φ140 16 bar	cái	349.727
4448	Ba chạc 45 độ - thoát Φ160 10 bar	cái	327.545
4449	Ba chạc 45 độ - thoát Φ160 16 bar	cái	492.818
4450	Ba chạc 45 độ - thoát Φ180 10 bar	cái	488.364
4451	Ba chạc 45 độ - thoát Φ200 10 bar	cái	677.091
4452	Ba chạc 45 độ - thoát Φ200 16 bar	cái	932.364
4453	Ba chạc 45 độ - thoát Φ225 10 bar	cái	694.909
4454	Ba chạc 45 độ - thoát Φ225 16 bar	cái	1.087.818
4455	Ba chạc 45 độ - thoát Φ250 10 bar	cái	1.246.545
4456	Ba chạc 45 độ - thoát Φ250 16 bar	cái	1.992.545
4457	Ba chạc 45 độ - thoát Φ280 16 bar	cái	2.257.727
4458	Ba chạc 45 độ - thoát Φ315 10 bar	cái	2.442.000
	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát		
4459	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ60-42 10 bar	cái	12.000
4460	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ60-48 10 bar	cái	13.364
4461	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ75-60 10 bar	cái	28.636
4462	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ90-42 10 bar	cái	29.091

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4463	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ90-48 10 bar	cái	29.545
4464	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ90-60 10 bar	cái	37.364
4465	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ90-75 10 bar	cái	46.636
4466	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ110-42 10 bar	cái	44.273
4467	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ110-48 10 bar	cái	45.273
4468	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ110-60 10 bar	cái	50.818
4469	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ110-75 10 bar	cái	64.364
4470	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ110-90 10 bar	cái	68.273
4471	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ125-75 10 bar	cái	92.091
4472	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ125-75 16 bar	cái	144.273
4473	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ125-90 10 bar	cái	100.182
4474	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ125-110 10 bar	cái	116.000
4475	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ125-110 16 bar	cái	188.727
4476	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ140-60 10 bar	cái	93.182
4477	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ140-75 10 bar	cái	106.636
4478	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ140-90 10 bar	cái	146.545
4479	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ140-90 16 bar	cái	217.636
4480	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ140-110 10 bar	cái	155.182
4481	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ140-110 16 bar	cái	247.545
4482	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ160-90 10 bar	cái	162.636
4483	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ160-110 10 bar	cái	284.182
4484	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ160-110 16 bar	cái	325.182
4485	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ180-110 10 bar	cái	244.182
4486	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ200-90 10 bar	cái	357.364
4487	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ200-110 10 bar	cái	397.364
4488	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ200-125 10 bar	cái	434.000
4489	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ200-140 10 bar	cái	459.545
4490	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ200-160 10 bar	cái	482.909
4491	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ225-160 10 bar	cái	577.182
4492	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ225-160 16 bar	cái	799.182
4493	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ250-125 10 bar	cái	628.273
4494	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ250-160 10 bar	cái	741.545
4495	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ250-200 10 bar	cái	855.818
4496	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ280-160 10 bar	cái	910.182
4497	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ280-200 10 bar	cái	1.041.182
4498	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ315-160 10 bar	cái	1.123.273
4499	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ315-200 10 bar	cái	1.283.182
4500	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ315-225 10 bar	cái	1.387.545
4501	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ315-250 10 bar	cái	1.544.000
	Ba chạc cong 88 độ		
4502	Ba chạc cong 88 độ Φ60 10 bar	cái	17.545
4503	Ba chạc cong 88 độ Φ90 16 bar	cái	73.364
4504	Ba chạc cong 88 độ Φ110 16 bar	cái	145.000
4505	Ba chạc cong 88 độ Φ90 10 bar	cái	44.818
4506	Ba chạc cong 88 độ Φ110 10 bar	cái	74.636
4507	Ba chạc cong 88 độ Φ160 10 bar	cái	222.000
4508	Ba chạc cong 88 độ Φ200 10 bar	cái	484.000
	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4509	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ60-48 10 bar	cái	18.364
4510	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ90-42 10 bar	cái	33.273
4511	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ90-48 10 bar	cái	35.545
4512	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ90-60 10 bar	cái	41.091
4513	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ90-75 10 bar	cái	42.364
4514	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ110-42 10 bar	cái	44.273
4515	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ110-48 10 bar	cái	46.182
4516	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ110-60 10 bar	cái	55.364
4517	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ110-75 10 bar	cái	57.909
4518	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ110-90 10 bar	cái	60.545
4519	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ140-42 10 bar	cái	73.909
4520	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ140-48 10 bar	cái	78.545
4521	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ140-60 10 bar	cái	79.545
4522	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ140-90 10 bar	cái	92.364
4523	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ140-110 10 bar	cái	110.818
4524	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ160-60 10 bar	cái	120.091
4525	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ160-75 10 bar	cái	132.091
4526	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ160-90 10 bar	cái	147.727
4527	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ160-110 10 bar	cái	157.000
4528	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ200-90 10 bar	cái	299.727
4529	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ200-110 10 bar	cái	327.545
4530	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ200-125 10 bar	cái	345.818
4531	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ250-110 10 bar	cái	518.364
4532	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ250-160 10 bar	cái	626.636
4533	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ250-200 10 bar	cái	704.273
	Tứ chạc cong 88 độ		
4534	Tứ chạc cong 88 độ Φ90 10 bar	cái	57.636
4535	Tứ chạc cong 88 độ Φ110 10 bar	cái	99.818
	Tứ chạc xiên 45 độ		
4536	Tứ chạc xiên 45 độ Φ110 10 bar	cái	125.364
4537	Tứ chạc xiên 45 độ Φ140 10 bar	cái	288.636
	Tứ chạc xiên 45 độ chuyển bậc		
4538	Tứ chạc xiên 45 độ chuyển bậc Φ140-110 10 bar	cái	188.727
	Đầu bịt thoát		
4539	Đầu bịt thoát Φ60 6 bar	cái	5.636
4540	Đầu bịt thoát Φ75 6 bar	cái	8.273
4541	Đầu bịt thoát Φ110 6 bar	cái	12.364
4542	Đầu bịt thoát Φ140 6 bar	cái	24.000
4543	Đầu bịt thoát Φ225 6 bar	cái	133.182
4544	Đầu bịt thoát Φ250 6 bar	cái	131.909
4545	Đầu bịt thoát Φ280 6 bar	cái	205.364
	Đầu bịt ren ngoài		
4546	Đầu bịt ren ngoài Φ21-1/2" 10 bar	cái	636
4547	Đầu bịt ren ngoài Φ27-3/4" 10 bar	cái	1.091
4548	Đầu bịt ren ngoài Φ34-1" 10 bar	cái	1.818
4549	Đầu bịt ren ngoài Φ42-1.1/4" 10 bar	cái	2.364
4550	Đầu bịt ren ngoài Φ48-1.1/2" 10 bar	cái	3.182
4551	Đầu bịt ren ngoài Φ60-2" 10 bar	cái	5.182

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4552	Đầu bịt ren ngoài Φ90-3" 10 bar	cái	12.364
4553	Đầu bịt ren ngoài Φ110-4" 10 bar	cái	23.091
	Đầu nối thông sàn		
4554	Đầu nối thông sàn Φ48 10 bar	cái	12.000
4555	Đầu nối thông sàn Φ60 10 bar	cái	13.909
4556	Đầu nối thông sàn Φ75 10 bar	cái	19.364
4557	Đầu nối thông sàn Φ90 10 bar	cái	23.091
4558	Đầu nối thông sàn Φ110 10 bar	cái	28.182
	Phễu thu nước		
4559	Phễu thu nước Φ75	cái	21.636
4560	Phễu thu nước Φ110	cái	35.545
	Phễu chắn rác		
4561	Phễu chắn rác Φ48	cái	16.273
4562	Phễu chắn rác Φ60	cái	34.091
4563	Phễu chắn rác Φ90	cái	41.000
	Bịt xả thông tắc		
4564	Bịt xả thông tắc Φ60 5 bar	cái	11.091
4565	Bịt xả thông tắc Φ60 kiểu E 5 bar	cái	11.909
4566	Bịt xả thông tắc Φ75 5 bar	cái	16.091
4567	Bịt xả thông tắc Φ90 5 bar	cái	23.364
4568	Bịt xả thông tắc Φ 90 kiểu E 5 bar	cái	24.182
4569	Bịt xả thông tắc Φ110 5 bar	cái	31.091
4570	Bịt xả thông tắc Φ 110 kiểu E 5 bar	cái	35.727
4571	Bịt xả thông tắc Φ125 5 bar	cái	44.364
4572	Bịt xả thông tắc Φ140 5 bar	cái	58.818
4573	Bịt xả thông tắc Φ 140 kiểu E 5 bar	cái	62.273
4574	Bịt xả thông tắc Φ160 5 bar	cái	78.818
4575	Bịt xả thông tắc Φ 160 kiểu E 5 bar	cái	98.636
4576	Bịt xả thông tắc Φ180 5 bar	cái	123.182
4577	Bịt xả thông tắc Φ200 5 bar	cái	276.818
4578	Bịt xả thông tắc Φ225 5 bar	cái	690.818
4579	Bịt xả thông tắc Φ225 kiểu nắp ren	cái	331.000
4580	Bịt xả thông tắc Φ250 5 bar	cái	911.091
4581	Bịt xả thông tắc Φ250 kiểu nắp ren	cái	394.364
4582	Bịt xả thông tắc Φ280 5 bar	cái	1.004.818
4583	Bịt xả thông tắc Φ315 5 bar	cái	1.067.182
4584	Nắp bể phốt	cái	38.000
4585	Chụp lọc nước số 1 (Không đế)	bộ	21.727
4586	Thân chụp lọc nước số 1	bộ	21.727
4587	Chụp lọc nước số 1	bộ	28.818
	SẢN PHẨM ỐNG LUỒN ĐIỆN VÀ PHỤ TÙNG		
4588	OLD Đk 16 dày 1,2mm	cây	20.000
4589	OLD Đk 16 dày 1,4mm	cây	22.818
4590	OLD Đk 16 dày 1,7mm	cây	28.273
4591	OLD Đk 20 dày 1,4mm	cây	28.273
4592	OLD Đk 20 dày 1,6mm	cây	32.182
4593	OLD Đk 20 dày 2mm	cây	40.545
4594	OLD Đk 25 dày 1,5mm	cây	38.636

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4595	OLD Đk 25 dày 1,8mm	cây	44.364
4596	OLD Đk 25 dày 2mm	cây	58.636
4597	OLD Đk 32 dày 1,8mm	cây	77.727
4598	OLD Đk 32 dày 2,1mm	cây	89.364
4599	OLD Đk 32 dày 2,5mm	cây	125.364
4600	OLD Đk 40 dày 2,3mm	cây	123.182
4601	OLD Đk 40 dày 2,6mm	cây	158.727
4602	OLD Đk 50 dày 2,8mm	cây	164.273
4603	OLD Đk 50 dày 3,2mm	cây	198.727
4604	OLD Đk 63 dày 3mm	cây	197.636
	PHỤ TÙNG		
	Cút T		
4605	Cút T D16	cái	4.818
4606	Cút T D20	cái	6.273
4607	Cút T D25	cái	8.364
4608	Cút T D32	cái	10.545
	Cút T có nắp		
4609	Cút T có nắp D20	cái	7.545
4610	Cút T có nắp D25	cái	9.727
4611	Cút T có nắp D32	cái	12.364
	Cút góc		
4612	Cút góc D16	cái	3.273
4613	Cút góc D20	cái	4.727
4614	Cút góc D25	cái	7.818
4615	Cút góc D32	cái	11.273
	Cút góc có nắp		
4616	Cút góc có nắp D20	cái	5.273
4617	Cút góc có nắp D25	cái	8.909
4618	Cút góc có nắp D32	cái	12.909
	Côn thu		
4619	Côn thu D20-16	cái	2.364
4620	Côn thu D25-20	cái	3.091
4621	Côn thu D32-25	cái	3.727
	Khớp nối ren		
4622	Khớp nối ren D16	cái	2.364
4623	Khớp nối ren D20	cái	2.636
4624	Khớp nối ren D25	cái	3.182
	Khớp nối trơn		
4625	Khớp nối trơn D16	cái	1.000
4626	Khớp nối trơn D20	cái	1.091
4627	Khớp nối trơn D25	cái	1.818
4628	Khớp nối trơn D32	cái	2.364
	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc		
4629	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc D16	cái	6.818
4630	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc D20	cái	7.000
4631	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc D25	cái	7.909
	Hộp chia ngã 1 đường		
4632	Hộp chia ngã 1 đường D16	cái	6.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4633	Hộp chia ngã 1 đường D20	cái	7.000
4634	Hộp chia ngã 1 đường D25	cái	7.909
	Hộp chia ngã 2 đường		
4635	Hộp chia ngã 2 đường D16	cái	6.818
4636	Hộp chia ngã 2 đường D20	cái	7.000
4637	Hộp chia ngã 2 đường D25	cái	7.909
	Hộp chia ngã 3 đường		
4638	Hộp chia ngã 3 đường D16	cái	6.818
4639	Hộp chia ngã 3 đường D20	cái	7.000
4640	Hộp chia ngã 3 đường D25	cái	7.909
	Hộp chia ngã 4 đường	cái	
4641	Hộp chia ngã 4 đường D16	cái	6.818
4642	Hộp chia ngã 4 đường D20	cái	7.000
4643	Hộp chia ngã 4 đường D25	cái	7.909
	Kẹp đỡ ống		
4644	Kẹp đỡ ống D16	cái	1.182
4645	Kẹp đỡ ống D20	cái	1.273
4646	Kẹp đỡ ống D25	cái	2.364
4647	Kẹp đỡ ống D32	cái	2.818
4648	Nắp đáy hộp nối tròn có vít	cái	1.818
	DỤNG CỤ THI CÔNG		
	Lò xo uốn ống		
4649	Lò xo uốn ống D16	cái	55.000
4650	Lò xo uốn ống D20	cái	63.636
4651	Lò xo uốn ống D25	cái	83.455
4652	Lò xo uốn ống D32	cái	107.273
4653	Kim cắt ống	cái	400.000
	S.P CỦA CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH - ĐC: QL3, xã Thuận Thành, thị Xã Phổ Yên, Thái Nguyên - Tel: 0979.548.423 - Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	Ống uPVC nông thôn - Europipe		
4654	Ống thoát uPVC D21	đ/m	6.545
4655	Ống thoát uPVC D27	đ/m	8.091
4656	Ống thoát uPVC D34	đ/m	10.545
4657	Ống thoát uPVC D42	đ/m	15.727
4658	Ống thoát uPVC D48	đ/m	18.364
4659	Ống thoát uPVC D60	đ/m	23.909
4660	Ống thoát uPVC D75	đ/m	33.545
4661	Ống thoát uPVC D90	đ/m	41.000
4662	Ống thoát uPVC D110	đ/m	61.818
4663	Ống thoát uPVC D125	đ/m	68.273
4664	Ống uPVC C0 D21	đ/m	8.000
4665	Ống uPVC C0 D27	đ/m	10.182
4666	Ống uPVC C0 D34	đ/m	12.364
4667	Ống uPVC C0 D42	đ/m	17.636
4668	Ống uPVC C0 D48	đ/m	21.545

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4669	Ống uPVC C0 D60	đ/m	28.636
4670	Ống uPVC C0 D75	đ/m	39.182
4671	Ống uPVC C0 D90	đ/m	46.818
4672	Ống uPVC C0 D110	đ/m	69.909
4673	Ống uPVC C0 D125	đ/m	86.000
4674	Ống uPVC C1 D21	đ/m	8.727
4675	Ống uPVC C1 D27	đ/m	12.000
4676	Ống uPVC C1 D34	đ/m	15.091
4677	Ống uPVC C1 D42	đ/m	20.636
4678	Ống uPVC C1 D48	đ/m	24.545
4679	Ống uPVC C1 D60	đ/m	34.909
4680	Ống uPVC C1 D75	đ/m	44.273
4681	Ống uPVC C1 D90	đ/m	54.727
4682	Ống uPVC C1 D110	đ/m	81.545
4683	Ống uPVC C1 D125	đ/m	100.818
4684	Ống uPVC C2 D21	đ/m	10.545
4685	Ống uPVC C2 D27	đ/m	13.273
4686	Ống uPVC C2 D34	đ/m	18.364
4687	Ống uPVC C2 D42	đ/m	23.545
4688	Ống uPVC C2 D48	đ/m	28.364
4689	Ống uPVC C2 D60	đ/m	40.636
4690	Ống uPVC C2 D75	đ/m	57.818
4691	Ống uPVC C2 D90	đ/m	63.364
4692	Ống uPVC C2 D110	đ/m	92.818
4693	Ống uPVC C2 D125	đ/m	119.364
	Phụ kiện uPVC - Europipe		
	Măng sông		
4694	Măng sông D21 PN10	đ/cái	1.273
4695	Măng sông D27 PN10	đ/cái	1.727
4696	Măng sông D34 PN10	đ/cái	1.909
4697	Măng sông D42 PN10	đ/cái	3.273
4698	Măng sông D42 PN12.5	đ/cái	5.182
4699	Măng sông D48 PN10	đ/cái	4.182
4700	Măng sông D60 PN10	đ/cái	12.909
4701	Măng sông D75 PN10	đ/cái	19.091
4702	Măng sông D90 PN10	đ/cái	31.727
4703	Măng sông D110 PN8	đ/cái	40.000
4704	Măng sông D125 PN8	đ/cái	55.727
	Cút đều 90 độ		
4705	Cút đều 90 độ D21 PN10	đ/cái	1.364
4706	Cút đều 90 độ D27 PN10	đ/cái	2.091
4707	Cút đều 90 độ D34 PN10	đ/cái	3.273
4708	Cút đều 90 độ D42 PN10	đ/cái	5.273
4709	Cút đều 90 độ D48 PN10	đ/cái	8.364
4710	Cút đều 90 độ D60 PN8	đ/cái	12.364
4711	Cút đều 90 độ D75 PN8	đ/cái	22.000
4712	Cút đều 90 độ D90 PN8	đ/cái	37.818
4713	Cút đều 90 độ D110 PN8	đ/cái	59.091

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Tê đều		
4714	Tê đều D21 PN10	đ/cái	2.091
4715	Tê đều D27 PN10	đ/cái	3.636
4716	Tê đều D34 PN10	đ/cái	4.909
4717	Tê đều D42 PN10	đ/cái	7.000
4718	Tê đều D48 PN10	đ/cái	10.364
4719	Tê đều D60 PN8	đ/cái	16.364
4720	Tê đều D75 PN8	đ/cái	28.000
4721	Tê đều D90 PN8	đ/cái	50.000
4722	Tê đều D110 PN8	đ/cái	77.273
	Y đều		
4723	Y đều D42 PN12,5	đ/cái	7.818
4724	Y đều D48 PN12,5	đ/cái	15.091
4725	Y đều D60 PN10	đ/cái	20.273
4726	Y đều D75 PN8	đ/cái	39.000
4727	Y đều D90 PN10	đ/cái	48.636
4728	Y đều D110 PN8	đ/cái	72.182
	ỐNG NHỰA HDPE100		
4729	Ống nhựa HDPE D50 PN6	đ/m	21.727
4730	Ống nhựa HDPE D63 PN6	đ/m	33.909
4731	Ống nhựa HDPE D75 PN6	đ/m	46.182
4732	Ống nhựa HDPE D90 PN6	đ/m	75.727
4733	Ống nhựa HDPE D110 PN6	đ/m	97.273
4734	Ống nhựa HDPE D32 PN10	đ/m	13.182
4735	Ống nhựa HDPE D40 PN10	đ/m	20.091
4736	Ống nhựa HDPE D50 PN10	đ/m	30.818
4737	Ống nhựa HDPE D63 PN10	đ/m	49.273
4738	Ống nhựa HDPE D75 PN10	đ/m	70.273
4739	Ống nhựa HDPE D90 PN10	đ/m	99.727
4740	Ống nhựa HDPE D110 PN10	đ/m	151.091
4741	Ống nhựa HDPE D20 PN16	đ/m	7.727
4742	Ống nhựa HDPE D25 PN16	đ/m	11.727
4743	Ống nhựa HDPE D32 PN16	đ/m	18.818
4744	Ống nhựa HDPE D40 PN16	đ/m	29.182
4745	Ống nhựa HDPE D50 PN16	đ/m	45.273
4746	Ống nhựa HDPE D63 PN16	đ/m	71.182
4747	Ống nhựa HDPE D75 PN16	đ/m	101.091
4748	Ống nhựa HDPE D90 PN16	đ/m	144.727
4749	Ống nhựa HDPE D110 PN16	đ/m	218.000
4750	Ống nhựa HDPE D20 PN20	đ/m	9.091
4751	Ống nhựa HDPE D25 PN20	đ/m	13.727
4752	Ống nhựa HDPE D32 PN20	đ/m	22.636
4753	Ống nhựa HDPE D40 PN20	đ/m	34.636
4754	Ống nhựa HDPE D50 PN20	đ/m	53.545
4755	Ống nhựa HDPE D63 PN20	đ/m	85.273
4756	Ống nhựa HDPE D75 PN20	đ/m	120.727
4757	Ống nhựa HDPE D90 PN20	đ/m	173.273
4758	Ống nhựa HDPE D110 PN20	đ/m	262.364

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	PHỤ KIỆN HDPE REN		
	Khâu nối thẳng		
4759	Khâu nối thẳng D20	đ/cái	13.800
4760	Khâu nối thẳng D25	đ/cái	20.000
4761	Khâu nối thẳng D32	đ/cái	28.000
4762	Khâu nối thẳng D40	đ/cái	48.500
	Tê đều		
4763	Tê đều D20	đ/cái	20.000
4764	Tê đều D25	đ/cái	27.000
4765	Tê đều D32	đ/cái	41.000
4766	Tê đều D40	đ/cái	82.000
	Cút đều 90 độ		
4767	Cút đều 90 độ D20	đ/cái	16.500
4768	Cút đều 90 độ D25	đ/cái	20.000
4769	Cút đều 90 độ D32	đ/cái	28.800
4770	Cút đều 90 độ D40	đ/cái	55.500
	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR		
	Ống PPR PN10		
4771	D20 x 2,3mm	đ/m	23.364
4772	D25 x 2,8mm	đ/m	41.727
4773	D32 x 2,9mm	đ/m	54.091
4774	D40 x 3,7mm	đ/m	72.545
4775	D50 x 4,6mm	đ/m	106.273
	Ống PPR PN16		
4776	D20 x 2,8mm	đ/m	26.000
4777	D25 x 3,5mm	đ/m	48.000
4778	D32 x 4,4mm	đ/m	65.000
4779	D40 x 5,5mm	đ/m	88.000
4780	D50 x 6,9mm	đ/m	140.000
	Ống PPR PN20		
4781	D20 x 3,4mm	đ/m	28.909
4782	D25 x 4,2mm	đ/m	50.727
4783	D32 x 5,4mm	đ/m	74.636
4784	D40 x 6,7mm	đ/m	115.545
4785	D50 x 8,3mm	đ/m	179.545
	Ống tránh		
4786	D20	đ/cái	15.000
4787	D25	đ/cái	28.000
	Cút 90°		
4788	D20	đ/cái	5.818
4789	D25	đ/cái	7.727
4790	D32	đ/cái	13.545
4791	D40	đ/cái	22.000
4792	D50	đ/cái	38.636
	Tê đều		
4793	D20	đ/cái	6.818
4794	D25	đ/cái	10.545
4795	D32	đ/cái	17.273

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4796	D40	đ/cái	27.000
4797	D50	đ/cái	53.000
	Măng sông		
4798	D20	đ/cái	3.091
4799	D25	đ/cái	5.182
4800	D32	đ/cái	8.000
4801	D40	đ/cái	12.818
4802	D50	đ/cái	23.000
	Cút ren trong		
4803	D20 x 1/2"	đ/cái	42.273
4804	D25 x 1/2"	đ/cái	48.000
4805	D25 x 3/4"	đ/cái	64.727
4806	D32 x 1"	đ/cái	119.545
4807	D40 x 1"	đ/cái	280.000
	Cút ren ngoài		
4808	D20 x 1/2"	đ/cái	59.545
4809	D25 x 1/2"	đ/cái	67.273
4810	D25 x 3/4"	đ/cái	79.545
4811	D32 x 1"	đ/cái	126.636
4812	D40 x 1"	đ/cái	297.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÂN Á		
	- Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	Bồn INOX - bồn đứng		
4813	Bồn inox 310	đ/cái	1.681.818
4814	Bồn inox 500	đ/cái	2.045.455
4815	Bồn inox 700	đ/cái	2.445.455
4816	Bồn inox 1.000	đ/cái	3.227.273
4817	Bồn inox 1.500	đ/cái	5.068.182
4818	Bồn inox 2.000	đ/cái	6.954.545
4819	Bồn inox 3.000	đ/cái	9.800.000
4820	Bồn inox 4.000	đ/cái	12.363.636
4821	Bồn inox 5.000	đ/cái	15.590.909
4822	Bồn inox 6.000	đ/cái	18.636.364
4823	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	đ/cái	6.818.182
	Bồn INOX - bồn ngang		
4824	Bồn inox 500	đ/cái	2.181.818
4825	Bồn inox 700	đ/cái	2.581.818
4826	Bồn inox 1.000	đ/cái	3.427.273
4827	Bồn inox 1.500	đ/cái	5.340.909
4828	Bồn inox 2.000	đ/cái	7.318.182
4829	Bồn inox 3.000	đ/cái	10.309.091
4830	Bồn inox 4.000	đ/cái	13.000.000
4831	Bồn inox 5.000	đ/cái	16.409.091
4832	Bồn inox 6.000	đ/cái	19.545.455
4833	Bồn inox 10.000	đ/cái	50.909.091
4834	Bồn inox 15.000	đ/cái	78.181.818
4835	Bồn inox 20.000	đ/cái	105.454.545

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4836	Bồn inox 25.000	đ/cái	131.818.182
4837	Bồn inox 30.000	đ/cái	158.181.818
4838	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	đ/cái	8.636.364
	<u>NHỰA ĐƯỜNG</u>		
	CÔNG TY TNHH THUƠNG MẠI - SẢN XẤT - DỊCH VỤ TÍN THỊNH - Website: tinthinh.vn - email: nhuaduong@tinthinh.vn - Liên hệ: GĐKD bà Ngô Thị Mừng - Tel: 0903.940.588 - Giá bán trên địa bàn thành phố Việt Trì		
4839	Nhựa đường đóng phuy shell 60/70 Singapore chính hãng	đ/kg	14.727
	CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX - Website: plc.petrolimex.com.vn - Giá bán tại Nhà máy (Thượng Lý - Hải Phòng)		
	Loại nhựa đường - Xá		
4840	Nhựa đường 60/70 - Xá	đ/kg	12.800
4841	Nhựa đường nhũ tương CSS1, CRS1 (Xá)	đ/kg	12.300
4842	Nhựa đường nhũ tương CRS2 - Xá	đ/kg	13.200
4843	Nhựa đường lỏng MC70 - Xá	đ/kg	17.900
	Loại nhựa đường - Phuy		
4844	Nhựa đường đóng phuy 60/70	đ/kg	14.200
4845	Nhựa đường nhũ tương CSS1, CRS1	đ/kg	13.800
4846	Nhựa đường nhũ tương đóng phuy CRS2	đ/kg	14.700
4847	Nhựa đường lỏng MC70 đóng phuy	đ/kg	19.400
	<u>CÁC VẬT LIỆU KHÁC</u>		
	CÔNG TY TNHH SƠN DẸO NHIỆT SYNTHETIC - ĐC: Khu CN Phía Nam, thành phố Yên Bái, T. Yên Bái - Tel: 0293.890.478 - Fax: 0293.890.479 - Giá bán tại trung tâm thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ		
4848	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang Synthetic màu trắng (sản xuất trong nước)	đ/kg	20.000
4849	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang Synthetic màu vàng (sản xuất trong nước)	đ/kg	20.909
4850	Keo lót (sản xuất trong nước)	đ/kg	63.636
4851	Hạt thủy tinh (nhập khẩu Thái Lan)	đ/kg	20.000
	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ - Địa chỉ: Khu I - Phường Dữu Lâu - TP. Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ - Điện thoại: 0385 015 999; 0912258215 - Sản phẩm được giao tại kho bên bán, trên phương tiện bên mua		
	Cột điện bê tông chữ H (Quy cách theo TCCS 04:2008/SLMC)		
4852	Cột điện bê tông H6,5A (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	cột	1.200.000
4853	Cột điện bê tông H6,5B (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	cột	1.380.000
4854	Cột điện bê tông H6,5C (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	cột	1.520.000
4855	Cột điện bê tông H7,5A (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	cột	1.450.000
4856	Cột điện bê tông H7,5B (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	cột	1.660.000
4857	Cột điện bê tông H7,5C (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	cột	1.790.000
4858	Cột điện bê tông H8,5A (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	cột	1.660.000
4859	Cột điện bê tông H8,5B (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	cột	2.100.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4860	Cột điện bê tông H8,5C (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	cột	2.280.000
	Cột điện bê tông ly tâm liền Quy cách theo TCVN 5847 : 2016		
4861	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 2,0 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 160)	cột	1.550.000
4862	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 3,0 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 160)	cột	1.750.000
4863	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 5,4 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 190)	cột	2.150.000
4864	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 2,0 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 190)	cột	1.750.000
4865	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 3,0 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 160)	cột	1.950.000
4866	Cột điện VLT NPC.I-8,5- 4,3 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 160)	cột	2.150.000
4867	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 3,0 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	cột	2.120.000
4868	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 4,3 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	cột	2.200.000
4869	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 5,0 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	cột	2.550.000
4870	Cột điện VLT NPC.I-10 - 3,5 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	cột	2.690.000
4871	Cột điện VLT NPC.I-10 - 4,3 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	cột	2.890.000
4872	Cột điện VLT NPC.I-10- 5,0 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	cột	3.260.000
4873	Cột điện VLT NPC.I-12 - 5,4 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	4.280.000
4874	Cột điện VLT NPC.I-12 - 7,2 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	5.250.000
4875	Cột điện VLT NPC.I-12 - 9,0 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	5.650.000
4876	Cột điện VLT NPC.I-12- 10 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	6.500.000
	Cột điện bê tông ly tâm nối bích Quy cách theo TCVN 5847 : 2016		
4877	Cột điện VLT NPC.I-14 - 8,5 (Đầu gốc 377 - Đầu ngọn 190)	cột	10.950.000
4878	Cột điện VLT NPC.I-14- 9,2 (Đầu gốc 377 - Đầu ngọn 190)	cột	11.900.000
4879	Cột điện VLT NPC.I-14 - 11 (Đầu gốc 377 - Đầu ngọn 190)	cột	12.800.000
4880	Cột điện VLT NPC.I-14- 13 (Đầu gốc 377 - Đầu ngọn 190)	cột	13.100.000
4881	Cột điện VLT NPC.I-16 - 9,2 (Đầu gốc 403 - Đầu ngọn 190)	cột	13.300.000
4882	Cột điện VLT NPC.I-16 - 11 (Đầu gốc 403 - Đầu ngọn 190)	cột	14.280.000
4883	Cột điện VLT NPC.I-16 - 13 (Đầu gốc 403 - Đầu ngọn 190)	cột	14.500.000
4884	Cột điện VLT NPC.I-18 - 9,2 (Đầu gốc 430 - Đầu ngọn 190)	cột	16.300.000
4885	Cột điện VLT NPC.I-18 - 11 (Đầu gốc 430 - Đầu ngọn 190)	cột	18.100.000
4886	Cột điện VLT NPC.I-18 - 12 (Đầu gốc 430 - Đầu ngọn 190)	cột	18.820.000
4887	Cột điện VLT NPC.I-18 - 13 (Đầu gốc 430 - Đầu ngọn 190)	cột	19.350.000
4888	Cột điện VLT NPC.I-20 - 9,2 (Đầu gốc 456 - Đầu ngọn 190)	cột	18.600.000
4889	Cột điện VLT NPC.I-20 - 11 (Đầu gốc 456 - Đầu ngọn 190)	cột	21.200.000
4890	Cột điện VLT NPC.I-20 - 13 (Đầu gốc 456 - Đầu ngọn 190)	cột	21.600.000
4891	Cột điện VLT NPC.I-20 - 14 (Đầu gốc 456 - Đầu ngọn 190)	cột	22.100.000
4892	Cột điện VLT NPC.I-22 - 11 (Đầu gốc 590 - Đầu ngọn 190)	cột	24.800.000
4893	Cột điện VLT NPC.I-22 - 13 (Đầu gốc 590 - Đầu ngọn 190)	cột	25.500.000
4894	Cột điện VLT NPC.I-22 - 14 (Đầu gốc 590 - Đầu ngọn 190)	cột	26.500.000
4895	Cột điện VLT NPC.I-24 - 13 (Đầu gốc 590 - Đầu ngọn 190)	cột	27.500.000
4896	Cột điện VLT NPC.I-24 - 14 (Đầu gốc 590 - Đầu ngọn 190)	cột	28.600.000
	CÔNG TY CP AVIA - NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACAO - ĐC: Viên Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội - Tel: 0982.496.672 - Website: amacao.com.vn - Giá bán áp dụng cho các công trình trong phạm vi bán kính 50km tính từ nhà máy Bê tông AMACAO		
	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP		
	1. Ống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (dài 1m)		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cổng tải trọng thấp (T) - Tương đương tải trọng VH		
4897	Cổng D300 M300	đ/m	258.000
4898	Cổng D400 M300	đ/m	285.000
4899	Cổng D500 M300	đ/m	425.000
4900	Cổng D600 M300	đ/m	485.000
4901	Cổng D800 M300	đ/m	889.000
4902	Cổng D1000 M300	đ/m	1.208.000
4903	Cổng D1250 M300	đ/m	1.886.000
4904	Cổng D1500 M300	đ/m	2.431.000
4905	Cổng D1800 M300	đ/m	3.825.000
4906	Cổng D2000 M300	đ/m	4.117.000
4907	Cổng D2500 M300	đ/m	6.790.000
	Cổng tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93		
4908	Cổng D300 M300	đ/m	279.000
4909	Cổng D400 M300	đ/m	322.000
4910	Cổng D500 M300	đ/m	495.000
4911	Cổng D600 M300	đ/m	545.000
4912	Cổng D800 M300	đ/m	1.016.000
4913	Cổng D1000 M300	đ/m	1.399.000
4914	Cổng D1250 M300	đ/m	2.059.000
4915	Cổng D1500 M300	đ/m	2.577.000
4916	Cổng D1800 M300	đ/m	4.025.000
4917	Cổng D2000 M300	đ/m	4.596.000
4918	Cổng D2500 M300	đ/m	6.990.000
	2. Cổng tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (dài 2,5m)		
	Cổng tải trọng thấp (T) - Tương đương tải trọng VH		
4919	Cổng D300 M300	đ/m	290.000
4920	Cổng D400 M300	đ/m	330.000
4921	Cổng D500 M300	đ/m	436.000
4922	Cổng D600 M300	đ/m	545.000
4923	Cổng D800 M300	đ/m	1.002.000
4924	Cổng D1000 M300	đ/m	1.395.000
4925	Cổng D1250 M300	đ/m	2.019.000
4926	Cổng D1500 M300	đ/m	2.670.000
4927	Cổng D1800 M300	đ/m	3.825.000
4928	Cổng D2000 M300	đ/m	4.250.000
	Cổng tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93		
4929	Cổng D300 M300	đ/m	306.000
4930	Cổng D400 M300	đ/m	352.000
4931	Cổng D500 M300	đ/m	459.000
4932	Cổng D600 M300	đ/m	553.000
4933	Cổng D800 M300	đ/m	1.046.000
4934	Cổng D1000 M300	đ/m	1.507.000
4935	Cổng D1250 M300	đ/m	2.258.000
4936	Cổng D1500 M300	đ/m	2.856.000
4937	Cổng D1800 M300	đ/m	3.910.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4938	Cống D2000 M300	đ/m	4.350.000
	3. Đế cống các loại		
4939	Đế cống D300, M200	đ/cái	65.000
4940	Đế cống D400, M200	đ/cái	79.000
4941	Đế cống D500, M200	đ/cái	95.000
4942	Đế cống D600, M200	đ/cái	115.000
4943	Đế cống D800, M200	đ/cái	158.000
4944	Đế cống D1000, M200	đ/cái	230.000
4945	Đế cống D1200, M200	đ/cái	330.000
4946	Đế cống D1250, M200	đ/cái	330.000
4947	Đế cống D1500, M200	đ/cái	405.000
4948	Đế cống D1800, M200	đ/cái	530.200
4949	Đế cống D2000, M200	đ/cái	650.000
	4. Cống hộp		
	Cống tải trọng vỉa hè		
4950	Cống hộp BxH 600x600mm M300	đ/m	1.960.000
4951	Cống hộp BxH 800x800mm M300	đ/m	2.135.000
4952	Cống hộp BxH 800x1000mm M300	đ/m	2.530.000
4953	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300	đ/m	2.900.000
4954	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300	đ/m	3.245.000
4955	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300	đ/m	5.060.000
4956	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300	đ/m	8.845.000
4957	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300	đ/m	12.360.000
4958	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300	đ/m	16.500.000
	Cống tải trọng HL93		
4959	Cống hộp BxH 600x600mm M300	đ/m	2.008.000
4960	Cống hộp BxH 800x800mm M300	đ/m	2.202.000
4961	Cống hộp BxH 800x1000mm M300	đ/m	2.607.000
4962	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300	đ/m	2.991.000
4963	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300	đ/m	3.436.000
4964	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300	đ/m	5.228.000
4965	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300	đ/m	9.035.000
4966	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300	đ/m	12.978.000
4967	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300	đ/m	17.500.000
	RÃNH MUỖNG BÊ TÔNG CỐT THÉP		
	Rãnh loại B300 (L=1m) liên kết kiểu âm dương		
4968	Rãnh BxH 300x300	đ/m	630.000
4969	Rãnh BxH 300x400	đ/m	650.000
4970	Rãnh BxH 300x500	đ/m	695.000
4971	Tấm nắp rãnh B300 VH (Tải trọng vỉa hè)	đ/m (cái)	300.000
4972	Tấm nắp rãnh B300 HL (Tải trọng lòng đường)	đ/m (cái)	390.000
	Rãnh loại B550 (L=1m) liên kết kiểu âm dương		
4973	Rãnh BxH 550x550	đ/m	920.000
4974	Tấm nắp rãnh B550 VH (Tải trọng vỉa hè)	đ/m (cái)	520.000
4975	Tấm nắp rãnh B550 HL (Tải trọng lòng đường)	đ/m (cái)	598.000
	Rãnh loại B750 (L=1m) liên kết kiểu âm dương		
4976	Rãnh BxH 750x750	đ/m	1.450.000
4977	Tấm nắp rãnh B750 VH (Tải trọng vỉa hè)	đ/m (cái)	715.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4978	Tấm nắp rãnh B750 HL (Tải trọng lòng đường)	đ/m (cái)	845.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG PHƯƠNG BẮC - Địa chỉ nhà máy sản xuất: thôn Tổ Hỏa - xã Lý Thường Kiệt - Yên Mỹ - Hưng Yên - Điện thoại: 0988 563 102 - Email: betongphuongbacjsc@gmail.com - Giá bán áp dụng cho các công trình trong phạm vi bán kính 30km tính từ nhà máy		
4979	Cống tròn D300 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm	đ/m	284.000
4980	Cống tròn D300 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	300.000
4981	Cống tròn D400 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm	đ/m	323.000
4982	Cống tròn D400 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	345.000
4983	Cống tròn D500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm	đ/m	427.000
4984	Cống tròn D500 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	450.000
4985	Cống tròn D600 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm	đ/m	535.000
4986	Cống tròn D600 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	542.000
4987	Cống tròn D800 VH- Tương đương tải trọng T; L=2500 mm	đ/m	981.000
4988	Cống tròn D800 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	1.025.000
4989	Cống tròn D1000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm	đ/m	1.367.000
4990	Cống tròn D1000 HL-93 tương đương tải TC ; L=2500 mm	đ/m	1.476.000
4991	Cống tròn D1200 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm	đ/m	1.577.000
4992	Cống tròn D1200 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	1.783.000
4993	Cống tròn D1250 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm	đ/m	1.980.000
4994	Cống tròn D1250 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	2.215.000
4995	Cống tròn D1500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm	đ/m	2.616.000
4996	Cống tròn D1500 HL-93- Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	2.800.000
4997	Cống tròn D1800 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm	đ/m	3.750.000
4998	Cống tròn D1800 HL-93 - Tương đương tải TC L=2000 mm	đ/m	3.830.000
4999	Cống tròn D2000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm	đ/m	4.165.000
5000	Cống tròn D2000 HL-93 - Tương đương tải TC L=2000 mm	đ/m	4.263.000
5001	Đế cống D300	Cái	63.700
5002	Đế cống D400	Cái	77.000
5003	Đế cống D500	Cái	93.000
5004	Đế cống D600	Cái	112.000
5005	Đế cống D800	Cái	154.000
5006	Đế cống D1000	Cái	225.000
5007	Đế cống D1200	Cái	323.000
5008	Đế cống D1250	Cái	323.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5009	Đế cống D1500	Cái	396.000
5010	Đế cống D1800	Cái	520.000
5011	Đế cống D2000	Cái	637.000
5012	Cống hộp H600x600 VH	đ/m	1.920.000
5013	Cống hộp H600x600 HL-93	đ/m	1.967.000
5014	Cống hộp H800x800 VH	đ/m	2.092.000
5015	Cống hộp H800x800 HL-93	đ/m	2.157.000
5016	Cống hộp H1000x1000 VH	đ/m	2.842.000
5017	Cống hộp H1000x1000 HL-93	đ/m	2.931.000
5018	Cống hộp H1200x1200 VH	đ/m	3.180.000
5019	Cống hộp H1200x1200 HL-93	đ/m	3.367.000
5020	Cống hộp H1500x1500 VH	đ/m	4.958.000
5021	Cống hộp H1500x1500 HL-93	đ/m	5.123.000
5022	Cống hộp H2000x2000 VH	đ/m	8.668.000
5023	Cống hộp H2000x2000 HL-93	đ/m	8.854.000
5024	Cống hộp H2500x2500 VH	đ/m	12.112.000
5025	Cống hộp H2500x2500 HL-93	đ/m	12.718.000
5026	Cống hộp H3000x3000 VH	đ/m	16.170.000
5027	Cống hộp H3000x3000 HL-93	đ/m	17.150.000
	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ TM HẢI VŨ - Địa chỉ VP: số 251, phố Vọng, P. Đồng Tâm, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội - Tel: 024.36288654/ 38696249 Website: www.ketcauthepxaydunghaivu.com.vn ; holanmem.net - Giá chưa bao gồm thuế VAT - Giao hàng tại 01 kho của bên mua trên phương tiện của bên bán với những đợt giao nhận có giá trị >=350 triệu VNĐ, dọc theo các tuyến Quốc lộ trên toàn quốc		
5028	Hệ lan tôn sóng sơn trắng đỏ; bước cột 2m (tính cho đoạn liên tục dài 100m)	đ/m	634.545
	<i>Giá chi tiết và khối lượng các chi tiết cấu thành 100m sản phẩm:</i>		
5029	<i>Tấm sóng 2.320x 310x 3mm (50 Tấm)</i>	<i>đ/tấm</i>	<i>594.784</i>
5030	<i>Cột U 160x 160x 4x 1.750mm (51 Chiếc)</i>	<i>đ/cột</i>	<i>538.852</i>
5031	<i>Đệm U 160x 160x 3x 320mm (51 Chiếc)</i>	<i>đ/cái</i>	<i>76.005</i>
5032	<i>Tấm đầu, tấm cuối (2 Tấm)</i>	<i>đ/tấm</i>	<i>197.101</i>
5033	<i>Tiêu Phản quang (51 Chiếc)</i>	<i>đ/chiếc</i>	<i>8.376</i>
5034	<i>Bulong M16x36 (204 Bộ)</i>	<i>đ/bộ</i>	<i>3.942</i>
5035	<i>Bulong M20x380 (50 Bộ)</i>	<i>đ/bộ</i>	<i>28.494</i>
5036	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm điện phân; bước cột 2m (tính cho đoạn liên tục dài 100m)	đ/m	621.818
	<i>Giá chi tiết và khối lượng các chi tiết cấu thành 100m sản phẩm:</i>		
5037	<i>Tấm sóng 2.320x 310x 3mm (50 Tấm)</i>	<i>đ/tấm</i>	<i>541.893</i>
5038	<i>Cột U 160x 160x 4x 1.750mm (51 Chiếc)</i>	<i>đ/cột</i>	<i>564.069</i>
5039	<i>Đệm U 160x 160x 3x 320mm (51 Chiếc)</i>	<i>đ/cái</i>	<i>77.521</i>
5040	<i>Tấm đầu, tấm cuối (2 Tấm)</i>	<i>đ/tấm</i>	<i>191.477</i>

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5041	Tiêu Phản quang (51 Chiếc)	đ/chiếc	8.376
5042	Bulong M16x36 (204 Bộ)	đ/bộ	3.942
5043	Bulong M20x380 (50 Bộ)	đ/bộ	28.494
5044	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm nhúng nóng; bước cột 2m (tính cho đoạn liên tục dài 100m)	đ/m	709.091
	Giá chi tiết và khối lượng các chi tiết cấu thành 100m sản phẩm:		
5045	Tấm sóng 2.320x 310x 3mm (50 Tấm)	đ/tấm	621.989
5046	Cột U 160x 160x 4x 1.750mm (51 Chiếc)	đ/cột	645.654
5047	Đệm U 160x 160x 3x 320mm (51 Chiếc)	đ/cái	88.733
5048	Tấm đầu, tấm cuối (2 Tấm)	đ/tấm	215.644
5049	Tiêu Phản quang (51 Chiếc)	đ/chiếc	8.376
5050	Bulong M16x36 (204 Bộ)	đ/bộ	3.942
5051	Bulong M20x380 (50 Bộ)	đ/bộ	28.494
5052	Hệ lan tôn sóng sơn trắng đỏ; bước cột 3m (tính cho đoạn liên tục dài 100m)	đ/m	564.545
	Giá chi tiết và khối lượng các chi tiết cấu thành 100m sản phẩm:		
5053	Tấm sóng 3.320x 310x 3mm (33 Tấm)	đ/tấm	851.156
5054	Cột U 160x 160x 5x 1750mm (34 Chiếc)	đ/cột	661.525
5055	Đệm U 160x 160x 4x 360mm (34 Chiếc)	đ/cái	110.849
5056	Tấm đầu, tấm cuối (2 Tấm)	đ/tấm	197.101
5057	Tiêu Phản quang (34 Chiếc)	đ/chiếc	8.376
5058	Bulong M16x36 (136 Bộ)	đ/bộ	3.942
5059	Bulong M20x380 (34 Bộ)	đ/bộ	28.494
5060	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm điện phân; bước cột 3m (tính cho đoạn liên tục dài 100m)	đ/m	555.455
	Giá chi tiết và khối lượng các chi tiết cấu thành 100m sản phẩm:		
5061	Tấm sóng 3.320x 310x 3mm (33 Tấm)	đ/tấm	775.467
5062	Cột U 160x 160x 5x 1750mm (34 Chiếc)	đ/cột	703.605
5063	Đệm U 160x 160x 4x 360mm (34 Chiếc)	đ/cái	116.037
5064	Tấm đầu, tấm cuối (2 Tấm)	đ/tấm	191.477
5065	Tiêu Phản quang (34 Chiếc)	đ/chiếc	8.376
5066	Bulong M16x36 (136 Bộ)	đ/bộ	3.942
5067	Bulong M20x380 (34 Bộ)	đ/bộ	28.494
5068	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm nhúng nóng; bước cột 3m (tính cho đoạn liên tục dài 100m)	đ/m	634.545
	Giá chi tiết và khối lượng các chi tiết cấu thành 100m sản phẩm:		
5069	Tấm sóng 3.320x 310x 3mm (33 Tấm)	đ/tấm	890.088
5070	Cột U 160x 160x 5x 1750mm (34 Chiếc)	đ/cột	805.372
5071	Đệm U 160x 160x 4x 360mm (34 Chiếc)	đ/cái	132.820
5072	Tấm đầu, tấm cuối (2 Tấm)	đ/tấm	215.644
5073	Tiêu Phản quang (34 Chiếc)	đ/chiếc	8.376
5074	Bulong M16x36 (136 Bộ)	đ/bộ	3.942
5075	Bulong M20x380 (34 Bộ)	đ/bộ	28.494

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	CÔNG TY CP VẬN TẢI XÂY DỰNG PHÚ THỌ - Địa chỉ: tổ 4, phố Phong Châu, Bạch Hạc, Tp. Việt Trì - Tel: 0914.288.134 - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
5076	Hệ lan tôn sóng 3m mạ kẽm (tính cho đoạn liên tục dài 100m)	đ/m	903.000
	Giá chi tiết và khối lượng các chi tiết cấu thành 300m sản phẩm:		
5077	Tấm tôn sóng 3320x310x3mm mạ kẽm nhúng nóng - mác thép SS400 (100 tấm)	tấm	1.381.500
5078	Cột trụ thép D141,3 dày 4,5mm, L=1350mm mạ kẽm + nắp chụp đầu cột (97 cột)	đ/cột	1.134.000
5079	Cột trụ thép D141,3 dày 4,5mm, L=900 mm mạ kẽm + nắp chụp đầu cột (04 cột)	đ/cột	654.000
5080	Hộp đệm dạng chữ M dày 5mm mạ kẽm (101 cái)	đ/cái	48.600
5081	Tấm đầu, tấm cuối (02 tấm)	đ/tấm	467.500
5082	Tiêu phản quang (101 cái)	đ/cái	18.000
5083	Bu lông định cầu M16x35 (1.010 cái)	đ/cái	9.000
5084	Bu lông định cầu M20x180 (101 cái)	đ/cái	34.200
5085	Hệ lan tôn sóng 2m mạ kẽm (tính cho đoạn liên tục dài 100m)	đ/m	858.000
	Giá chi tiết và khối lượng các chi tiết cấu thành 200m sản phẩm:		
5086	Tấm tôn sóng 2320x310x3mm mạ kẽm nhúng nóng - mác thép SS400 (100 tấm)	tấm	922.500
5087	Cột trụ thép D111,5 dày 4mm, L=1250mm mạ kẽm + nắp chụp đầu cột (101 cột)	đ/cột	585.800
5088	Hộp đệm dạng chữ M dày 5mm mạ kẽm (101 cái)	đ/cái	48.600
5089	Tấm đầu, tấm cuối (02 tấm)	đ/tấm	467.500
5090	Tiêu phản quang (101 cái)	đ/cái	18.000
5091	Bu lông định cầu M16x35 (1.010 cái)	đ/cái	9.000
5092	Bu lông định cầu M20x180 (101 cái)	đ/cái	34.200
	BIỂN BÁO MÀNG PHẢN QUANG THEO TCVN 7887:2018		
	Biển báo sử dụng màng phản quang 3M - 3900		
5093	Biển báo PQ 3M - 3900 tròn ØK 87,5cm (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/biển	998.200
5094	Biển báo PQ 3M - 3900 tròn ØK 70cm (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/biển	811.900
5095	Biển báo PQ 3M - 3900 tam giác cạnh 87,5cm (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/biển	872.700
5096	Biển báo PQ 3M - 3900 tam giác cạnh 70cm (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/biển	709.800
5097	Biển báo PQ 3M - 3900 chữ nhật KT2400*750mm (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/biển	2.994.500
5098	Biển báo PQ 3M - 3900 chữ nhật KT2400*1500mm (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/biển	5.989.100
	Ghi chú: Biển báo đã bao gồm khung thép hộp 20x40mm đỡ biển báo		
	Cột đỡ biển báo		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5099	Cột biển báo mạ kẽm D88,3 sơn trắng đỏ L=3m (đã có nắp chụp, đai, ốc và thép D6 chân cột)	cột	392.700
5100	Cột biển báo mạ kẽm D88,3 sơn trắng đỏ L=3,3m (đã có nắp chụp, đai, ốc và thép D6 chân cột)	cột	432.000
5101	Cột biển báo mạ kẽm D88,3 sơn trắng đỏ L=3,6m (đã có nắp chụp, đai, ốc và thép D6 chân cột)	cột	471.300
	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT CƠ KHÍ HƯNG THUẬN - Địa chỉ: Thôn Rùa Hạ 2 - xã Thanh Thùy - Huyện Thanh Oai - Tp. Hà Nội - Giá bán tại kho bên bán		
	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm (tính cho đoạn liên tục dài 100m)		
5102	Hộ lan tôn sóng 3m	đ/m	890.000
	Tấm tôn sóng 3320x310x3mm mạ kẽm	tấm	
	Tấm đệm PL300x70x5mm mạ kẽm	tấm	
	Thép D113,5 dày 4mm, L=1250mm mạ kẽm (nắp chụp dày 2mm)	cột	
	Mắt phản quang	cái	
	Bu lông M16x35	cái	
	Bu lông M16x150	cái	
	Tấm đầu, tấm cuối 1020x310x3mm mạ kẽm	tấm	
5103	Hộ lan tôn sóng 2m	đ/m	1.148.000
	Tấm tôn sóng 2320x310x3mm mạ kẽm	tấm	
	Tấm đệm PL300x70x5mm mạ kẽm	tấm	
	Thép D113,5 dày 4mm, L=1250mm mạ kẽm (nắp chụp dày 2mm)	cột	
	Mắt phản quang	cái	
	Bu lông M16x35	cái	
	Bu lông M16x150	cái	
	Tấm đầu, tấm cuối 1020x310x3mm mạ kẽm	tấm	
	Tấm đầu, tấm cuối 1020x310x3mm mạ kẽm	tấm	
	Biển báo dán MPQ 3M - 3900 theo TCVN 7887:2018		
5104	Biển báo PQ 3M - 3900 tròn ĐK 87,5cm (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/biển	1.225.000
5105	Biển báo PQ 3M - 3900 tròn ĐK 70cm (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/biển	886.000
5106	Biển báo PQ 3M - 3900 tam giác cạnh 87,5cm (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/biển	983.000
5107	Biển báo PQ 3M - 3900 tam giác cạnh 70cm (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/biển	753.000
5108	Biển báo PQ 3M - 3900 chữ nhật, hình vuông, chữ nhật S< 1m ² (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/m ²	1.964.000
5109	Biển báo PQ 3M - 3900 chữ nhật, hình vuông S>1m ² (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/m ²	1.852.000
	Cột đỡ biển báo		
5110	Cột biển báo D88,3 cao 3m sơn trắng đỏ	đ/cột	589.000
5111	Cột biển báo D88,3 cao 3,3m sơn trắng đỏ	đ/cột	634.000
5112	Cột biển báo D88,3 cao 3,6 m sơn trắng đỏ	đ/cột	678.800

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ T.MẠI KIM ĐỊNH - Địa chỉ: Số 22, lô BT1, khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội - Tel: 043.221.6770 (Giá bán tại kho bên bán)		
	Biển báo theo TCVN 7887:2018		
5113	Biển báo D875 - tôn kẽm dày 2mm - dán MPQ 3M - 3900	đ/biển	1.245.000
5114	Biển báo D700 - tôn kẽm dày 2mm - dán MPQ 3M - 3900	đ/biển	945.000
5115	Biển báo A875 - tôn kẽm dày 2mm - dán MPQ 3M - 3900	đ/biển	1.010.000
5116	Biển báo A700 - tôn kẽm dày 2mm - dán MPQ 3M - 3900	đ/biển	795.000
5117	Biển báo chữ nhật - tôn kẽm dày 2mm - dán MPQ 3M - 3900 - S<1m2	đ/m2	1.990.000
5118	Biển báo chữ nhật - tôn kẽm dày 2mm - dán MPQ 3M - 3900 - S>1m2	đ/m2	1.895.000
	Cột biển báo		
5119	Cột biển báo D88,3 cao 3m dày 2mm sơn trắng đỏ	đ/cột	601.000
5120	Cột biển báo D88,3 cao 3,3m dày 2mm sơn trắng đỏ	đ/cột	665.000
5121	Cột biển báo D88,3 cao 3,6m dày 2mm sơn trắng đỏ	đ/cột	698.000